

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA
HUYỆN HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ

Hải Lăng, tháng 7 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA
HUYỆN HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ

Ngày tháng năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
QUẢNG TRỊ
GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm 2021
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
HẢI LĂNG
CHỦ TỊCH

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
2.1. Cơ sở pháp lý	1
2.2. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất	2
III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU	4
3.1. Mục đích.....	4
3.2. Yêu cầu.....	4
IV. NỘI DUNG	4
4.1. Nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp QHSD đất gồm:	4
4.2. Tài liệu bản đồ gồm:	4
Phần I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	5
1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	5
1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên	7
1.3. Thực trạng môi trường	10
1.4. Đánh giá chung	10
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	11
2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	11
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	12
2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	15
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	16
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	17
2.6. Đánh giá chung	20
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	22
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	22
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất	23
Phần II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	24
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	24
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	24
1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	33
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	34
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	34

2.2. Biến động sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước	39
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	44
2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	47
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	47
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	47
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	53
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	54
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	54
4.1. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	55
4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	55
Phần III: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	57
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	57
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	57
1.2. Quan điểm sử dụng đất	58
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	58
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	60
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	60
2.2. Cân đối, phân bổ các loại đất cho các mục đích sử dụng	63
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	100
Phần IV: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH.....	105
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT.....	105
1.1. Đất nông nghiệp	106
1.2. Đất phi nông nghiệp	112
1.3. Đất chưa sử dụng.....	130
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	132
2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	132
2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	133
2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.....	133

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	133
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	134
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	135
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	135
6.1. Căn cứ để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	135
6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	136
Phần V: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	139
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	139
II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	140
2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	140
2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực	141
2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật	142
2.4. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất	142
2.5. Tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất	142
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	144
I. KẾT LUẬN.....	144
II. KIẾN NGHỊ.....	144
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	146

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

*** Hệ thống biểu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:**

- Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.
- Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.
- Biểu 03/CH: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Biểu 04/CH: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Biểu 05/CH: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Biểu 11/CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng.
- Biểu 12/CH: Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm.

*** Hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất năm 2021:**

- Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.
- Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.
- Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021.
- Biểu 09/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021.
- Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021.
- Biểu 13/CH: Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 khẳng định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Điều 6 Luật Đất đai 2013 quy định nguyên tắc sử dụng đất là “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và mục đích sử dụng”. Vì vậy, Quy hoạch sử dụng đất có tầm quan trọng đặc biệt trong việc hình thành các chế định nhằm tạo điều kiện đưa đất đai vào sử dụng bền vững mang lại lợi ích cao nhất, xác lập sự ổn định về mặt pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Theo Luật đất đai và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch thì Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là quy hoạch thành phần trong hệ thống quy hoạch sử dụng đất là cấp quy hoạch cuối cùng trong hệ thống quy hoạch sử dụng đất và phải được thực hiện theo kỳ 10 năm, do đó quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh là cơ sở pháp lý để các cấp, các ngành thực hiện việc quản lý, sử dụng đất đai một cách hiệu quả.

Để có cơ sở pháp lý thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 52, Luật Đất đai năm 2013; nhằm quản lý và bố trí sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, tránh việc giao đất, cho thuê đất trái quy định gây tình trạng chiếm dụng quỹ đất; mua bán chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc giao đất, cho thuê đất đối với các nhà đầu tư có năng lực tài chính hạn chế..., dẫn đến đất đai bị bỏ hoang, bị lấn chiếm, sử dụng sai mục đích.... Do đó, việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là điều hết sức cần thiết, là tiền đề cho sự phát triển của các lĩnh vực trên địa bàn huyện.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Quyết định số 42/2015/QĐ-TTg ngày 16/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất

- Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Văn bản số 4118/UBND-TN ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị V/v lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của UBND huyện Hải Lăng về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và Dự toán lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị;
- Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hải Lăng;

- Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất và bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hải Lăng;
- Quyết định số 1936/QĐ-TTg ngày 11/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam;
- Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị giai đoạn 1;
- Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;
- Quyết định số 2847/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất khu công nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tại huyện Hải Lăng;
- Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 23/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án khu công nghiệp Quảng Trị;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Hải Lăng lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế tại 02 khu vực do lịch sử để lại;
- Báo cáo tình hình KT-XH, QP-AN năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2021 huyện Hải Lăng;
- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chánh chính, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai;
- Báo cáo tổng kết thi hành Luật Đất đai năm 2013 của huyện Hải Lăng;
- Niên giám thống kê năm 2020 huyện Hải Lăng;
- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 của huyện Hải Lăng;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hải Lăng;
- Danh mục đăng ký nhu cầu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và các tài liệu có liên quan khác.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

3.1. Mục đích

- Rà soát, đánh giá hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện để có phương án sử dụng đất thích hợp.

- Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2021-2030.

- Phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất đai hàng năm.

3.2. Yêu cầu

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện giai đoạn 2021 - 2030.

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Trị.

- Đảm bảo đất đai được sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả.

IV. NỘI DUNG

4.1. Nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp QHSD đất gồm:

- Đặt vấn đề.

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai.

- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch.

- Phần V: Giải pháp thực hiện.

- Kết luận và kiến nghị.

- Hệ thống biểu số liệu.

4.2. Tài liệu bản đồ gồm:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Phần I**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI****I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên****1.1.1. Vị trí địa lý**

Hải Lăng là huyện nằm ở phía Nam của tỉnh Quảng Trị, có toạ độ địa lý từ 16⁰33'40" đến 16⁰48'00" vĩ độ Bắc và từ 107⁰04'10" đến 107⁰23'30" kinh độ Đông. Được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Triệu Phong và Thị xã Quảng Trị;
- Phía Nam giáp huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Phía Đông giáp Biển Đông;
- Phía Tây giáp huyện Đakrông.

Huyện Hải Lăng gồm có 16 đơn vị hành chính, gồm 15 xã và 01 thị trấn. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 42.736,61 ha, dân số 7.324 người, mật độ dân số 183 người/km² (Niên giám thống kê năm 2020).

Nằm trên trục hành lang kinh tế Đông Tây, có quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam (trục giao thông huyết mạch xuyên Việt), có bờ biển dài khoảng 14 km với bãi tắm Mỹ Thủy,... đã tạo cho Hải Lăng điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch không chỉ với các huyện khác trong vùng mà cả trong giao lưu kinh tế với khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Đặc trưng của địa hình huyện Hải Lăng nghiêng từ Tây sang Đông. Vùng đồi núi và ven biển bị chia cắt bởi các sông, suối, một số khu vực đồng bằng có địa hình thấp trũng do đó việc phát triển giao thông, mạng lưới điện cũng như tổ chức sản xuất cũng gặp những khó khăn nhất định. Có thể chia địa hình ra 03 vùng: Vùng đồi núi, vùng đồng bằng, vùng cồn cát, bãi cát ven biển.

- Vùng đồi núi: Đây là vùng gò đồi nằm ở phía Tây đường sắt Bắc Nam, bao gồm một phần các xã Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Lâm, Hải Thượng và Hải Phú, có độ cao bình quân 40 - 50m so với mực nước biển, thích hợp cho các loại cây công nghiệp, cây ăn quả và trồng rừng lâm nghiệp.

- Vùng đồng bằng: Đây là vùng nằm giữa vùng gò đồi và vùng cồn cát, bãi cát ven biển, gồm thị trấn Diên Sanh, xã Hải Phong, Hải Hưng, Hải Quy; một phần của xã Hải Định, Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương và phần còn lại của các xã vùng gò đồi có độ cao thấp hơn mặt nước biển nên vào mùa mưa lũ hay bị ngập lụt, đất đai thích hợp cho trồng lúa nước và cây hàng năm khác.

- Vùng cồn cát, bãi cát ven biển: Tập trung phía Đông quốc lộ 49C, gồm các xã Hải An, Hải Khê và một phần của các xã Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương. Đây là vùng có độ cao bình quân 6 - 7m so với mực nước biển, thích hợp cho việc nuôi tôm theo quy mô công nghiệp và cây hàng năm khác.

1.1.3. Khí hậu

Hải Lăng nằm trong vùng chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa tương đối điển hình, gió Tây Nam khô nóng về mùa hè, gió Đông Bắc ẩm ướt về mùa Đông. Nền nhiệt tương đối cao, tổng lượng nhiệt cả năm trên dưới 9.000°C , tổng lượng nhiệt này cho phép phát triển trồng trọt với đa dạng cây trồng và cải tạo mùa vụ trong năm.

- Nhiệt độ: Chế độ nhiệt của Hải Lăng bị ảnh hưởng bởi địa hình thấp nhưng vẫn nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nền nhiệt của vùng còn có sự phân hóa theo thời gian trong năm tạo nên mùa nóng và mùa lạnh. Trong thời gian chuyển tiếp từ nóng sang lạnh và ngược lại có hoạt động của gió mùa từ Bắc bán cầu gây ra mưa và mưa phùn. Sự giảm thấp nhiệt độ trong mùa lạnh do ảnh hưởng thâm nhập của gió mùa Đông Bắc gây nên những đợt lạnh. Trong mùa nóng do ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng, nhiệt độ cao tuyệt đối của vùng có thể lên đến 40°C . Nhiệt độ trung bình trong năm vào khoảng $24-25^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ thấp nhất 18°C , có khi xuống $12-13^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ cao nhất là 40°C .

- Chế độ mưa: Hàng năm Hải Lăng nhận được một lượng mưa khá lớn, lượng mưa trung bình khoảng 2.500 - 2.700 mm. Số ngày mưa phân bố không đều, trong các tháng cao điểm, trung bình mỗi tháng có 17-18 ngày mưa. Mưa lớn gây ngập úng các vùng đất thấp trũng, ảnh hưởng đến phát triển sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân. Thời kỳ ít mưa trùng với thời kỳ nắng nóng, lượng bốc hơi lớn, độ ẩm không khí thấp gây khô hạn trên diện rộng ảnh hưởng đến mùa vụ và năng suất cây trồng.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình từ 78 - 85% nhưng có thời điểm xuống dưới 40% (từ tháng 4 đến tháng 8).

- Chế độ gió: Hải Lăng chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng từ tháng 4 đến tháng 8 hàng năm. Gió Tây Nam khô nóng đã làm tăng đáng kể tính khắc nghiệt của thời kỳ khô hạn, làm tăng lượng bốc hơi, giảm độ ẩm không khí, gây cạn kiệt nguồn nước mặt, hạ thấp mặt nước ngầm ảnh hưởng lớn đến sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và cuộc sống của con người.

- Bão và lũ lụt: Bão lụt thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 11, bão thường kèm theo mưa to kết hợp triều cường gây ngập lụt kéo dài trên diện rộng làm thiệt hại đến cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và mùa màng làm ảnh hưởng xấu đến đời sống và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

1.1.4. Thủy văn

Hải Lăng có 04 sông chính sau:

- Hệ thống sông Ô Lâu - Ô Giang nằm ở phía Nam của huyện chảy qua các xã Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Phong và đổ ra phá Tam Giang, có dòng chính dài khoảng 65 km, lưu lượng dòng chảy trung bình năm khoảng 44 m³/s, diện tích lưu vực 855 km².

- Sông Nhùng bắt nguồn từ vùng đồi núi Hải Lâm chảy qua trung tâm vùng đồng bằng đổ ra sông Thạch Hãn. Hàng năm cung cấp một lượng phù sa và nước tưới cho một phần diện tích canh tác của huyện.

- Sông Bến Đá có chiều dài ngắn, chảy từ vùng gò đồi qua địa bàn xã Hải Trường chảy vào sông Ô Giang, hàng năm cung cấp một lượng nước đáng kể cho sản xuất.

- Sông Vĩnh Định bắt nguồn từ sông Thạch Hãn chảy qua trung tâm vùng đồng bằng của huyện nối liền sông Thạch Hãn và sông Ô Lâu, có chiều dài khoảng 20km. Sông Vĩnh Định có ý nghĩa rất lớn trong việc cung cấp nước tưới và tiêu úng về mùa lũ lụt, điều hòa lượng nước trong khu vực.

- Nguồn nước ao, hồ: Trên địa bàn huyện có một số hồ đập quan trọng, phục vụ cho phát triển sản xuất và đời sống dân sinh, đồng thời góp phần cải tạo môi trường như: đập Thanh, hồ khe Chè, khe Chanh, miếu Bà, thác Heo, khe Rò, Phú Long, khe Khế ...

1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên**1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 42.736,61 ha. Căn cứ vào mục đích sử dụng đất đất được phân thành 03 nhóm như sau: Nhóm đất nông nghiệp 35.755,92 ha; nhóm đất phi nông nghiệp 5.709,20 ha; nhóm đất chưa sử dụng 1.271,49 ha.

Về mặt thổ nhưỡng trên địa bàn toàn huyện có 11 nhóm đất, bao gồm:

- Nhóm đất cồn cát biển: Có tổng diện tích 6.641,0 ha. Trong đó:

- + Cồn cát trắng (loại đất Cb) có diện tích 6.614,0 ha, đã và đang được trồng rừng phòng hộ, nuôi tôm theo phương pháp công nghiệp.

- + Đất bãi cát ven sông, biển (loại đất Cc) có diện tích 27,0 ha, loại đất này có khả năng khai thác để nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất cát biển (loại đất C): 4.840,0 ha có khả năng khai thác để trồng cây hàng năm khác và cây công nghiệp.

- Nhóm đất phù sa được bồi và phù sa ngòi suối có diện tích 2.643,0 ha.

Trong đó:

- + Đất phù sa được bồi có diện tích 2.623,0 ha có khả năng khai thác để trồng cây hàng năm khác và cây công nghiệp ngắn ngày.

- + Đất phù sa ngòi, suối có diện tích khoảng 20,0 ha, có thể trồng lúa.

- Nhóm đất phù sa không được bồi (kể cả loại đất P/c và P/f) có diện tích 1.193,0 ha, thích hợp cho trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng và đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước có diện tích 723,0 ha. Trong đó: Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (loại đất Pf) 155,0 ha; đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (loại đất Fl): 568,0 ha. Nhóm đất này có thành phần cơ giới thịt nhẹ, độ phì nhiêu trung bình có thể trồng lúa, trồng cây hàng năm khác và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất phù sa Glây, đất thung lũng dốc tụ, đất lầy có diện tích 8.495,0 ha. Trong đó: Đất phù sa Glây (loại đất Pg): 7.835,0 ha; đất lầy (loại đất J): 309,0 ha; đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D): 351 ha. Nhóm đất này đang sử dụng để trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất than bùn có diện tích 23,0 ha, phân bố tại các xã có địa hình thấp dễ bị ngập úng.

- Nhóm đất xám bạc màu, đất nâu vàng trên phù sa cổ có diện tích 1.052,0 ha, phân bố ở những nơi có độ dốc từ 0 - 8°, không được tưới nước.

- Đất nâu tím trên đá sét tím, đất đỏ vàng trên đá biến chất và đá sét có diện tích 16.049,0 ha, thích hợp cho trồng rừng và cây công nghiệp.

- Đất vàng đỏ trên đá mác ma axit và vàng nhạt trên đá cát có diện tích 3.026,0 ha, có tầng đất mỏng, thành phần cơ giới nhẹ, độ phì nhiêu kém.

- Đất xói mòn trơ sỏi đá có diện tích 780,0 ha, khó canh tác chủ yếu để phục hồi rừng.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trong vùng rất phong phú, hệ thống sông, suối khá nhiều và phân bố tương đối đều, có 04 sông chính là: Sông Ô Giang - Ô Lâu, sông Bến Đá, sông Vĩnh Định và sông Nhùng.

- Nguồn nước ngầm: Tổng trữ lượng nguồn nước ngầm là 53.526.730 m³. Nhìn chung, nước ngầm được phân bố khá lớn, tính chất khá phức tạp, vùng đồng bằng và gò đồi chất lượng nước khá tốt, tuy nhiên vùng ven biển nhiều nơi bị nhiễm mặn, một số vùng nước bị phèn hóa.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 23.036,29 ha, trong đó đất rừng sản xuất là 17.220,53 ha, đất rừng phòng hộ là 5.815,76 ha. Rừng trồng đang phát triển mạnh tại các xã vùng gò đồi phía Tây của huyện như Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Lâm, Hải Thượng và Hải Phú với các loại cây chủ yếu là keo, thông và một số cây bản địa khác. Đây là vùng nguyên liệu lớn cung cấp cho ngành công nghiệp chế biến gỗ, nhựa thông.

1.2.4. Tài nguyên biển

Vùng biển Hải Lăng là nơi cư ngụ của nhiều loại hải sản quý. Với bờ biển dài khoảng 14 km trải dài dọc theo 02 xã Hải An và Hải Khê, ngư trường đánh bắt rộng, thuận tiện cho việc khai thác gần bờ. Do không có nơi neo đậu tàu thuyền nên việc khai thác thủy sản với quy mô lớn, đánh bắt xa bờ gặp nhiều khó khăn. Vùng đất cát ven biển có tiềm năng lớn trong việc phát triển nuôi tôm thâm canh trên cát theo phương pháp công nghiệp.

Ngoài tiềm năng biển nêu trên, Hải Lăng có lợi thế là cảng biển Mỹ Thủy đang được quy hoạch đầu tư xây dựng là điều kiện để tập trung phát triển kinh tế biển và các ngành dịch vụ đi kèm.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của Hải Lăng nghèo nàn và phần lớn thuộc nhóm không kim loại. Theo tài liệu điều tra của Sở Khoa học Công nghệ thì Hải Lăng có các loại khoáng sản chủ yếu sau:

- Than bùn: Trữ lượng không lớn, cấp P2~238.673 m³, nhiệt lượng có thể đạt tới 3.500 kcal/kg, chất lượng tương đối tốt có thể dùng làm chất đốt và sản xuất phân vi sinh, được phân bố trên địa bàn các xã Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Định và thị trấn Diên Sanh.

- Silicat: Phân bố dọc bờ biển phía Đông của huyện, độ mịn hạt 0,1-1mm, chất lượng tốt và trữ lượng khá lớn, có thể làm nguyên liệu sản xuất thủy tinh và cát đúc.

- Sét gạch ngói: Phân bố dọc hai bên bờ sông Nhùng, mỏ sét lớn nhất là ở Hải Thượng, thuộc nhóm 1, trữ lượng $C1+C2 = 3.157.900m^3$, có quy mô trung bình và hiện nay đang được quy hoạch khai thác sản xuất gạch, ngói cho Nhà máy gạch ngói công suất 20.000 viên/năm. Riêng đất sét ở Hải Chánh đã khai thác với quy mô khá lớn phục vụ cho Nhà máy gạch Tuy nen. Các điểm sét còn lại ở Thượng Xá, Đơn Quế được đánh giá có triển vọng.

- Đất sét trắng: Phân bố một số khu vực ở xã Hải Thượng, Hải Phú.

- Ngoài ra, còn có một số khoáng sản khác như: cuội, sỏi, cát xây dựng, phân bố tại các con sông rải rác ở nhiều nơi trong Huyện, trong đó tập trung nhiều ở dọc theo các con sông lớn.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Hải Lăng có nguồn tài nguyên thiên nhiên và nhân văn phong phú có thể phát triển nhiều loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch, được xác định là một mắt xích quan trọng trong cụm du lịch phía Nam của tỉnh mà trung tâm chủ yếu là tuyến du lịch Thành cổ Quảng Trị - La Vang - Trầm Trà Lộc - Mỹ Thủy.

Toàn huyện có 75 di tích được xếp hạng, trong đó có 71 di tích cấp tỉnh, 04 di tích cấp quốc gia, nhiều di tích nổi tiếng hiện đang được trùng tu tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa như: Đình làng Câu Nhi và danh nhân Bùi Dục Tài, Nhà thờ Long Hưng, ngã ba Long Hưng, di tích vụ thảm sát Mỹ Thủy, nhà thờ La Vang, nhà rường cổ ở làng Hội Kỳ (xã Hải Chánh) nơi lưu giữ những nét cổ xưa.

Ngoài ra, Hải Lăng còn là mảnh đất sản sinh ra các danh nhân lịch sử và văn hóa nổi tiếng như: Đặng Dung, Bùi Dục Tài, Nguyễn Đức Hoan, ...

1.3. Thực trạng môi trường

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cùng với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và thiên tai đã tạo ra áp lực nhất định đối với môi trường. So với những năm trước đây hiện trạng môi trường đất, không khí có những biến đổi đáng kể, môi trường nước mặt ở các con sông đã có dấu hiệu gia tăng các chất ô nhiễm (N, P); nguy cơ ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, làng nghề đang tiềm ẩn, do các khu xử lý chất thải chưa được đầu tư thỏa đáng. Các khu vực tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật, bãi rác, chợ vẫn chưa được giải quyết triệt để, tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường hoàn thành việc xử lý ô nhiễm môi trường vẫn còn thấp. Chất thải rắn chưa được thu gom, xử lý triệt để.

Vấn đề ô nhiễm môi trường đã gây tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, du lịch trên địa bàn.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái là vô cùng cần thiết.

1.4. Đánh giá chung

Hải Lăng nằm ở vị trí địa lý thuận lợi có Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc-Nam chạy qua địa bàn, nằm trên trục hành lang kinh tế Đông Tây, có hệ thống

giao thông nội huyện tương đối hoàn chỉnh, có bờ biển dài 14 km, cùng với lợi thế là cảng biển Mỹ Thủy đang được quy hoạch đầu tư xây dựng. Với những yếu tố đó đã tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Vùng đồng bằng của huyện khá rộng phù hợp để phát triển sản xuất nông nghiệp. Vùng gò đồi có tiềm năng phát triển trồng rừng, cây ăn quả và phát triển trang trại. Vùng cát ven biển được cải tạo từng bước đưa vào sử dụng, có tiềm năng phát triển nuôi thủy, hải sản trên cát. Vùng biển với ngư trường rộng lớn thuận lợi cho đánh bắt hải sản.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Khoá XV (nhiệm kỳ 2015 - 2020), được sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ của các Bộ, ngành TW, Lãnh đạo tỉnh và các Sở ban ngành cấp tỉnh; Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân huyện nhà đã nêu cao tinh thần đoàn kết, thống nhất, nỗ lực phấn đấu, khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế, huy động và sử dụng tốt các nguồn lực; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tạo tiền đề phát triển cho thời kỳ mới. Kết quả cụ thể như sau:

2.1.1. Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GO) bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 12,05% (NQ: 13-14%).

- Thu nhập bình quân đầu người 58,7 triệu đồng, tăng gần gấp 2 lần so với đầu nhiệm kỳ (NQ: 54-55 triệu đồng).

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trong 5 năm là 617,9 tỷ đồng, trong đó không tính thu tiền sử dụng đất thì đạt 316,5 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 14,2%.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: Nông - Lâm - Ngư nghiệp đạt 26,46%, giảm 9,74% (NQ: 26-27%).

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 37,65%, tăng 6,25% (NQ: 37-38%).

- Thương mại - dịch vụ đạt 35,89%, tăng 3,49% (NQ: 35-36%).

2.1.2. Các chỉ tiêu xã hội

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%, tăng 21% (NQ: 65-70%), trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ là 39%, tăng 11% (NQ trên 38%).

- Có 100% xã và 100% thôn, khóm có nhà văn hóa.

- Tỷ lệ tăng dân số 0,85%, giảm 0,12% (NQ: <1%); tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 16%, giảm 3% (NQ: 16-17%); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 4,8%, giảm 4,2% (NQ: < 6,5%).

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 1,57% (NQ: 2-2,5%), hiện còn 4,49%.

- Hằng năm, tạo việc làm mới cho 1.100 lao động (NQ 1.000-1.200); xuất khẩu hơn 200 lao động/năm.

(Báo cáo tình hình KT-XH, QP-AN 5 năm 2016-2020 nhiệm vụ phát triển KT-XH, QP-AN 5 năm 2021-2025).

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp phát triển theo hướng bền vững và đạt nhiều kết quả quan trọng cả về quy mô, năng suất, giá trị sản phẩm. Tốc độ tăng trưởng đạt 5,06%/năm (NQ: 5,5-6%/năm).

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh, phát triển sản xuất theo hướng nông nghiệp an toàn, sản phẩm sạch, hữu cơ, liên doanh, liên kết, nâng cao giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích; bình quân trên 01 ha đất canh tác đạt 88,7 triệu đồng, tăng 23,7 triệu đồng (NQ 80-90 triệu đồng).

Tập trung chỉ đạo việc dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất, thành lập tổ hợp tác, nhóm hộ thuê đất để xây dựng cánh đồng lớn, sản xuất lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, lúa hữu cơ. Diện tích lúa hàng năm 13.526,0 ha, trong đó lúa chất lượng cao hàng năm 8.290,3 ha, tăng 890 ha; sản xuất lúa hữu cơ 104,0 ha; diện tích cánh đồng lớn 1.364,0 ha; diện tích sản xuất lúa theo mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu 95,0 ha. Có 8 Hợp tác xã tham gia Liên hiệp Hợp tác xã nông sản an toàn Hải Lăng sản xuất sản phẩm “Gạo Hải Lăng” với diện tích 17,7 ha; có 200,0 ha lúa liên kết, liên doanh với doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm.

Năng suất lúa bình quân giai đoạn 2015 - 2020 đạt trên 60 tạ/ha, tăng 5 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 8,3 vạn tấn/năm, tăng 0,44 vạn tấn (NQ: 7,9-8,0 vạn tấn). Đặc biệt năm 2019 đạt 61,98 tạ/ha, Đông Xuân 2019-2020 ước đạt trên 63 tạ/ha.

Khai thác có hiệu quả tiềm năng vùng cát. Diện tích cây ném vùng cát 190,0 ha, tăng 39,8 ha; cây mướp đắng vùng cát cho hiệu quả kinh tế cao.

Vùng đồi phát triển ổn định với cây chủ lực trồng rừng sản xuất, cây chè, tiêu, cây ăn quả lâu năm. Diện tích rừng khai thác hàng năm 1.600 - 1.800 ha, toàn huyện có 71,1 ha cam tập tmng, tăng 48,2 ha, đang xây dựng đề án phát triển vùng trồng cam tập trung gắn với du lịch sinh thái với diện tích 144,54 ha tại vùng khe Khế, xã Hải Phú; diện tích trồng rừng theo chứng chỉ FSC đạt 432,7 ha, tăng 318,7 ha (NQ 500 ha).

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 8.200 tấn, tăng 1.350 tấn so với 2015, bình quân 5%/năm. Tổng đàn lợn và đàn gia cầm tăng khá. Do dịch tả lợn châu phi bùng phát từ tháng 11/2019 nên đã tiêu hủy 28.644 con lợn, trọng lượng 1.483,744 tấn.

Tích cực chỉ đạo nhân rộng giống bò lai thử nghiệm có hiệu quả tốt như Brahman, Droughmaster,... tỷ lệ bò lai chiếm 70%, tăng 19% (NQ 65%).

Diện tích nuôi cá thâm canh, bán thâm canh và sản lượng khai thác thủy, hải sản được nâng lên; mô hình nuôi tôm trên cát, nuôi tôm hai giai đoạn cho hiệu quả khá cao, sản lượng tôm nuôi hàng năm đạt 1.700 tấn đến 2.300 tấn. Chủ động ban hành chính sách chuyển đổi sinh kế cho Nhân dân 02 xã vùng biển, sớm ổn định tình hình và sản xuất sau sự cố môi trường biển.

Kinh tế Hợp tác xã được quan tâm chỉ đạo, có 100% Hợp tác xã đã chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã 2012. Chất lượng hoạt động các Hợp tác xã được nâng lên, tham gia có hiệu quả trong xây dựng nông thôn mới, thể hiện rõ hơn vai trò “bà đỡ” đối với thành viên Hợp tác xã. Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thành lập THT, nhóm hộ tích tụ ruộng đất, tổ chức sản xuất ứng dụng khoa học kỹ thuật tiến bộ mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo quyết liệt, có nhiều mô hình mới, cách làm hay với sự hưởng ứng tích cực, hiệu quả của các tầng lớp nhân dân; khẳng định được vai trò chủ thể của Nhân dân trong xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh chỉnh trang nông thôn, xây dựng tuyến đường kiểu mẫu, thực hiện Ngày nông thôn mới, Ngày thứ Bảy tình nguyện, tạo bộ mặt nông thôn mới khởi sắc. Bình quân toàn huyện đạt 18,47 tiêu chí/xã; có 01 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, 12/19 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 63,2% (NQ: 8-10 xã đạt chuẩn NTM). Trong 5 năm, huy động hơn 1.486,67 tỷ đồng đầu tư xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng đô thị văn minh có nhiều chuyển biến. Ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết chuyên đề số 02-NQ/HU, ngày 06/7/2016 của BTV Huyện ủy về phát triển KT-XH thị trấn Hải Lăng đến năm 2020, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, các thiết chế văn hóa, từng bước xây dựng thị trấn trở

thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện và đã được công nhận đạt chuẩn văn minh đô thị giai đoạn I, 2015 - 2017.

(Báo cáo tình hình KT-XH, QP-AN 5 năm 2016-2020 nhiệm vụ phát triển KT-XH, QP-AN 5 năm 2021-2025).

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Giá trị sản xuất đạt 3.655 tỷ đồng, tăng 2.095 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015 - 2020 đạt 14,7%/năm, tỷ trọng chiếm 38,42% (NQ: 37-38%). Thu hút thêm 17 dự án đầu tư vào địa bàn, với tổng số vốn đăng ký 1.055 tỷ đồng; trong đó, có thêm 12 dự án đầu tư vào 03 cụm công nghiệp (Diên Sanh, Hải Thượng, Hải Chánh), đưa tổng số dự án trong các cụm công nghiệp đến nay là 23 dự án (có 14 dự án đang hoạt động với tổng số vốn 898 tỷ đồng), giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 2.500 lao động. Tỷ lệ lấp đầy Cụm CN Diên Sanh 77,8%, Cụm CN Hải Thượng 54,7% và Cụm CN Hải Chanh 32,5%.

Duy trì, phát triển các làng nghề truyền thống, làng nghề và nghề truyền thống đã được UBND tỉnh công nhận; Ban hành chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp và phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ; hình thành nhiều cơ sở sản xuất có hiệu quả, nhất là cơ sở sản xuất giải quyết lao động tại địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Tổng số cơ sở CN- TTCN là 2.340 cơ sở, thu hút 7.474 lao động (*tăng 226 cơ sở, 3.219 LĐ*).

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng 15,59%/năm, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế: 35,89% (NQ: 35-36%). Xã hội hóa đầu tư xây dựng mới 06 chợ nông thôn, nâng tổng số lên 14 chợ, hình thành 02 điểm TMDV tại Hải Thượng và Hải Vĩnh theo quy hoạch nông thôn mới. Toàn huyện có 4.446 cơ sở hoạt động TM-DV, thu hút 6.402 lao động (*tăng 454 cơ sở, 443 lao động*).

Công tác xúc tiến thương mại các sản phẩm đặc trưng, chủ lực của huyện được đẩy mạnh. Có 53 sản phẩm giới thiệu và tiếp cận thị trường thông qua các điểm trưng bày sản phẩm ở các xã, thị trấn, trong đó có 08 sản phẩm được chọn làm sản phẩm OCOP; đăng ký và xây dựng thương hiệu cho 11 sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

(Báo cáo tình hình KT-XH, QP-AN 5 năm 2016-2020 nhiệm vụ phát triển KT-XH, QP-AN 5 năm 2021-2025).

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.3.1. Dân số và sự phân bố dân cư

Theo số liệu thống kê năm 2020 dân số của huyện là 78.324 người, mật độ dân số 183 người/km². Hải Lăng là huyện có quy mô dân số tương đối lớn trong tỉnh, mật độ dân số cao so với mức trung bình của tỉnh (126 người/km²), tuy vậy sự phân bố lại không đồng đều do nhiều yếu tố tác động như: địa hình, tài nguyên đất đai, giao thông, văn hoá xã hội, tập quán ...

Bảng 01: Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020

Thứ tự	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng số	427,366	78.324	183
1	Thị trấn Diên Sanh	24,603	8.655	352
2	Xã Hải Phú	17,385	4.497	259
3	Xã Hải Thượng	16,797	4.789	285
4	Xã Hải Quy	6,929	3.944	569
5	Xã Hải Hưng	19,177	7.472	389
6	Xã Hải Ba	22,717	4.490	198
7	Xã Hải Quế	15,021	3.001	199
8	Xã Hải Dương	24,167	3.765	156
9	Xã Hải Định	18,696	4.347	233
10	Xã Hải Lâm	82,714	3.755	45
11	Xã Hải Trường	44,669	4.415	99
12	Xã Hải Sơn	56,829	4.188	74
13	Xã Hải Chánh	38,395	6.570	171
14	Xã Hải Phong	19,618	7.460	380
15	Xã Hải An	11,195	4.262	381
16	Xã Hải Khê	8,454	2.714	321

(Niên giám thống kê huyện Hải Lăng năm 2020)

2.3.2. Gia tăng dân số

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2010: 1,0%, năm 2020: 0,84%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện có xu hướng giảm qua các năm. Có được kết quả đó là nhờ huyện đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hoá gia đình, từng bước ổn định dân số địa phương.

2.3.3. Lao động, việc làm và thu nhập

Theo số liệu thống kê năm 2020 số người trong độ tuổi lao động của huyện là 39.675 người chiếm 50,65% dân số toàn huyện, trong đó lao động nữ 20.475 người chiếm 51,61% số lao động trong độ tuổi.

Giai đoạn 2016 - 2020 đã tạo việc làm mới cho 900 lao động, trong đó có 78 lao động xuất khẩu.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 53,88 triệu đồng/năm.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

- Thị trấn Diên Sanh:

Công tác quy hoạch ở thị trấn Diên Sanh được chú trọng và luôn được xem xét điều chỉnh cho phù hợp với xu thế phát triển. Hiện nay, thị trấn Diên Sanh đã được UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 tại Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 27/10/2020. Công tác quản lý quy hoạch ngày càng đi vào nề nếp, các công trình công cộng như: trụ sở làm việc, trường học, bệnh viện, cơ sở văn hóa - thể thao, công viên, vườn hoa,... đã được đầu tư xây dựng đảm bảo nhu cầu của cư dân đô thị.

Với vị trí là trung tâm chính trị, kinh tế - xã hội của huyện nên thị trấn Diên Sanh không ngừng được đầu tư phát triển, từng bước xây dựng và hình thành một số khu dân cư đô thị mới, đáp ứng nhu cầu đất ở cho nhân dân. Bộ mặt kiến trúc đô thị được chỉnh trang, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị được đầu tư xây dựng, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao. Tuy nhiên, thị trấn Diên Sanh được thành lập trên cơ sở sáp nhập thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ theo Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019, do đó hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, nhiều tiêu chí đạt thấp so với chuẩn đô thị, nhất là tại địa bàn xã Hải Thọ cũ.

- Một số điểm dân cư tập trung, thị tứ:

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển nên các khu dân cư nông thôn của huyện được phát triển theo những hình thức khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ tập trung dân cư trong từng khu vực với các tụ điểm dân cư truyền thống như thôn, xóm. Hiện nay, toàn huyện có 15 xã với 69 thôn. Nhìn chung, trong những năm qua với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", các khu dân cư trong huyện đã có nhiều thay đổi, hệ thống cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước sạch sinh hoạt đã được đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại và sinh hoạt cho nhân dân. Tuy nhiên, thực trạng cơ sở hạ tầng trong nhiều khu dân cư vẫn còn chắp vá, thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật.

Cùng với sự phát triển nhanh của kinh tế thị trường, đô thị hóa, một số điểm dân cư tập trung nhanh chóng được hình thành và đã được quy hoạch xây dựng thị trấn như: La Vang, Mỹ Thủy, Mỹ Chánh với các hoạt động thương mại dịch vụ mang sắc thái của đô thị.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

Hải Lăng có mạng lưới giao thông vận tải tương đối đồng bộ, hợp lý, bao gồm các loại hình vận tải như đường bộ, đường sắt, đường sông, trong đó đường bộ giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Đường bộ: Toàn huyện có 792,9 km đường bộ, bao gồm một tuyến Quốc lộ 1A dài 20,2 km; 04 tuyến đường tỉnh dài 51,1 km; 25 tuyến đường huyện dài 184,4 km; 30 tuyến đường nội thị dài 14,5 km; 09 tuyến đường xã dài 34,8 km và 487,8 km đường thôn, xóm. Trong đó, đường bê tông xi măng chiếm 22,78% với 180,6 km; đường bê tông nhựa, láng nhựa, xâm nhập nhựa chiếm 14,85% với 117,7 km, đá dăm cấp phối chiếm 20,75% với 164,5 km và đường đất chiếm 41,62% với 330,0 km.

Đặc biệt, hệ thống đường tránh lũ cứu hộ, cứu nạn, phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng ven biển phía Nam tỉnh Quảng Trị đã được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động với tổng chiều dài hơn 14,2 km, đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị dài khoảng 10,5 km, phục vụ việc vận chuyển hàng hóa của cảng biển Mỹ Thủy; nối hệ thống giao thông hành lang kinh tế Đông - Tây với cảng biển Mỹ Thủy, Cửa Việt, đồng thời hoàn thiện hệ thống giao thông khu kinh tế biển Đông-Nam Quảng Trị.

- Đường sắt: Tuyến đường sắt Bắc Nam qua huyện dài 15,0 km, có 02 ga là Diên Sanh và Mỹ Chánh chủ yếu làm nhiệm vụ chuyên chở hành khách.

- Đường sông: Hiện có 05 tuyến đường sông bao gồm: sông Mỹ Chánh, sông Ô Lâu, sông Nhùng, sông Bến Đá, sông Vĩnh Định. Nguồn vận tải chính trên sông là hàng hóa.

Trong những năm qua huyện đã có nhiều giải pháp để phát triển mạng lưới giao thông, tuy nhiên giao thông đường bộ vẫn còn những tồn tại:

+ Chất lượng đường còn yếu, tỷ lệ đường bê tông và đường cấp phối ở nhiều địa phương đã xuống cấp nên dễ bị sụt lún, mặt đường dễ bị phá hủy.

+ Mạng lưới giao thông ở vùng ven biển còn thưa so với các vùng khác trong huyện, tỉnh.

2.5.2. Thủy lợi

Trong những năm qua, tranh thủ sự hỗ trợ của trung ương và nguồn lực từ các chương trình, dự án cùng với sự nỗ lực của chính quyền địa phương, của tỉnh, huyện đã tập trung đầu tư nâng cấp, xây dựng hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn đồng bộ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhờ vậy đã giảm thiểu các tác động của thiên tai, hạn chế những thiệt hại đáng tiếc xảy ra do bão lũ. Song, để đảm bảo các công trình phát huy hiệu quả lâu dài đòi hỏi các cấp chính quyền địa phương và nhân dân quan tâm đến công tác quản lý vận hành, đồng thời tranh thủ các nguồn vốn để duy tu nâng cấp các công trình cũ, đầu tư xây dựng các công trình mới, tăng năng lực tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2.5.3. Cơ sở giáo dục và đào tạo

Hệ thống giáo dục những năm qua đã được quan tâm đầu tư phát triển cả về chất lượng đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ dạy và học. Số liệu thống kê năm 2020 như sau:

- Mầm non: 20 trường, 183 lớp, 331 giáo viên, 4.404 học sinh.
- Tiểu học và Trung học cơ sở: 19 trường, 447 lớp (Tiểu học 284, Trung học cơ sở 163), 784 giáo viên (Tiểu học 412, Trung học cơ sở 372), 12.321 học sinh (Tiểu học 6.703. Trung học cơ sở 5.618).
- Trung học phổ thông: 03 trường, 70 lớp, 181 giáo viên, 2.812 học sinh.

Chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao, quy mô mạng lưới trường lớp được đầu tư xây dựng và kiên cố hoá. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được chú trọng. Ngành đã tập trung chỉ đạo dạy học bám sát chuẩn kiến thức và kỹ năng; tiếp tục đổi mới phương pháp, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; thực hiện việc dạy học phù hợp với đối tượng; vận động cán bộ, giáo viên tìm những giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục, duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở đạt 100% xã, thị trấn; tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99,8%, trung học phổ thông đạt 97,2%. Công tác đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm, toàn huyện có 28/42 trường học đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 66,7%. Công tác giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên tiếp tục được quan tâm, chú trọng.

2.5.4. Cơ sở y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn ngày càng được chú trọng và ưu tiên đầu tư, đặc biệt trong những năm gần đây. Nhờ vậy hệ thống cơ sở vật chất phục vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được mở rộng

và tăng cường, chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao. Trung tâm y tế huyện được đầu tư nâng cấp lên 100 giường bệnh. Ngoài mạng lưới y tế công lập còn phát triển các dịch vụ y tế ngoài công lập như phòng khám tư nhân trong các lĩnh vực y học hiện đại và y học cổ truyền.

Theo số liệu thống kê năm 2020 toàn huyện có 21 cơ sở y tế gồm:

- 01 Trung tâm y tế huyện, với 80 giường bệnh;
- 20 Trạm y tế xã, thị trấn, với 67 giường bệnh;
- Số lượng Bác sĩ 36 người; Y sĩ 29 người; Y tá, điều dưỡng 46 người;

Hộ sinh 32 người; Dược sĩ 27 người.

2.5.5. Cơ sở văn hoá

Trong những năm qua, đời sống văn hoá tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư được phát động rộng khắp và đi vào chiều sâu. Đến nay có 71/71 thôn, khóm và 16/16 xã, thị trấn có nhà văn hóa. Các thiết chế văn hoá được quan tâm đầu tư xây dựng, bản sắc văn hoá dân tộc được giữ gìn và phát huy. Hệ thống phát thanh truyền hình được nâng cấp mở rộng. Nhiều di tích lịch sử được phân loại, xác định để xếp hạng, trong đó có 04 di tích lịch sử cấp quốc gia; 71 di tích lịch sử cấp tỉnh, một số di tích được đầu tư bảo tồn, nâng cấp như: Đình làng Câu Nhi, bia tưởng niệm vụ thảm sát Mỹ Thủy,... các hoạt động này không chỉ mang ý nghĩa văn hóa - lịch sử mà còn tạo ra sự thu hút đối với khách du lịch trong tương lai.

2.5.6. Cơ sở thể dục - thể thao

Phong trào toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ phát triển rộng khắp. Các thiết chế văn hóa, thể thao được đầu tư xây dựng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân. Đa số các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều có sân thể thao, hiện nay huyện đang đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện để phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân và tổ chức các phong trào, lễ hội trên địa bàn.

2.5.7. Năng lượng

Mạng lưới lưới điện quốc gia với hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật khá đảm bảo. Đến nay, đã có 16/16 xã, thị trấn dùng điện lưới quốc gia. Đã đầu tư hệ thống cấp điện đến các cụm Công nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án đầu tư vào địa bàn.

2.5.8. Bưu chính viễn thông

Bưu chính: Hiện nay trên địa bàn huyện có 01 nhà Bưu điện huyện, 05 Bưu cục và các xã, thị trấn đều có Điểm Bưu điện văn hóa hoạt động, đáp ứng

nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính của nhân dân và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn; đặc biệt là việc chi trả lương hưu, chế độ bảo hiểm dài hạn qua hệ thống bưu điện.

Viễn thông: Trên địa bàn huyện có 03 nhà mạng lớn đang hoạt động là Vinaphone, Viettel và Mobiphone phạm vi phủ sóng đã được mở ra trên toàn huyện. Chất lượng phục vụ của các nhà mạng ngày càng được cải thiện và tốt hơn.

Mạng bưu chính viễn thông những năm trở lại đây đã được đầu tư phát triển nhanh, tiếp cận với công nghệ mới đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ ngày càng đa dạng với chất lượng cao.

2.5.9. Cơ sở nghiên cứu khoa học

Trên địa bàn huyện hiện nay chưa có cơ sở nghiên cứu khoa học.

2.5.10. Cơ sở dịch vụ xã hội và chợ

Hiện nay, trên địa bàn huyện hệ thống cơ sở dịch vụ xã hội được đầu tư, nâng cấp đủ để đáp ứng các nhu cầu cơ bản, thiết yếu của người dân và cộng đồng, bao gồm các lĩnh vực về giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa thông tin, thể dục thể thao ...

Toàn huyện có 14 chợ tại 13 xã, thị trấn, trong đó có 02 chợ hạng II là chợ Diên Sanh, chợ Mỹ Chánh; 12 chợ còn lại là chợ hạng III và điểm thương mại dịch vụ tại xã Hải Thượng và hiện đang xây dựng điểm thương mại dịch vụ tại trấn Trà Lộc xã Hải Hưng nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm, giao thương, buôn bán trong khu vực và với các vùng lân cận.

2.6. Đánh giá chung

Hải Lăng là huyện phía Nam của tỉnh Quảng Trị, nằm trên trục hành lang kinh tế Đông Tây, có tuyến Quốc lộ 1A; đường sắt Bắc-Nam chạy qua, do đó có vị trí thuận lợi về phát triển kinh tế - xã hội và có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh. Trong những năm qua, với những nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ và nhân dân trong huyện đã đem lại kết quả đáng ghi nhận. Nông, lâm nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đạt kết quả khả quan, góp phần giảm nghèo và phát triển kinh tế nông thôn. Thương mại, dịch vụ phát triển đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu xã hội. Công nghiệp, xây dựng có bước chuyển biến tích cực. Kết cấu hạ tầng như mạng lưới giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước được mở rộng. Các công trình phúc lợi cộng đồng như trường học, bệnh viện, trạm y tế được mở rộng và nâng cấp góp phần cải thiện môi trường sống và sinh hoạt của nhân dân.

Năm 2020, tuy chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, dịch tả lợn Châu Phi và thiên tai, nhưng với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, kinh tế xã hội của huyện tiếp tục phát triển, có 11/15 chỉ tiêu chủ yếu đạt kế hoạch đề ra. Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng bền vững. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh, đến nay toàn huyện có 11/15 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Các lĩnh vực văn hóa xã hội được quan tâm phát triển, 100% thôn, khóm, xã, thị trấn có nhà văn hóa đủ để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân. Hàng năm huyện thực hiện giải quyết tốt các chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng chính sách, xây dựng nhà tình nghĩa, hỗ trợ cơ sở vật chất nhằm đáp ứng đời sống, sinh hoạt của người dân.

Quốc phòng - An ninh ngày càng được tăng cường, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được xây dựng và củng cố vững chắc; phương án phòng thủ thường xuyên được bổ sung, điều chỉnh; nhiệm vụ xây dựng cơ sở cụm tuyến an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu, cụm liên hoàn về an ninh trật tự được triển khai có hiệu quả.

Công tác xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân đảm bảo số lượng, chất lượng, đảm bảo công tác huấn luyện, diễn tập hàng năm đúng chương trình, kế hoạch, hoàn thành tốt chỉ tiêu tuyển quân. Phát hiện và chủ động đấu tranh có hiệu quả với các hoạt động xâm nhập, hoạt động lợi dụng tôn giáo của các thế lực phản động. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc ngày càng được củng cố, an ninh trật tự ổn định.

Công tác quản lý trong lĩnh vực môi trường ngày càng nâng cao, Luật bảo vệ Môi trường đã đi vào cuộc sống; hàng năm, huyện tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục cho nhân dân, doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của môi trường, thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được vẫn còn một số hạn chế đó là:

- Công tác chỉ đạo dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất, xây dựng cánh đồng lớn còn thiếu quyết liệt, vẫn còn nhiều chủ hộ cùng tham gia trên cánh đồng lớn. Việc liên doanh, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm quy mô còn nhỏ lẻ, hiệu quả chưa cao; chưa thu hút được doanh nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp. Việc nhân rộng các mô hình kinh tế có giá trị kinh tế cao còn hạn chế, thực hiện chuyển đổi mô hình ở vùng biển hiệu quả chưa cao, thiếu tính bền vững.

- Công tác quản lý đất đai, xây dựng công trình, nhà ở một số địa phương chưa chặt chẽ, nhất là các xã nằm trong vùng quy hoạch Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Việc xử lý xây dựng nhà trái phép chưa được thực hiện nghiêm. Công tác quản lý khai thác tài nguyên và cát sỏi ở một số xã còn thiếu chặt chẽ.

- Hoạt động thu gom rác thải ở nhiều địa phương còn bất cập, ý thức của người dân về phân loại rác thải chưa cao. Việc vận động chăn nuôi quy mô lớn ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch kết quả đạt được còn thấp; tình trạng chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường còn phổ biến.

- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ phát triển chưa mạnh, ngành nghề phi nông nghiệp chưa được chú trọng đẩy mạnh trong nông thôn.

- Công tác cải cách hành chính, nâng cao chỉ số, hiệu quả quản trị, hành chính công chưa có chuyển biến mạnh mẽ; việc thực hiện thủ tục hành chính ở một số cơ quan, địa phương còn chậm so với thời gian quy định, nhất là khâu lập hồ sơ.

- Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng có mặt còn hạn chế, tình trạng coi nói cơ sở thờ tự, chuyển nhượng đất ngầm còn xảy ra.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ ảnh hưởng rất lớn đến Quảng Trị nói chung và Hải Lăng nói riêng trên tất cả các ngành nghề, lĩnh vực kinh tế, xã hội. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như: Nhiệt độ trung bình, tính biến động và dị thường của thời tiết có xu hướng tăng lên; nước biển dâng gây ngập úng; thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra với tần suất cao và có nhiều sự bất thường về cường độ, làm cho thời tiết ngày càng khắc nghiệt hơn.

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến đất đai. Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến đất thể hiện ở lượng nước mưa và nhiệt; ảnh hưởng gián tiếp thông qua sinh vật. Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ mưa, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn,... làm cho lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn, hiện tượng xói mòn, sạt lở đất, khô hạn tăng lên. Nước biển dâng, thiên tai, bão lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng nhiễm mặn, ngập úng, sạt lở bờ sông, bờ biển... dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất.

Theo dự báo với kịch bản nước biển dâng 1,0 m (vào cuối thế kỷ 21), hiện tượng xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền gây ngập úng khu vực thấp trũng tại các xã Hải Quế, Hải Dương, Hải Phong, Hải Định và thị trấn Diên

Sanh. Ngoài ra, nước biển dâng cao theo thời gian sẽ làm thay đổi cốt ngập nước của các công trình hạ tầng hiện tại phần nào giảm tác dụng tiêu thoát nước, ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và đi lại của người dân.

Đối với sản xuất nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp với hiệu quả chưa cao dẫn tới sa mạc hóa làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi, chai cứng, độ phì nhiêu thấp, mặn hóa, phèn hóa, các chất dinh dưỡng trong đất trở nên cạn kiệt và dần mất khả năng sản xuất. Mặt khác, quá trình khai thác khoáng sản (mỏ cát) không hợp lý cũng sẽ gây ra sa mạc hóa cục bộ.

Hiện tượng cát bay, cát chảy, sạt lở đất diễn ra khá nghiêm trọng trong mùa mưa, bão ở các vùng ven biển và dọc các sông lớn trên địa bàn.

Với hệ lụy như vậy, trong những năm qua, công tác ứng phó với biến đổi khí hậu của huyện được chủ động triển khai thực hiện. Một số công trình ứng phó với biến đổi khí hậu được đầu tư, xây dựng như: Kè, đê bao, đường cứu hộ, cứu nạn, phòng chống thiên tai phát triển kinh tế; xây dựng các tuyến đường dân sinh vùng cát, ứng phó với biến đổi khí hậu ở các xã đồng bằng và ven biển, chăm sóc bảo vệ rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn, đê chắn cát, góp phần giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

Phần II**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI****I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI****1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai*****1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện***

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai; Kế hoạch số 2410/KH-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai; ngày 25/6/2018 UBND huyện Hải Lăng đã ban hành Văn bản số 506/UBND-TH về việc thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Quá trình triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hải Lăng; Hội đồng nhân dân huyện ban hành Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 01/8/2017 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện. Đồng thời, UBND huyện cũng có nhiều văn bản đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét chỉ đạo, hướng dẫn giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh, góp phần đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.1.2. Công tác xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Đất đai được quản lý trên cơ sở pháp lý về địa giới hành chính, được thực hiện theo Chỉ thị 364/HĐBT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Hiện nay, huyện đang triển khai thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” và đã thi công hoàn thành xong phần ngoại nghiệp và hiệu chỉnh các yếu tố nội dung bản đồ ĐGHC theo thực địa.

Tình hình tranh chấp đường địa giới hành chính giữa huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị và huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế do lịch sử để lại đã được giải quyết theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ

về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị tại hai khu vực do lịch sử để lại.

Tình hình tranh chấp đường địa giới hành chính giữa huyện Hải Lăng và huyện Triệu Phong đã giải quyết theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc xác định đường địa giới hành chính giữa xã Hải Ba, huyện Hải Lăng và xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong tại khu vực chưa thống nhất.

Công tác quản lý hồ sơ địa giới hành chính chặt chẽ, lưu trữ, bảo quản đúng quy định.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính: Đến nay, toàn huyện đã hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy theo các tỷ lệ 1/1000; 1/2000; 1/5.000; 1/10.000 của 16/16 xã, thị trấn. Hiện nay, huyện Hải Lăng được UBND tỉnh đầu tư kinh phí để thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính cho các xã nằm trong vùng quy hoạch Khu kinh tế Đông Nam, tỉnh Quảng Trị gồm các xã Hải An, Hải Khê, Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương và Hải Hưng; đồng thời đo đạc bổ sung và chỉnh lý hồ sơ địa chính cho các xã thay đổi địa giới hành chính theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 về xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị tại hai khu vực do lịch sử để lại gồm các xã: Hải Chánh, Hải Phong, Hải Dương và Hải Khê.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp đã được xây dựng hoàn chỉnh qua các lần kiểm kê đất đai và hiện nay đã hoàn thành việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đã xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020; bản đồ quy hoạch chi tiết một số khu vực phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và hiện nay đang xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

Tất cả các loại bản đồ trên được thành lập bằng công nghệ số và được lưu trữ theo quy định.

1.1.4. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được huyện quan tâm chú trọng. Năm 2014, huyện Hải Lăng được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tại Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 29/5/2014.

Thực hiện công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện đã lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 01/8/2017 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 18/10/2017.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (2015, 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020) được lập, thẩm định và phê duyệt đúng quy định.

Công tác lập, điều chỉnh và tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng quy trình; việc lấy ý kiến của nhân dân được quan tâm, chú trọng. Do đó, chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được nâng cao, bảo đảm phù hợp với thực trạng sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm sau khi được phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định; thực hiện nghiêm các quy hoạch đã được phê duyệt; quản lý chặt chẽ việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là chuyển mục đích đất trồng lúa, đất có rừng phòng hộ sang các mục đích khác.

Một số khó khăn, vướng mắc:

+ Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tuy nhiên theo Luật Đất đai 2013, việc quy định lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải được cụ thể đến từng thửa đất, do đó đối với các công trình dạng tuyến (giao thông, thủy lợi), chuyển mục đích sử dụng đất các thửa đất nhỏ lẻ trong khu dân cư của các hộ gia đình, cá nhân rất khó thể hiện.

+ Theo Luật Đất đai 2013, khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, ngoài việc căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện mà không quy định căn cứ vào quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất. Trên thực tế, việc quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch khác còn nhiều chồng chéo và chưa thống nhất nên gây khó khăn trong việc thực hiện.

1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Công tác giao đất:

Từ năm 2014 đến nay, trên địa bàn huyện, UBND tỉnh đã ban hành 31 quyết định giao đất cho các tổ chức để xây dựng công trình, dự án với diện tích 120,75 ha (trong đó, 11 quyết định giao đất để mở rộng Quốc lộ 1A với diện tích 89,70 ha; 15 quyết định giao đất để mở rộng, chỉnh trang khu dân cư nông thôn, khu đô thị với diện tích 14,62 ha; 06 quyết định giao đất để xây dựng trụ

sở cơ quan, trường học ... với diện tích 12,87 ha); UBND huyện ban hành 35 quyết định giao đất cho 117 trường hợp với diện tích 13,17 ha (trong đó: đất ở tại đô thị 0,49 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6,99 ha, đất ở tại nông thôn 1,37 ha, đất chuyên trồng lúa nước 1,30 ha, đất nông nghiệp khác 2,37 ha). Hồ sơ giao đất được giải quyết đảm bảo trình tự, thủ tục, thời gian quy định, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; hạn mức, thời hạn giao đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của người được giao đất đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Việc giao đất ở thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện từ năm 2014 đến nay là 1.910 trường hợp với diện tích 3,41 ha. Việc giao đất ở không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chỉ thực hiện đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng chính sách, diện tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, di dân.

- Công tác cho thuê đất:

Từ năm 2014 đến nay, trên địa bàn huyện, UBND tỉnh đã ban hành 25 quyết định cho thuê đất với diện tích 227,26 ha. Đối tượng thuê đất chủ yếu là các doanh nghiệp để xây dựng các nhà máy sản xuất kinh doanh; UBND huyện đã ban hành 01 quyết định cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân với diện tích 14,16 ha. Diện tích đất cho thuê phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, hồ sơ giải quyết đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, thời gian, thực hiện ký hợp đồng thuê đất với người được thuê đất theo đúng quy định.

Trong quá trình sử dụng đất, chủ sử dụng đất đã chấp hành đúng pháp luật đất đai, sử dụng đất ổn định, đúng ranh giới, không có lấn chiếm, tranh chấp xảy ra. Tuy nhiên, có một số doanh nghiệp đã được thuê đất trong những năm trước nhưng trong quá trình sản xuất kinh doanh chưa đáp ứng được nguồn vốn nên chậm đưa đất vào sử dụng so với tiến độ dự án, chưa sử dụng hết diện tích cho thuê hoặc tạm ngừng sản xuất như: Nhà máy sản xuất que hàn điện Xuyên Á, Nhà máy sản xuất rượu XiKa, Xưởng may Quảng Trị, Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ Ngô Đồng.

- Công tác chuyển mục đích sử dụng đất:

Từ năm 2014 đến nay, trên địa bàn huyện được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất các công trình: Trụ sở làm việc của Chương trình Phần Lan, Trung tâm Dân số KHHGD huyện, Công ty thương mại tổng hợp Quảng Trị sang đất ở. UBND huyện giải quyết 361 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 10,54 ha (trong đó: chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 5,94 ha, chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp 4,60 ha). Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất được giải quyết

đảm bảo trình tự, thủ tục, thời gian quy định, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Các công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa được thực hiện theo quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

1.1.6. Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Thu hồi đất:

Thực hiện việc thu hồi đất đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai, theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Thường xuyên rà soát, thu hồi, xử lý những trường hợp đất đã giao, cho thuê nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, lãng phí, trái pháp luật.

Từ năm 2014 đến nay, trên địa bàn huyện, UBND tỉnh đã ban hành 19 quyết định thu hồi đất của các tổ chức với diện tích 59,07 ha; UBND huyện đã ban hành 134 quyết định thu hồi đất với diện tích 104,03 ha. Diện tích đất thu hồi chủ yếu để giao cho các tổ chức, doanh nghiệp xây dựng công trình, dự án.

Tất cả các công trình, dự án trên địa bàn huyện đã có quyết định thu hồi đất đều được khởi công nhưng chưa tiến hành xây dựng các hạng mục công trình theo như dự án đã được phê duyệt, đặc biệt là các công trình, dự án đã được UBND tỉnh cho thuê đất trong Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị như: Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông Mỹ Thủy; Nhà máy sản xuất inox và thép hợp kim; Nhà máy xử lý nước sạch Khu kinh tế Đông Nam; Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 1; Khu cảng Mỹ Thủy giai đoạn 1. Đối với các dự án chưa bố trí được nguồn vốn, chưa có kế hoạch thực hiện cụ thể thì UBND huyện không thực hiện việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm tránh tình trạng dự án treo, lãng phí quỹ đất, ảnh hưởng đến quyền của người sử dụng đất bị thu hồi.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư luôn được quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Công tác tuyên truyền, vận động người có đất bị thu hồi chấp hành tốt chính sách, pháp luật về đất đai được các cơ quan, đoàn thể chú trọng thực hiện. Xử lý dứt điểm đối với các trường hợp cố tình không chấp hành quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Công tác giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo luôn được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện, các ngành, các địa phương đã chủ động, tích cực

vào cuộc giải quyết, nên các đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân đã được giải quyết kịp thời, đảm bảo đúng quy định.

Công tác tái định cư cho các hộ có đất bị thu hồi được quan tâm, tạo mọi điều kiện để vị trí khu đất tái định cư có kết cấu hạ tầng cơ bản đáp ứng nhu cầu để phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoài những mặt đạt được, công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, vướng mắc như:

+ Chính sách giải quyết việc làm, chuyển đổi nghề cho người có đất bị thu hồi còn phát sinh, vướng mắc về chính sách hỗ trợ cho người dân xác định, lựa chọn việc làm, lựa chọn hướng chuyển đổi nghề nghiệp, việc tổ chức đào tạo, cho học nghề đối với người dân bị thu hồi đất còn hạn chế; trên thực tế nhiều hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất sản xuất không thực hiện được việc chuyển đổi ngành nghề, còn lúng túng trong việc xác định, lựa chọn ngành nghề để chuyển đổi.

+ Giá đất cụ thể để áp dụng trong bồi thường được xác định trên cơ sở "giá đất phổ biến trên thị trường" trong điều kiện bình thường là rất khó khăn, vì trên địa bàn tỉnh chưa có thị trường bất động sản thực sự hoạt động công khai minh bạch, do đó các cơ quan quản lý nhà nước gặp khó khăn trong việc theo dõi, giám sát và tổng hợp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin giao dịch về quyền sử dụng đất trên từng địa bàn, nhất là đối với đất ở. Đối với đất nông nghiệp, những giao dịch về quyền sử dụng đất giữa những người sản xuất nông nghiệp với nhau là rất ít, không phổ biến, nên việc xác định giá đất cụ thể để áp dụng trong bồi thường là rất khó khăn.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Hiện nay, trên địa bàn huyện đã hoàn thành công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính chính quy theo hệ tọa độ VN-2000. Đã thực hiện tốt việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Tất cả các thửa đất đang sử dụng đã được đăng ký vào hồ sơ địa chính. Hệ thống hồ sơ địa chính đã được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và sử dụng đất cũng như khai thác thông tin địa chính được nhanh chóng và chính xác, phục vụ cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai, hoạch định các chính sách, các phương án quy hoạch, các dự án đầu tư phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

Đến nay, huyện Hải Lăng cơ bản hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các thửa đất đủ điều kiện, tổng số giấy CNQSD đất đã cấp 103.496/103.517 thửa (đạt 99,98%). Có 68/70 cơ sở tôn

giáo được cấp giấy, còn Giáo hội Hà Lộc và Nhà thờ Cây Đa chưa cấp giấy; có 662/663 cơ sở tín ngưỡng được cấp giấy, còn 01 cơ sở tín ngưỡng ở thị trấn Diên Sanh (xã Hải Thọ cũ) đang lập hồ sơ đề nghị cấp giấy.

Hiện nay trên địa bàn huyện còn một số chủ sử dụng đất chưa thực hiện đăng ký bắt buộc theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai 2013, do các thửa đất chưa được đo đạc chi tiết. UBND huyện đang chỉ đạo rà soát cụ thể đối với từng xã để có phương án đo đạc để sớm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân theo đúng quy định.

Hồ sơ địa chính được quản lý và sử dụng tốt, thường xuyên cập nhật chỉnh lý biến động đất đai theo đúng quy định.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Đã thực hiện công tác kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng đất năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 một cách đầy đủ, chính xác, đúng thời gian quy định. Qua công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã xác định được thực trạng sử dụng của từng loại đất giúp cho công tác quản lý đất đai chặt chẽ, hiệu quả và giúp các nhà hoạch định chính sách có tầm nhìn, định hướng phân bổ đất đai cho các ngành, lĩnh vực phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, UBND huyện đã kịp thời điều tra, khảo sát để báo cáo và đề xuất phân loại khu vực, vị trí, giá đất trên địa bàn huyện phù hợp với điều kiện của địa phương.

Thực hiện nghiêm việc áp dụng bảng giá đất của UBND tỉnh quy định trong việc xác định nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai. Thực hiện thẩm định, phê duyệt giá đất cụ thể cho các trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền, đáp ứng kịp thời và chính xác trong việc tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất và xây dựng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất.

Từ ngày 01/7/2014 đến nay, tổng diện tích đất đã đấu giá là 28,25 ha, số tiền thu được từ việc bán đấu giá là 368,98 tỷ đồng. Các nguồn thu tài chính liên quan đến đất đai được thực hiện đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

1.1.10. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được giao quyền sử dụng đất luôn thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 166, Điều 170, Điều 173, Điều 174 và Điều 179 Luật Đất đai năm 2013.

Trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, một số tổ chức cơ sở tôn giáo còn cố tình coi nới, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trái quy định. Nguyên nhân do một số địa phương chưa chú trọng công tác tuyên truyền, chưa nêu cao vai trò trách nhiệm trong công tác quản lý, nhiều trường hợp vi phạm với diện tích lớn, triển khai xây dựng trong một thời gian dài nhưng không được phát hiện, ngăn chặn và xử lý dứt điểm. Một số trường hợp đã phát hiện, ngăn chặn nhưng vẫn cố tình vi phạm.

1.1.11. Thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai

Thường xuyên chỉ đạo tổ chức thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng, thực hiện các chính sách về hỗ trợ đất trồng lúa, miễn giảm thủy lợi phí tại các xã, hợp tác xã. Duy trì việc tổ chức tiếp công dân của lãnh đạo huyện và thủ trưởng các cơ quan đơn vị; giải quyết kịp thời các đơn thư của công dân, hạn chế tình trạng vượt cấp, kéo dài.

Một số vụ việc khiếu kiện phức tạp, kéo dài chưa được giải quyết dứt điểm như việc người dân làng Ba Khê, xã Hải Thượng xây âm hồn và chôn cất mồ mã trên vùng đất thôn Văn Vận, xã Hải Quy.

1.1.12. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật liên quan đến đất đai luôn được quan tâm. Trong thời gian qua, UBND huyện đã tạo điều kiện cho cán bộ công chức, viên chức làm công tác quản lý đất đai cấp xã và cấp huyện được tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do các cấp tổ chức. Hàng năm, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức các lớp tập huấn, chuyển giao công nghệ phần mềm quản lý đất đai, lập hồ sơ địa chính cho công chức địa chính cấp xã. Đến nay, hầu hết công chức địa chính cấp xã đã sử dụng thành thạo phần mềm để lập và quản lý hồ sơ địa chính.

1.1.13. Tổ chức cơ quan quản lý đất đai

Thực hiện Thông tư số 50/2014/TTLT-BTMT-BNV ngày 28/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, UBND huyện Hải Lăng đã ban hành Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện.

Hiện nay, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện có 07 cán bộ công chức. Trên địa bàn huyện có Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc liên quan đến dịch vụ công về đất đai và giúp UBND huyện trong công tác quản lý đất đai.

1.1.14. Cải cách thủ tục hành chính và nâng cao năng lực quản lý đất đai

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo tinh thần của Luật Đất đai năm 2013, kịp thời áp dụng văn bản pháp luật mới liên quan đến đất đai như: Luật Đất đai 2013, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành; Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 và Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan có liên quan trong quản lý nhà nước về đất đai, bảo đảm phân cấp quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả và không bị chồng chéo. Việc rà soát, công bố, công khai minh bạch các thủ tục hành chính tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả huyện, trụ sở UBND cấp xã, trên trang thông tin điện tử huyện và các hệ thống thông tin khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và cá nhân biết để thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai đúng quy định.

Đã thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Tiến hành rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đề xuất sửa đổi, bổ sung bộ thủ tục hành chính về đất đai để phù hợp với các văn bản pháp luật mới được ban hành, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Công tác giáo dục, đào tạo đội ngũ làm công tác quản lý đất đai được chú trọng nhằm nâng cao trình độ, năng lực và tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo đáp ứng được chuyên môn trong thời kỳ mới, đặc biệt là đội ngũ công chức địa chính cấp xã. Thực hiện giám sát đội ngũ cán bộ, công chức thực thi nhiệm vụ trong quản lý đất đai và xử lý nghiêm các trường hợp những thiếu, gây phiền hà cho người dân và tổ chức, doanh nghiệp.

1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Kết quả đạt được

Sau hơn 07 năm triển khai thi hành Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thấy, pháp luật đất đai đã đi vào cuộc sống, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý và sử dụng đất đai; công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định; tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai đã được ngăn chặn, xử lý nghiêm minh, có chiều hướng thuyên giảm; quyền lợi của người sử dụng đất được đảm bảo; một số khó khăn, vướng mắc trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tiếp tục được tháo gỡ để đảm bảo quyền lợi chính đáng của người sử dụng đất; việc công khai minh bạch trong quản lý, sử dụng đất đai ngày càng được tăng cường, phát huy dân chủ.

Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Đất đai đã được ban hành đồng bộ và kịp thời, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; các văn bản được ban hành đều bám sát chủ trương đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường tính công khai, minh bạch, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp; giải quyết kịp thời các vấn đề bức thiết mà thực tế đang đòi hỏi; góp phần phát huy nguồn lực tài nguyên và môi trường cho phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý, ngăn ngừa tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực đất đai, đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đi vào nề nếp.

1.2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Một số nội dung mặc dù đã có quy định trong Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhưng khó khả thi vì chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn như thu hồi đất do vi phạm pháp luật, cưỡng chế thu hồi đất.

- Việc lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo như quy định là rất phức tạp nên việc giải quyết đối với các trường hợp phát sinh các công trình, dự án chưa có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn gặp khó khăn làm mất cơ hội thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Việc xử lý vi phạm hành chính, giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai còn nhiều trường hợp chưa dứt điểm do bị ràng buộc một số quy định của pháp luật liên quan như Luật Dân sự, Luật Khiếu nại ...

- Hồ sơ địa chính trên địa bàn huyện được lập từ năm 2006, nhiều thửa đất chưa được đo đạc chi tiết hoặc sai lệch giữa hiện trạng và giấy tờ về quyền

sử dụng đất nên khó khăn trong công tác quản lý, giải quyết tranh chấp, khiếu nại và lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Việc chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng của các chủ sử dụng đất bị thu hồi là rất khó khăn, chưa thực hiện kịp thời theo quy định.

- Việc thu thập thông tin, tài liệu có liên quan phục vụ thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai chưa được thuận lợi, do quy định về chức năng lưu trữ, cung cấp thông tin địa chính, hồ sơ địa chính thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, do đó Phòng Tài nguyên và Môi trường không có hồ sơ, thông tin địa chính để phục vụ tốt cho công tác này.

- Trong triển khai thực hiện các quyền của người sử dụng đất, trong giai đoạn hiện nay vẫn còn gặp khó khăn, vướng mắc khi thực hiện quyền chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Hải Lăng tính đến ngày 31/12/2020 là 42.736,61 ha, chiếm 7,52% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh.

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất của huyện năm 2020

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		42.736,61	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.755,92	83,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.395,77	17,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.127,75</i>	<i>16,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.972,18	9,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	700,74	1,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.815,76	13,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.220,53	40,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	598,69	1,40
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,26	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.709,20	13,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,17	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	2,42	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	-

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,57	0,11
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,35	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	138,15	0,32
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,67	0,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.370,71	5,55
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,20	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,99	0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,21	0,15
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28,96	0,07
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	-
	Đất giao thông	DGT	1.455,95	3,41
	Đất thủy lợi	DTL	706,88	1,65
	Đất công trình năng lượng	DNL	94,36	0,22
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,03	0,00
	Đất chợ	DCH	10,14	0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,64	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,18	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,53	1,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	86,04	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,38	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,91	0,09
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD	1.057,13	2,47
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,13	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,74	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,47	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	123,82	0,29
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	815,38	1,91
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	354,98	0,83
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,80	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.271,49	2,98

(Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện có sự điều chỉnh do kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 đã thống kê nhầm loại đất từ đất cụm công nghiệp sang đất phát triển hạ tầng và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cụm công nghiệp Diên Sanh, Hải Chánh và Hải Thượng).

2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của huyện là 35.755,92 ha, chiếm 83,67% tổng diện tích đất tự nhiên. Quỹ đất nông nghiệp được sử dụng như sau:

- Đất trồng lúa nước có diện tích 7.395,77 ha, chiếm 17,31% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung ở các xã vùng đồng bằng như: Thị trấn Diên Sanh, xã Hải Ba, Hải Dương, Hải Định, Hải Hưng, Hải Phong, Hải Quế, Hải Quy, Hải Thượng, Hải Trường.

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 3.972,18 ha, chiếm 9,29% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn. Chủ yếu trồng các loại cây như ngô, sắn, khoai, đậu các loại và các loại rau có giá trị như nộm, kiệu, mướp đắng.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 700,74 ha, chiếm 1,64% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung ở các xã vùng gò đồi phía Tây của huyện, trồng các loại cây có giá trị kinh tế như tiêu, cam K4, chè ...

- Đất rừng phòng hộ có diện tích là 5.815,76 ha, chiếm 13,61% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các xã vùng ven biển và khu vực các xã vùng gò đồi giáp ranh huyện Đakrông và lưu vực sông Ô Lâu.

- Đất rừng sản xuất có diện tích 17.220,53 ha, chiếm 40,29% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã Hải Chánh, Hải Lâm, Hải Phú, Hải Sơn, Hải Thượng, Hải Trường và thị trấn Diên Sanh.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 598,69 ha, chiếm 1,40% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã Hải An, Hải Ba, Hải Chánh, Hải Dương, Hải Hưng, Hải Lâm, Hải Phú, Hải Thượng.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích 52,26 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.709,20 ha, chiếm 13,36% tổng diện tích đất tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp được sử dụng như sau:

- Đất quốc phòng, có diện tích 47,17 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm: Đồn biên phòng Hải An; Tổ công tác địa bàn Đồn Hải An; Thao trường huấn luyện chiến thuật, Trung tâm huấn luyện dự bị động viên, Trường bắn Tiểu đoàn 43, Kho vũ khí của Ban chỉ huy quân sự huyện Hải Lăng tại xã Hải Phú; Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện, Kho vũ khí, Trường bắn Ban chỉ huy quân sự huyện Hải Lăng tại thị trấn Diên Sanh.

- Đất an ninh có diện tích 2,42 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm diện tích đất Trụ sở và Kho vật chứng Công an huyện tại thị trấn Diên Sanh; Trụ sở Công an Mỹ Thủy tại xã Hải An; Trụ sở trạm cảnh sát giao thông tỉnh tại xã Hải Trường.

- Đất cụm công nghiệp có diện tích 48,57 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm diện tích đất của cụm công nghiệp Diên Sanh, cụm công nghiệp Hải Thượng và cụm công nghiệp Hải Chánh.

- Đất thương mại dịch vụ có diện tích 10,35 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã Hải An, Hải Chánh, Hải Dương, Hải Hưng, Hải Phong, Hải Phú, Hải Quế, Hải Quy, Hải Sơn, Hải Trường và thị trấn Diên Sanh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 138,15 ha, chiếm 0,32% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã Hải Ba, Hải Chánh, Hải Dương, Hải Hưng, Hải Lâm, Hải Quế, Hải Thượng, Hải Trường và thị trấn Diên Sanh.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 65,67 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích đất tự nhiên, đây là diện tích đất cho Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị thuê đất để khai thác lộ thiên mỏ cát trắng tại khu vực ngã 5 thuộc xã Hải Hưng.

- Đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.370,71 ha chiếm 5,55% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- + Đất giao thông: 1.455,95 ha, chiếm 3,41%;
- + Đất thủy lợi: 706,88 ha, chiếm 1,65%;
- + Đất công trình năng lượng: 94,36 ha, chiếm 0,22%;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông: 1,03 ha, chiếm (0,002%);
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3,20 ha chiếm 0,01%;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 6,99 ha, chiếm 0,02%;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 63,21 ha, chiếm 0,15%;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao: 28,96 ha, chiếm 0,07%;
- + Đất chợ: 10,14 ha, chiếm 0,02%.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích là 1,64 ha, chiếm (0,004%) tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 10,18 ha chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích 504,53 ha, chiếm 1,18% tổng diện tích đất tự nhiên, đây là diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân được phân bố tập trung trên địa bàn tất cả các xã của huyện.

- Đất ở tại đô thị có diện tích 86,04 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên, đây là diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Diên Sanh.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 15,38 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên, đây là diện tích đất xây dựng trụ sở UBND xã, thị trấn; Trụ sở UBND huyện và các phòng ban chuyên môn, cơ quan, đơn vị cấp huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 0,03 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,0001%) trong tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện.

- Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 36,91 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích đất tự nhiên, đây là diện tích đất xây Nhà chùa, Niệm Phật đường và các Nhà thờ tôn giáo trên địa bàn huyện.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích 1.057,13 ha, chiếm 2,47% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 0,13 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,0003%) trong tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 14,74 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 1,47 ha, chiếm (0,003%) tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 123,82 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 815,38 ha, chiếm 1,91% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 354,98 ha, chiếm 0,83% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 3,80 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có diện tích 1.271,49 ha, chiếm 2,98% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất bằng chưa sử dụng có diện tích 876,93 ha, chiếm 2,05% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng có diện tích 394,57 ha, chiếm 0,92% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các xã vùng gò đồi phía Tây của huyện.

2.2. Biến động sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước

Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 03: Biến động sử dụng đất thời kỳ 2015-2020

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng +, giảm -
			Năm 2020	Năm 2015	
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		42.736,61	42.479,68	+256,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.755,92	35.473,40	+282,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.395,77	7.399,20	-3,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.127,75</i>	<i>7.129,44</i>	<i>-1,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.972,18	3.954,60	+17,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	700,74	526,00	+174,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.815,76	7.391,04	-1.575,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.220,53	15.606,52	+1.614,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	598,69	565,71	+32,98
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,26	30,34	+21,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.709,20	5.416,23	+292,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,17	54,37	-7,20
2.2	Đất an ninh	CAN	2,42	1,73	+0,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,57	43,30	+5,27
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,35	6,63	+3,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	138,15	103,50	+34,65
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,67	0,00	+65,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.370,71	2.060,81	+309,90
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,64	1,65	-0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,18	10,14	+0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,53	656,14	-151,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	86,04	42,83	+43,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,38	15,49	-0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,17	-0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,91	36,52	+0,39
2.19	Đất làm nghĩa trang, NĐ, NTL, NHT	NTD	1.057,13	1.035,49	+21,64
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,13	0,13	0,00

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng +, giảm -
			Năm 2020	Năm 2015	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,74	13,11	+1,63
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,47	0,00	+1,47
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	123,82	122,59	+1,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	815,38	820,33	-4,95
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	354,98	390,70	-35,72
2.26	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK(a)	3,80	0,62	+3,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.271,49	1.590,04	-318,55

Quá trình biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước được thể hiện ở những nội dung cơ bản sau:

2.2.1. Biến động về tổng diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 là 42.736,61 ha, so với năm 2015 là 42.479,68 ha tăng 256,93 ha, nguyên nhân do xác định lại địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị tại khu vực do lịch sử để lại theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

2.2.2. Biến động về các loại đất

2.2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa năm 2020 là 7.395,77 ha, so với năm 2015 là 7.399,20 ha, giảm 3,43 ha, nguyên nhân do thu hồi đất để giao đất xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện bao gồm giao đất ở thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại các xã Hải Phong, Hải Định, Hải Hưng, Hải Sơn; xây dựng tuyến tránh Quốc lộ 1A tại xã Hải Thượng, Hải Quy; nâng cấp, mở rộng đường Xuân - Quy - Vĩnh.

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 3.972,18 ha, so với năm 2015 là 3.954,60 ha, tăng 17,58 ha, do xác định lại địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 và xác định lại loại đất dưới đường dây 500kv theo hiện trạng đang sử dụng từ đất rừng chuyển sang.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 700,74 ha, so với năm 2015 là 526,0 ha, tăng 174,74 ha, do xác định lại đất vườn liền kề đất ở từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang và xác định lại mục đích sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 là 5.815,76 ha, so với năm 2015 là 7.391,04 ha, giảm 1.575,28 ha, do thực hiện rà soát điều chỉnh quy hoạch 3

loại rừng trên địa bàn huyện đã chuyển sang đất rừng sản xuất và do thu hồi đất xây dựng công trình đường trục dọc khu kinh tế Đông Nam.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 là 17.220,53 ha, so với năm 2015 là 15.606,52 ha, tăng 1.614,01 ha, do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang khi thực hiện rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện và nhận một phần diện tích của tỉnh Thừa Thiên Huế chuyển sang do xác định lại địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 598,69 ha, so với năm 2015 là 565,71 ha, tăng 32,98 ha, do các hộ tự đào hồ cá trên đất trồng lúa, chuyển mục đích đất trồng lúa để làm trang trại nuôi cá nước ngọt và chuyển đất nuôi trồng thủy sản từ tỉnh Thừa Thiên Huế sang theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019.

- Đất nông nghiệp khác năm 2020 là 52,26 ha, so với năm 2015 là 30,34 ha, tăng 21,92 ha.

2.2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng năm 2020 là 47,17 ha, so với năm 2015 là 54,37 ha, giảm 7,20 ha, do xác định nhầm loại đất trong kỳ kiểm kê trước; đồng thời, tăng 1,0 ha do chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang để giao đất xây dựng Trung tâm diễn tập thuộc huyện đội Hải Lăng tại xã Hải Phú.

- Đất an ninh năm 2020 là 2,42 ha, so với năm 2015 là 1,73 ha, tăng 0,69 ha, do mở rộng trạm Cảnh sát giao thông tỉnh tại xã Hải Trường.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 là 48,57 ha, so với năm 2015 là 43,30 ha, tăng 5,27 ha, do kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 đã thống kê nhầm vào đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cụm công nghiệp Diên Sanh và đất phát triển hạ tầng trong nội bộ các cụm công nghiệp nay điều chỉnh lại theo hiện trạng đang quản lý, sử dụng.

- Đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 10,35 ha, so với năm 2015 là 6,63 ha, tăng 3,72 ha, do thuê đất xây dựng cây xăng của Công ty xăng dầu Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh và hình thành 2 điểm thương mại dịch vụ tại xã Hải Thượng và Hải Hưng.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 138,15 ha, so với năm 2015 là 103,50 ha, tăng 34,65 ha, do thuê đất thực hiện công trình: Nhà máy sản xuất thép hợp kim Tân - Việt - Quang tại xã Hải Quế, Hải Ba; Nhà máy nước khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, được lấy từ đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và đất cụm công nghiệp tại thị trấn Diên Sanh.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 là 65,67 ha, so với năm 2015 tăng 65,67 ha, do cho Công ty khoáng sản Vico Quảng Trị thuê đất để khai thác cát tại xã Hải Hưng và Hải Thượng.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 2.370,71 ha, so với năm 2015 là 2.060,81 ha, tăng 309,90 ha, do nhận từ các loại đất khác sang để thực hiện công trình Nhà văn hóa xã Hải An, xây dựng tuyến tránh quốc lộ 1A, đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn, đường trục dọc khu kinh tế Đông Nam, đường vào khu tái định cư xã Hải An, Hải Khê, xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hải Lăng và chuyển một phần diện tích từ tỉnh Thừa Thiên Huế sang theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 là 1,64 ha, so với năm 2015 là 1,65 ha, giảm 0,01 ha, do đo đạc cập nhật xác định lại loại đất.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 10,18 ha, so với năm 2015 là 10,14 ha, tăng 0,04 ha, do đo đạc cập nhật xác định lại loại đất.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 là 504,53 ha, so với năm 2015 là 656,14 ha, giảm 151,61 ha, do thống kê đất đai 2015 xã Hải Chánh đã thống kê đất vườn liền kề đất ở vào đất ở, nay đã thống kê lại diện tích đất ở theo hạn mức được công nhận, giao đất; mặt khác, đất ở tại nông thôn giảm do sáp nhập xã Hải Thọ và thị trấn Hải Lăng thành thị trấn Diên Sanh theo Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019, nên đã chuyển toàn bộ diện tích đất ở tại nông thôn của xã Hải Thọ sang đất ở tại đô thị.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 là 86,04 ha, so với năm 2015 là 42,83 ha, tăng 43,21 ha, do sáp nhập xã Hải Thọ và thị trấn Hải Lăng thành thị trấn Diên Sanh theo Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019, nên đã chuyển toàn bộ diện tích đất ở tại nông thôn của xã Hải Thọ sang đất ở tại đô thị; mặt khác, do phát triển các khu dân cư mới nên đã nhận các loại đất khác sang để thực hiện giao đất ở thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 15,38 ha, so với năm 2015 là 15,49 ha, giảm 0,11 ha, do trả lại tỉnh Thừa Thiên Huế theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 là 1,0 ha; đồng thời, đất xây dựng trụ sở tăng do nhận các loại đất khác sang để xây dựng Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội huyện Hải Lăng.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 0,03 ha, so với năm 2015 là 0,17 ha, giảm 0,14 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 36,91 ha, so với năm 2015 là 36,52 ha, tăng 0,39 ha, do nhận từ các loại đất khác sang để thực hiện giao đất xây dựng Niệm Phật đường Thượng Xá xã Hải Thượng; chùa Phú Hưng và mở rộng

chùa Long Hưng xã Hải Phú; giao đất mới cho chùa Hải Khê do thu hồi đất xây dựng khu kinh tế Đông Nam.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa năm 2020 là 1.057,13 ha, so với năm 2015 là 1.035,49 ha, tăng 21,64 ha, nguyên nhân, do kỳ thống kê kiểm kê trước xã Hải Định xác định nhầm loại đất; đồng thời xây dựng khu nghĩa địa mới tại xã Hải Khê và nhận từ tỉnh Thừa Thiên Huế sang theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 0,13 ha, so với năm 2015 không có sự biến động.

- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 14,74 ha, so với năm 2015 là 13,11 ha, tăng 1,63 ha, do giao đất để xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tại khu tái định cư xã Hải Khê.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 1,47 ha, so với năm 2015 tăng 1,47 ha, do giao đất xây dựng khu vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân tại khu tái định cư xã Hải Khê.

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 123,82 ha, so với năm 2015 là 122,59 ha, tăng 1,23 ha, nguyên nhân giao đất mới cho các cơ sở tín ngưỡng tại xã Hải Khê do thu hồi đất để xây dựng khu kinh tế Đông Nam.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 815,38 ha, so với năm 2015 là 820,33 ha, giảm 4,95 ha, do trả lại cho tỉnh Thừa Thiên Huế theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019; thu hồi đất xây dựng công trình đường tránh quốc lộ 1A qua xã Hải Quy, Hải Thượng, đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn, đường Xuân - Quy - Vĩnh.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 354,98 ha, so với năm 2015 là 390,70 ha, giảm 35,72 ha, do chuyển sang xây dựng tuyến tránh quốc lộ 1A qua xã Hải Quy, Hải Thượng; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản tại xã Hải Hưng; thu hồi để giao đất ở thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Diên Sanh và trả lại cho tỉnh Thừa Thiên Huế theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019.

- Đất phi nông nghiệp còn lại năm 2020 là 3,80 ha, so với năm 2015 là 0,62 ha, tăng 3,18 ha.

2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2020 là 1.271,49 ha, so với năm 2015 là 1.590,04 ha, giảm 318,55 ha, do chuyển sang xây dựng tuyến tránh quốc lộ 1A tại xã Hải Quy, Hải Thượng; đường Xuân - Quy - Vĩnh; đường trục dọc khu kinh tế Đông Nam; đường vào khu tái định cư xã Hải Khê; đường cao tốc Cam Lộ -

La Sơn; thu hồi để giao đất ở thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại các xã, thị trấn; trả lại đất cho tỉnh Thừa Thiên Huế theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

2.3.1.1. Hiệu quả về kinh tế, xã hội

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp 35.755,92 ha chiếm tỷ lệ 83,67% tổng diện tích tự nhiên. Do điều kiện về vị trí địa lý, tính chất đất đai, điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp nên đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm đầu ra nhiều, đáp ứng được nhu cầu thiết yếu cho nhân dân trên địa bàn huyện và các vùng lân cận. Huyện tiếp tục chỉ đạo xây dựng mô hình cánh đồng lớn, tích tụ ruộng đất, đưa các loại giống lúa có chất lượng cao vào sản xuất nên năng suất bình quân hàng năm đạt 62,28 tạ/ha; sản lượng các loại cây như ngô, sắn, khoai, đậu các loại, ớt đều đạt năng suất cao; mô hình trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm mang lại hiệu quả kinh tế cao đang được khuyến khích mở rộng và phát triển tốt như cam K4, tiêu, cao su. Công tác trồng, bảo vệ rừng luôn được chú trọng, kế hoạch khai thác rừng và trồng rừng bổ sung được quản lý chặt chẽ đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng đạt 46%.

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp 5.709,20 ha chiếm 13,36% tổng diện tích tự nhiên. Sử dụng vào mục đích phát triển hạ tầng, xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các cụm công nghiệp, các công trình công cộng và đất ở ... Việc sử dụng đất phi nông nghiệp cho các mục đích sử dụng đạt hiệu quả cao, điển hình như việc sử dụng đất vào các mục đích giao thông, thủy lợi, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ ... đã đem lại hiệu quả kinh tế xã hội rất lớn, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu cho nhân dân và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn, qua đó tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội tiếp theo đặc biệt là phát triển về kinh tế. Việc sử dụng đất có hiệu quả cho thấy bước đầu huyện đã khai thác được tiềm năng đất đai, trong thời gian tới cần duy trì và tăng cường công tác quản lý đất đai để khai thác hiệu quả quỹ đất nhất là khai thác đất cho mục đích thương mại, dịch vụ và du lịch.

2.3.1.2. Hiệu quả về môi trường

Nhìn chung việc sử dụng đất của huyện hiện vẫn chưa tác động lớn đến môi trường, vẫn giữ được mức độ che phủ của rừng là 46%.

Tình hình môi trường tại các cụm công nghiệp trong thời gian qua được quan tâm, xử lý tốt.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 42.736,61 ha, trong đó có 97,02% diện tích đất đã được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm đất chính cũng như các loại đất trong huyện cho thấy trong những năm gần đây việc sử dụng đất trên địa bàn huyện có xu hướng tích cực và ngày càng hợp lý hơn. Tuy nhiên còn bộc lộ một số vấn đề cần quan tâm:

- Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn (*chiếm 86,23% diện tích đất đang sử dụng và 83,67% tổng diện tích tự nhiên*). Trong đất nông nghiệp, diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm 28,24%, đất lâm nghiệp chiếm 53,90%, đất nuôi trồng thủy sản chiếm 1,40%, đất nông nghiệp khác chiếm 0,12%.

- Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ còn thấp trong cơ cấu sử dụng đất của huyện (*chiếm 13,36% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 13,77% tổng diện tích đất đang sử dụng*). Trong đất phi nông nghiệp, diện tích đất phát triển hạ tầng chiếm tỷ trọng lớn 5,55%, còn các loại đất khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu sử dụng đất, đặc biệt đất cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng còn thấp chưa tương xứng với sự phát triển của xã hội. Vì vậy trong thời gian tới cần phải bố trí quỹ đất cho phù hợp.

- Đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng triệt để trong những năm vừa qua nên chiếm tỷ lệ rất thấp 2,98% trong cơ cấu sử dụng đất.

2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

a. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa có tầm quan trọng đặc biệt đối với một huyện đồng bằng, song với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất trồng lúa cần được đầu tư, cải tạo, chọn các loại giống lúa thích hợp với điều kiện tự nhiên, đất đai để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đất trồng cây hàng năm khác chưa cho giá trị kinh tế cao trên một đơn vị diện tích, nhưng cũng góp phần giải quyết được một số vấn đề xã hội quan trọng như: giải quyết việc làm, đảm bảo an toàn lương thực, phù hợp với trình độ canh tác, trình độ lao động của địa phương. Phù hợp trồng các loại cây như ngô, sắn, khoai, lạc, đậu các loại, nếp, ớt ...

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích rất thấp phân bố ở một số khu vực thuộc các xã Hải Sơn, Hải Chánh, Hải Lâm, Hải Phú thích hợp trồng các loại cây như cam, tiêu, chè cho sản lượng khá cao, tuy nhiên với tập tục canh tác

thuần nông, nên việc đầu tư để trồng cây lâu năm chưa được người dân địa phương hưởng ứng, nhưng với diện tích này, hàng năm cũng mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho người lao động, góp phần ổn định cuộc sống, ổn định môi trường sinh thái.

- Đất lâm nghiệp có cơ cấu lớn nhất trong tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Với địa hình đồi núi thấp thì việc trồng, bảo vệ và khai thác rừng là thích hợp nhất trong khai thác tiềm năng đất lâm nghiệp.

Vai trò của rừng phòng hộ là rất quan trọng, cần có những biện pháp trong khai thác, sử dụng hợp lý để bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có; trồng mới, khai thác có chủ động đối với diện tích rừng trồng phòng hộ đã đạt tuổi khai thác, đồng thời có kế hoạch trồng rừng thay thế.

Hiện nay, đất rừng sản xuất của huyện được xem là thế mạnh về phát triển kinh tế, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, cần phải đầu tư giống; khoa học, kỹ thuật trong việc trồng mới, bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng một cách hợp lý nhằm đảm bảo môi trường sinh thái, ổn định độ che phủ rừng; vận động, khuyến khích người dân trồng rừng theo tiêu chuẩn FSC.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Là huyện ven biển nên có lợi thế trong việc nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản. Hiện nay mô hình nuôi tôm công nghiệp trên cát, mô hình nuôi tôm hai giai đoạn đang phát triển tốt và mang lại hiệu quả kinh tế cao, bước đầu khẳng định tính hợp lý trong việc lựa chọn mô hình đầu tư phù hợp, cần sớm có quy hoạch chi tiết vùng nuôi tôm để bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.

b. Đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu xây dựng nền quốc phòng vững mạnh, cần bố trí quỹ đất để xây dựng khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống xảy ra trong tình hình mới.

- Đất an ninh: Diện tích đất an ninh hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu về bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, cần dành quỹ đất để xây dựng mới Trụ sở Công an tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Là huyện nằm trên trục hành lang kinh tế Đông Tây, có cảng biển nước sâu Mỹ Thủy, Hải Lăng có vị trí rất thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Với tầm quan trọng như vậy, Hải Lăng là một trong ba huyện được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam theo Quyết định số 1936/QĐ-TTg ngày 11/10/2016 và Quyết định chủ trương đầu

tư dự án Khu công nghiệp Quảng Trị khoảng 481 ha theo Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 23/3/2021 nằm trên địa bàn xã Hải Trường, xã Hải Lâm và thị trấn Diên Sanh. Các cụm công nghiệp Diên Sanh, Hải Chánh, Hải Thượng đi vào hoạt động hiệu quả, giải quyết được việc làm cho lực lượng lao động tại địa phương.

- Đất phát triển hạ tầng gồm: Đất giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, công trình bưu chính viễn thông, văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, đất chợ,... Cơ cấu các loại đất trên hiện tại chưa đáp ứng kịp với sự phát triển của xã hội, cần nâng cấp, mở rộng, làm mới một số công trình cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

2.3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Được sự quan tâm của tỉnh, trung ương và các tổ chức phi chính phủ về nguồn vốn, khoa học, kỹ thuật. Trên địa bàn huyện đã tập trung chi cho đầu tư phát triển các chương trình kinh tế, xã hội trọng điểm; tập huấn kỹ thuật sản xuất thâm canh, chế biến sản phẩm nông nghiệp; chuyển giao công nghệ, ứng dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất; hỗ trợ cây giống, con giống, phân bón, máy móc nông nghiệp cho nông dân theo chương trình quốc gia về xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; khuyến khích người dân trồng rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế FSC nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, mang lại giá trị kinh tế cao, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

- Công tác giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được thường xuyên.

- Những công trình, dự án đòi hỏi vốn đầu tư lớn nên quá trình thu hút kêu gọi các nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn đã làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của địa phương, đặc biệt là các công trình, dự án nằm trong khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

- Công tác chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đồng bộ, hạn chế trong việc quản lý đất chưa giao, chưa cho thuê, do đó tình trạng lấn chiếm đất công vẫn còn xảy ra.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm

2020 của huyện Hải Lăng; Quyết định số 2847/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất khu công nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tại huyện Hải Lăng và các Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (2016, 2017, 2018, 2019, 2020) của huyện.

UBND huyện Hải Lăng đã triển khai việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kết quả thực hiện đến hết năm 2020 như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020	Tăng +, giảm -	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		42.479,68	42.736,61	+256,93	100,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.420,01	35.755,92	+4.335,91	113,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.172,67	7.395,77	+223,10	103,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.915,76</i>	<i>7.127,75</i>	<i>+212,00</i>	<i>103,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.354,92	3.972,18	+617,26	118,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	806,68	700,74	-105,94	86,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.269,22	5.815,76	+546,54	110,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.144,20	17.220,53	+3.076,33	121,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	542,97	598,69	+55,72	110,26
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,36	52,26	-77,10	40,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.100,94	5.709,20	-4.391,74	56,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	68,02	47,17	-20,85	69,35
2.2	Đất an ninh	CAN	7,43	2,42	-5,01	32,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	799,20	-	-799,20	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	138,50	48,57	-89,93	35,07
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	457,33	10,35	-446,97	2,26
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	518,51	138,15	-380,36	26,64
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	457,92	65,67	-392,25	14,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.194,17	2.370,71	-1.823,46	56,52
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,96	1,64	-1,32	55,51
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	40,84	10,18	-30,66	24,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	814,00	504,53	-309,47	61,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	124,00	86,04	-37,96	69,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,43	15,38	-19,05	44,68
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,03	-0,14	16,82
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,53	36,91	+0,38	101,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, ND, NTL, NHT	NTD	1.017,54	1.057,13	+39,59	103,89
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	79,60	0,13	-79,47	0,17
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,32	14,74	-2,58	85,08

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020	Tăng +, giảm -	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	40,41	1,47	-38,94	3,63
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	124,04	123,82	-0,22	99,83
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	806,02	815,38	+9,36	101,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	321,40	354,98	+33,58	110,45
2.26	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK(a)	0,62	3,80	+3,18	613,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	958,72	1.271,49	+312,77	132,62

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện năm 2020 tăng so với tổng diện tích đất tự nhiên giai đoạn 2016 - 2020 được duyệt là 256,93 ha. Nguyên nhân, tổng diện tích tự nhiên tăng là do xác định lại địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị tại khu vực do lịch sử để lại theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Hầu hết các chỉ tiêu loại đất chi tiết thực hiện đều chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do trên địa bàn huyện thực hiện việc rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng nên hiện trạng sử dụng đất của một số loại đất có sự biến động. Mặt khác, trong quy hoạch kỳ trước việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trong Khu kinh tế Đông Nam còn thấp hơn nhiều so với diện tích dự báo phải chuyển mục đích.

Đất nông nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất nông nghiệp của huyện là 31.420,01 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 35.755,92 ha, diện tích chưa đạt chỉ tiêu so với quy hoạch được duyệt là 4.335,91 ha, cụ thể từng loại đất sau:

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất trồng lúa giảm còn 7.172,67 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 7.395,77 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 223,10 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác giảm còn 3.354,92 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 3.972,18 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 617,26 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm tăng lên 806,68 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 700,74 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 105,94 ha, do trong quá trình thực hiện Đề án trồng cam tại vùng k4, xã Hải Phú phải thực hiện phương án trồng rừng thay thế nhưng nhu cầu vốn đầu tư cao, do đó khó thu hút người dân tham gia.

- Đất rừng phòng hộ: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất rừng phòng hộ giảm còn 5.269,22 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 5.815,76 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 546,54 ha.

- Đất rừng sản xuất: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất rừng sản xuất giảm còn 14.144,20 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 17.220,53 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 3.076,33 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản giảm còn 542,97 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 598,69 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 55,72 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất nông nghiệp khác tăng lên 129,36 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 52,26 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 77,10 ha.

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp toàn huyện tăng lên 10.100,94 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 5.709,20 ha (đạt 56,52%), diện tích chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 4.391,74 ha, do Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị đang được tỉnh đầu tư hạ tầng để kêu gọi các nhà đầu tư, một số công trình, dự án được cấp chủ trương đầu tư, một số dự án hiện đang triển khai xây dựng nhưng tỷ lệ còn thấp. Cụ thể từng loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất quốc phòng tăng lên 68,02 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 47,17 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 20,85 ha, do quy hoạch kỳ trước xây dựng Bãi hạ cánh La Vang tại xã Hải Phú và trận địa pháo 85 tại xã Hải An nhưng chưa thực hiện và một số vị trí đất quốc phòng sử dụng theo hướng kết hợp nông lâm nên không thống kê vào đất quốc phòng.

- Đất an ninh: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất an ninh tăng lên 7,43 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 2,42 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 5,01 ha, do quy hoạch kỳ trước xây dựng trụ sở các đồn Công an tại thị trấn Diên Sanh, La Vang, Mỹ Thủy, Mỹ Chánh và xây dựng mới trụ sở Công an huyện nhưng chưa thực hiện.

- Đất khu công nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất khu công nghiệp tăng lên 799,20 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 0,0 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 799,20 ha, chỉ tiêu này không đạt so với quy hoạch được duyệt là do Khu kinh tế Đông Nam đang trong giai đoạn kêu gọi, thu hút đầu tư và Khu công nghiệp Quảng Trị mới có quyết định chủ trương đầu tư (Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 23/3/2021) nên chưa thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất cụm công nghiệp tăng lên 138,50 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 48,57 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 89,93 ha, do quy hoạch kỳ trước bổ sung thêm cụm công nghiệp Hải

Lâm 40,0 ha, cụm công nghiệp khu vực ngã 5 là 13,5 ha nhưng chưa thực hiện. Mặt khác, theo quy hoạch đến năm 2020, cụm công nghiệp Diên Sanh là 30,0 ha, thực hiện 25,92 ha; cụm công nghiệp Hải Chánh là 30,0 ha, thực hiện 10,79 ha; cụm công nghiệp Hải Thượng là 25,0 ha, thực hiện 11,86 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ tăng lên 457,33 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 10,35 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 446,97 ha, do quy hoạch kỳ trước các công trình, dự án trong Khu kinh tế Đông Nam; đất thương mại dịch vụ khu vực đô thị La Vang; Khu dịch vụ, du lịch sinh thái tràm Trà Lộc, hồ Trén, tràm Lớn ... chưa thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng lên 518,51 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 138,15 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 380,36 ha, do quy hoạch kỳ trước các công trình trong Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị như Khu phi thuế quan; Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông Mỹ Thủy chưa thực hiện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng lên 457,92 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 65,67 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 392,25 ha, do dự án khai thác mỏ cát trắng tại khu vực ngã 5 quy hoạch kỳ trước phê duyệt là 446,0 ha, nhưng thực hiện được 65,67 ha tại xã Hải Hưng và diêm khai thác cát, sỏi tại xã Hải Lâm 11,92 ha chưa thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng tăng lên 4.194,17 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 2.370,71 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 1.823,46 ha, do quy hoạch kỳ trước các công trình, dự án nằm trong Khu kinh tế Đông Nam; kè 02 bờ sông Ô Lâu; Hệ thống đồng bộ thủy lợi vùng sản xuất lúa tập trung chất lượng cao các xã phía Nam huyện Hải Lăng; nhà bia tưởng niệm liệt sỹ Trần Thị Tâm ... chưa thực hiện.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng lên 2,96 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 1,64 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 1,32 ha, do quy hoạch kỳ trước các công trình như mộ Tiến sĩ Bùi Dục Tài; mở rộng, tu bổ di tích lịch sử 3 vụ thăm sát: Trung An tại xã Hải Khê, Quy Thiện tại xã Hải Quy, Kim Giao tại xã Hải Dương chưa thực hiện.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải tăng lên 40,84 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 10,18 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 30,66 ha, do quy hoạch kỳ trước phê duyệt xây dựng bãi rác tập trung tại xã Hải Sơn và thị trấn Diên Sanh nhưng chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất ở tại nông thôn tăng lên 814,0 ha, kết quả thực

hiện quy hoạch đến năm 2020 là 504,53 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 309,47 ha, do quy hoạch kỳ trước các công trình, dự án như khu tái định cư vùng đồi phía Tây Nam các xã Hải Trường, Hải Sơn; khu tái định cư Hải An, Hải Khê giai đoạn 2; khu nhà ở công nhân, chuyên gia tại xã Hải Khê và Hải Dương chưa thực hiện.

- Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất ở tại đô thị tăng lên 124,0 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 86,04 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 37,96 ha, do quy hoạch kỳ trước định hướng phát triển đô thị Mỹ Chánh và đô thị La Vang nhưng chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng lên 34,43 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 15,38 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 19,05 ha, do quy hoạch kỳ trước phê duyệt xây dựng Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng và Đội quản lý thị trường huyện tại thị trấn Diên Sanh nhưng chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng lên 0,17 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 0,03 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 0,14 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo giảm còn 36,53 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 36,91 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 0,38 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm còn 1.017,54 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 1.057,13 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 39,59 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng lên 79,60 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 0,13 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 79,47 ha, do quy hoạch kỳ trước điểm mỏ sét gạch ngói Dốc Sơn, xã Hải Thượng và đất làm vật liệu san lấp tại xã Hải Trường, Hải Chánh chưa thực hiện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng tăng lên 17,32 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 14,74 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 2,58 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng lên 40,41 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 1,47 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 38,94 ha, do quy hoạch kỳ trước công trình công viên Hồ Khe Chè Thượng tại thị trấn Diên Sanh và Khu vui chơi giải trí tại khu tái định cư giai đoạn 2 tại xã Hải An, Hải Khê chưa thực hiện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng tăng lên 124,04 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 123,82 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 0,22 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm còn 806,02 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 815,38 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 9,36 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng giảm còn 321,40 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 354,98 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 33,58 ha.

- Đất phi nông nghiệp còn lại: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp còn lại giảm còn 0,62 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 3,80 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 3,18 ha.

3.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất chưa sử dụng còn lại 958,72 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 là 1.271,49 ha, diện tích chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 312,77 ha. Nguyên nhân, do quỹ đất chưa sử dụng chủ yếu nằm ở những vị trí không thuận lợi về giao thông, địa hình nên việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng rất hạn chế và một số công trình, dự án triển khai chậm hoặc chưa triển khai.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Việc lập quy hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao; công tác quản lý đất lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng có những chuyển biến tích cực, từng bước ngăn chặn suy thoái rừng, đất lâm nghiệp; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

Nhìn chung các chỉ tiêu quy hoạch, cơ bản đạt yêu cầu các chỉ tiêu đề ra song trong quá trình thực hiện còn một số tồn tại:

- Do quá trình dự báo trong phương án quy hoạch sử dụng đất trước đây về việc quy hoạch phát triển các cụm dân cư gắn với các trung tâm cụm xã, quy hoạch khu tái định cư tập trung, khu đô thị trên quy mô diện tích lớn như: Khu tái định cư xã Hải An, đô thị La Vang, Mỹ Chánh, Mỹ Thủy ... nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện hoặc triển khai chậm.

- Biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; bóc tách diện tích đất chưa sử dụng nằm trong quy hoạch 3 loại rừng đưa vào diện tích đất sử dụng để phát triển rừng trong lâm nghiệp. Do đó, việc đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng giảm này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa thường xuyên. Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng quy hoạch.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng.

- Một số công trình, dự án phát sinh không nằm trong quy hoạch được duyệt cũng làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của huyện.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình, dự án quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào huyện, vào Khu kinh tế Đông Nam chưa hấp dẫn do cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Tăng cường công khai, minh bạch các thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, lấy ý kiến đóng góp của người dân, cộng đồng dân cư và sự phản biện của các nhà khoa học đối với các đồ án quy hoạch.

- Để nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần làm tốt công tác xác định nhu cầu sử dụng đất trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường của địa phương.

- Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước và các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện quyền, nghĩa vụ và tiếp cận các chính sách về đất đai của nhà nước.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

4.1. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

- Diện tích thích hợp để trồng lúa chủ yếu tập trung ở các xã vùng đồng bằng, trong thời gian tới quy mô loại đất này không được mở rộng thêm mà còn có thể bị thu hẹp do chuyển sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu do nước biển dâng sẽ làm mặn hóa các khu vực thấp trũng. Vì vậy, để đảm bảo an ninh lương thực trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, huyện phải có kế hoạch quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất trồng lúa đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước.

- Đất trồng cây hàng năm khác có thể bị thu hẹp, do chuyển mục đích để thực hiện các dự án trong khu kinh tế Đông Nam tại các xã Hải Hưng, Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương, Hải An và Hải Khê.

- Đất trồng cây lâu năm: Trong những năm tới việc phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả được xác định là trọng điểm để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa. Những sản phẩm cây công nghiệp và cây ăn quả mũi nhọn được xác định là các loại cây ăn quả, chè, tiêu. Tuy nhiên, để phát triển và mở rộng quy mô diện tích cần phải có sự hỗ trợ về vốn của nhà nước, do kinh phí đầu tư để thực hiện chuyển đổi, trồng rừng thay thế quá cao.

- Đất rừng phòng hộ tập trung chủ yếu ở các xã vùng ven biển và các xã Hải Lâm, Hải Sơn có tác dụng chắn cát, chắn gió, bảo vệ nguồn nước lưu vực các con sông trên địa bàn huyện, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, do đó mục tiêu đặt ra hàng đầu là quản lý bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có. Để khai thác quỹ đất một cách hiệu quả, ngoài việc phát triển vốn rừng cần đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng, gắn bó đời sống nhân dân với lợi ích nghề rừng, hạn chế việc đốt phá, khai thác rừng bừa bãi, thu hút một bộ phận lớn dân cư, lao động nông thôn làm nghề rừng.

- Tiềm năng cho phát triển rừng sản xuất là rất lớn do vậy cần đầu tư về giống, nguồn vốn, khoa học kỹ thuật để khai thác tiềm năng này, đồng thời vận động người dân trồng rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC.

- Hải Lăng là huyện vùng trũng nên có tiềm năng lớn để phát triển ngành nuôi trồng thủy hải sản. Cần nhân rộng các mô hình nuôi thủy sản như cá nước ngọt, tôm thẻ chân trắng, nuôi tôm công nghiệp trên vùng đất cát.

4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Khai thác triệt để quỹ đất chuyên dùng hiện có, phân bổ hợp lý, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả là một trong những nội dung của quy hoạch sử dụng đất.

Hải Lăng vốn được đánh giá có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, cơ hội càng được khẳng định hơn từ khi Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị được thành lập, quy hoạch Khu công nghiệp Quảng Trị được phê duyệt. Tuy nhiên, ngành công nghiệp của huyện đang ở trong tình trạng chậm phát triển, mạng lưới tiêu thụ chưa được mở rộng trong khi đó tiềm năng của huyện là rất lớn. Trong tương lai cần đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là xây dựng khu Kinh tế Đông Nam, Khu công nghiệp Quảng Trị, hướng phát triển là các xã vùng cát ven biển, ưu tiên các ngành mũi nhọn như năng lượng, kinh doanh dịch vụ, cần có chính sách hợp lý để thu hút đầu tư, tăng nguồn thu ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương.

Phát triển, mở rộng các khu dân cư nông thôn theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: hình thành các khu dân cư do nhu cầu về đất ở của nhân dân; xây dựng mới các khu tái định cư do thực hiện các dự án trên địa bàn; sắp xếp lại các khu dân cư nông thôn cho phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương.

Hình thành và phát triển các khu đô thị, trung tâm thương mại - dịch vụ, du lịch La Vang, Mỹ Chánh, Mỹ Thủy có hạ tầng kỹ thuật hiện đại, phù hợp với tình hình phát triển của địa phương, tạo động lực thu hút các nhà đầu tư.

Tiềm năng du lịch: Hải Lăng có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú có thể phát triển nhiều loại hình kinh doanh dịch vụ, du lịch, được xác định là một mắt xích quan trọng trong cụm du lịch phía Nam của tỉnh trung tâm là Thành cổ Quảng Trị - La Vang - Trầm Trà Lộc. Vì vậy, trong kỳ quy hoạch cần đầu tư xây dựng các công trình: khu du lịch sinh thái trầm Trà Lộc; khu dịch vụ, du lịch Hải Khê. Ngoài ra, chú trọng đầu tư các điểm du lịch sinh thái như hồ Trén xã Hải Định; trầm Lớn xã Hải Thượng; thác Chường xã Hải Sơn ... định hướng xây dựng dịch vụ du lịch La Vang.

Hệ thống giao thông cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương của nhân dân. Để đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương và phát triển toàn diện của nhân dân cần phải có sự đầu tư đúng mức để nâng cấp, xây dựng mới hệ thống giao thông nông thôn trên phạm vi toàn huyện, đồng thời hình thành các tuyến đường trọng điểm kết nối các trục giao thông trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây.

Thủy lợi và các công trình hạ tầng khác như: Văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, chợ,... sẽ được ưu tiên bố trí quỹ đất để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Phần III**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT****1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội****1.1.1. Phương hướng**

- Ưu tiên phát triển Thương mại - dịch vụ, du lịch, công nghiệp, xây dựng và phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá có giá trị kinh tế cao.

- Quy hoạch sử dụng đất gắn với định hướng quy hoạch đô thị, quy hoạch các khu dân cư, phát triển cơ sở hạ tầng phù hợp để đảm bảo điều kiện thành lập thị xã Hải Lăng đến năm 2040.

- Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ nâng cao chất lượng, hiệu quả của ngành nông nghiệp.

- Phương hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế phải hướng tới sử dụng nhiều lao động và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng để chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Xây dựng đô thị cùng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp thực phẩm gắn với chế biến. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá phù hợp từng vùng và đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

- Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực. Phát triển các giá trị bản sắc văn hoá dân tộc; đẩy mạnh công tác xoá đói giảm nghèo; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh. Thực hiện có hiệu quả mục tiêu kiềm chế và giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại.

- Phát triển kinh tế tập trung vào các mũi nhọn như: Thương mại, dịch vụ, du lịch; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản.

- Đẩy mạnh xã hội hoá, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - xã hội; thực hiện tốt chính sách an sinh, xã hội; giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc, đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ môi trường hướng tới phát triển bền vững.

- Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh cải cách tư pháp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo tính thống nhất mối liên hệ của tỉnh trong vùng và giữa các địa phương trong tỉnh.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, tạo ra sản phẩm hàng hóa chất lượng cao và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước đảm bảo vấn đề lương thực; đất rừng phòng hộ cần được bảo vệ và quản lý chặt chẽ vì cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học và phát triển bền vững; đất di tích lịch sử - văn hóa cần tôn tạo, bảo vệ giá trị văn hóa của địa phương.

- Đảm bảo quỹ đất để phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phù hợp với tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới; khai thác triệt để, có hiệu quả đất đai và làm cơ sở xây dựng cơ chế tài chính, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Bảo vệ và có kế hoạch, chính sách khai thác đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, làm tăng độ phì của đất.

- Đất ở phải được bố trí tập trung trên cơ sở mở rộng khu dân cư hiện có hoặc hình thành các khu đô thị, khu dân cư mới; việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải đúng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng lúa nước

Trên cơ sở chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa nước được phân bổ cần luận chứng cụ thể để lựa chọn những diện tích đất trồng lúa nước có hiệu quả sử dụng thấp để chuyển sang các mục đích khác như xây dựng và phát triển các đô thị, khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, xây dựng các công trình công cộng và có định hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất sang nuôi trồng các loại cây, con có giá trị kinh tế cao. Phần diện tích còn lại, đặc biệt là diện tích

chuyên trồng lúa nước cần khoanh định và giao cho các cấp chính quyền địa phương và người dân quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt và sử dụng ổn định, lâu dài nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Vùng chuyên trồng lúa nước tập trung ở các xã vùng đồng bằng như: Hải Dương, Hải Quế, Hải Phong, Hải Định, Hải Trường, Hải Hưng, Hải Thượng và thị trấn Diên Sanh.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Từng bước mở rộng diện tích trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, phát triển ổn định trên cơ sở hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả theo hướng thâm canh. Đối với cây công nghiệp lâu năm, ngoài việc thâm canh trên diện tích hiện có, tiếp tục thử nghiệm mở rộng diện tích ở một số khu vực có điều kiện thích hợp như xã Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Lâm, Hải Phú và thị trấn Diên Sanh. Ưu tiên chuyển đổi diện tích đất rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu vực trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất

Tiến hành rà soát, sắp xếp, củng cố lại hệ thống tổ chức các lâm phận, đơn vị quản lý rừng. Ngăn chặn nạn khai thác rừng trái phép, tăng cường biện pháp bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Chú trọng đầu tư các giải pháp kỹ thuật lâm sinh để nâng cao chất lượng rừng và độ che phủ của rừng.

Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn. Chú trọng trồng rừng phòng hộ ven biển chống cát bay, cát chảy và tạo cảnh quan môi trường phục vụ phát triển du lịch sinh thái.

Rà soát, cân đối, điều chỉnh đất rừng phòng hộ ít xung yếu chuyển sang rừng sản xuất tại xã Hải Lâm, Hải Sơn.

1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Xây dựng huyện Hải Lăng trở thành huyện trọng điểm phát triển công nghiệp vào năm 2030, khu vực công nghiệp tập trung tại Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Khu công nghiệp Quảng Trị; Cụm công nghiệp của huyện tập trung tại thị trấn Diên Sanh (cụm công nghiệp Diên Sanh), xã Hải Thượng (cụm công nghiệp Hải Thượng), xã Hải Chánh (cụm công nghiệp Hải Chánh), xã Hải Lâm (cụm công nghiệp Thượng-Lâm), xã Hải Trường (cụm công nghiệp Hải Trường); hình thành và phát triển thêm một số cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phụ trợ làm vệ tinh cho Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị theo quy

hoạch của tỉnh, trọng tâm là điểm dịch vụ trên Quốc lộ 15D, khu vực ngã 5 Hải Thượng - Hải Hưng, từng bước hình thành khu phức hợp đô thị - Công nghiệp - Thương mại, dịch vụ - Du lịch ở khu vực ngã 5 Hải Thượng - Hải Hưng.

1.3.5. Định hướng sử dụng đất khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị của huyện Hải Lăng hiện tại gồm thị trấn Diên Sanh với quy mô diện tích là 2.460,30 ha. Trong thời gian tới, trên địa bàn huyện sẽ hình thành các khu đô thị, thị trấn như Mỹ Chánh, La Vang có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

1.3.6. Định hướng sử dụng đất khu du lịch

Hải Lăng là địa bàn có tiềm năng về du lịch biển, du lịch sinh thái, văn hoá và được xác định là một mắt xích quan trọng trong cụm du lịch phía Nam của tỉnh mà trung tâm là Thành cổ Quảng Trị - La Vang - Trầm Trà Lộc. Tiềm năng đất đai để phát triển du lịch, dịch vụ của huyện được hình thành theo các khu du lịch sinh thái như: Trầm Trà Lộc thuộc xã Hải Hưng; Trầm Lớn thuộc xã Hải Thượng; hồ đập Thanh nằm trên địa bàn thị trấn Diên Sanh và xã Hải Lâm; hồ Trén thuộc xã Hải Định và du lịch biển xã Hải An, Hải Khê.

1.3.7. Định hướng sử dụng đất khu dân cư, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Phát triển, mở rộng trên khu dân cư hiện có. Hình thành các khu dân cư, làng nghề mới tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt và phát triển kinh tế.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy sức mạnh toàn dân; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Phát triển đô thị, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh. Xây dựng huyện Hải Lăng đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025 và trở thành huyện trọng điểm về phát triển công nghiệp của tỉnh vào năm 2030.

2.1.1.2. Chỉ tiêu về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2020-2025 đạt 13-14%; trong đó: nông - lâm - ngư nghiệp: 3-4%; công nghiệp - xây dựng: 17-18%; các ngành dịch vụ: 14-15%.

- Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp đến năm 2025: 17,24%, phân đầu đến năm 2030: 12,35%; công nghiệp - xây dựng đến năm 2025: 45,17%, đến năm 2030: 47,25%; các ngành dịch vụ đến năm 2025: 37,58%, đến năm 2030: 40,39%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 100 triệu đồng, gấp 1,7 lần so với năm 2020; đến năm 2030 đạt trên 150 triệu đồng, gấp 1,5 lần so với 2025.

- Thu NSNN trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 14-15%.

- Sản lượng lương thực có hạt năm 2025 là 8,0 vạn tấn; đến năm 2030 duy trì 8,0 vạn tấn.

- Huy động vốn đầu tư xã hội trong 5 năm khoảng 60.000 tỷ đồng (bình quân mỗi năm 12.000 tỷ đồng).

- Trước năm 2025 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 30% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 25% thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu; đến năm 2030 có 50% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 40% thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu.

2.1.1.3. Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2030 đạt <1%.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân hàng năm 0,5-1%.

- Năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 65-70%, đến năm 2030 đạt 70-75%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp văn bằng, chứng chỉ đạt 45%. Hàng năm tạo việc làm mới cho 1.000-1.200 lao động, xuất khẩu lao động 150 người.

- Năm 2025, có 80% bác sĩ làm việc thường xuyên tại trạm y tế xã, thị trấn; quy mô giường bệnh điều trị nội trú đạt 150 giường; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 95%. Đến năm 2030, có 100% bác sĩ làm việc thường xuyên tại trạm y tế xã, thị trấn; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 97%.

2.1.1.4. Chỉ tiêu về môi trường

- Duy trì 100% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 73%, trong đó khu vực đô thị đạt 92%, khu vực nông thôn đạt 72%. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 80%, trong đó khu vực đô thị đạt 95%, khu vực nông thôn đạt 87%.

- 100% khu vực, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng 42 - 43%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hữu cơ, bền vững, ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp và thực hiện có hiệu quả việc “tích tụ ruộng đất” để mở rộng quy mô sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới và cơ giới hóa, hiện đại hóa vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Tập trung chỉ đạo phát triển mạnh các cây trồng, vật nuôi chủ lực có lợi thế cạnh tranh của huyện. Ưu tiên thu hút đầu tư công nghệ sản xuất, chế biến sau thu hoạch gắn với công nghiệp chế biến; xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp, nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Khai thác tốt tiềm năng, lợi thế ở vùng gò đồi, vùng đồng bằng, vùng cát ven biển; hình thành các vùng sản xuất có quy mô, tập trung. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp gắn với đảm bảo môi trường, vệ sinh phòng dịch. Tăng cường công tác thú y, phòng trừ dịch bệnh. Phần đầu tỷ trọng chăn nuôi chiếm 32% trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

Ban hành chính sách khuyến khích phát triển trồng rừng gỗ lớn; chuyển mạnh trồng rừng theo hướng thâm canh, trồng rừng theo chứng chỉ FSC 1.000 ha. Phần đầu hàng năm trồng 10 vạn cây phân tán.

Nâng cao năng lực đánh bắt, khai thác hải sản và phát triển nuôi trồng thủy sản. Phần đầu sản lượng khai thác hàng năm đạt 4.000 tấn, trong đó hải sản có giá trị xuất khẩu 1.300 tấn. Đến năm 2025, tỷ trọng ngành thủy sản chiếm 22,4% tổng giá trị sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp.

Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt được trong giai đoạn 2010-2020. Phần đầu có 30% số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu, 25% số thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn. Tiếp tục thu hút có sự lựa chọn các dự án đầu tư vào địa bàn gắn với đảm bảo bền vững về môi trường và giải quyết đầu ra cho sản phẩm. Tiếp tục đầu tư hạ tầng kỹ thuật và xúc tiến đầu tư vào các cụm công nghiệp.

Tích cực phối hợp với các sở, ngành cấp tỉnh thu hút đầu tư có lựa chọn vào Khu kinh tế Đông Nam, Khu đô thị-công nghiệp VSIP và các điểm dịch vụ làm vệ tinh. Phát triển năng lượng sạch, điện gió, điện mặt trời theo quy hoạch.

Duy trì, mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng sản phẩm của các làng nghề, làng nghề truyền thống, gắn với giới thiệu, quảng bá sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường. Tiếp tục đăng ký chỉ dẫn địa lý, thương hiệu, nhãn mác cho các sản phẩm đặc trưng, chủ lực của huyện.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Phát triển mạnh các loại hình thương mại - dịch vụ, du lịch. Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng và hoạt động của các chợ, phát triển điểm thương mại dịch vụ ở các xã theo quy hoạch. Khuyến khích phát triển dịch vụ logistics, hoạt động thương mại dịch vụ; phát triển siêu thị mini, hình thành trung tâm thương mại các đô thị, khu ẩm thực,...

Thu hút đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng để phát triển du lịch, các loại hình dịch vụ, du lịch. Nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử; duy trì các lễ hội truyền thống, văn hóa dân gian gắn với hoạt động du lịch. Hình thành các tuyến du lịch kết hợp giữa du lịch tâm linh và các di tích lịch sử, cách mạng; du lịch tham quan kết hợp nghỉ dưỡng; phát triển các điểm du lịch cộng đồng. Phấn đấu đến năm 2025 thu hút khoảng 280.000 lượt khách, doanh thu ngành du lịch đạt 36,5 tỷ đồng/năm; đến năm 2030 thu hút trên 390.000 lượt khách, doanh thu đạt trên 90 tỷ đồng/năm.

2.2. Cân đối, phân bổ các loại đất cho các mục đích sử dụng

Bảng 05: Biến động mục đích sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2030

STT	Loại đất	Mã	Đầu kỳ năm 2020		Cuối kỳ năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		42.736,61	100,00	42.736,61	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.755,92	83,67	31.115,56	72,81	-4.640,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.395,77	17,31	7.051,96	16,50	-343,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.127,75</i>	<i>16,68</i>	<i>6.820,22</i>	<i>15,96</i>	<i>-307,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.972,18	9,29	3.216,41	7,53	-755,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	700,74	1,64	912,33	2,13	+211,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.815,76	13,61	4.940,23	11,56	-875,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.220,53	40,29	14.249,05	33,34	-2.971,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	598,69	1,40	557,76	1,31	-40,93
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,26	0,12	187,82	0,44	+135,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.709,20	13,36	10.700,78	25,04	+4.991,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,17	0,11	61,84	0,14	+14,67
2.2	Đất an ninh	CAN	2,42	0,01	6,06	0,01	+3,64

STT	Loại đất	Mã	Đầu kỳ năm 2020		Cuối kỳ năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	780,40	1,83	+780,40
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,57	0,11	145,00	0,34	+96,43
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,35	0,02	345,27	0,81	+334,92
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	138,15	0,32	521,89	1,22	+383,75
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,67	0,15	348,26	0,81	+282,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.370,71	5,55	4.457,70	10,43	+2.086,98
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,20	0,01	15,88	0,04	+12,68
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,99	0,02	7,52	0,02	+0,53
	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,21	0,15	65,68	0,15	+2,47
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28,96	0,07	59,75	0,14	+30,79
	Đất giao thông	DGT	1.455,95	3,41	2.539,99	5,94	+1.084,05
	Đất thủy lợi	DTL	706,88	1,65	733,85	1,72	+26,97
	Đất công trình năng lượng	DNL	94,36	0,22	1.026,29	2,40	+931,93
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,03	0,00	0,91	0,00	-0,12
	Đất chợ	DCH	10,14	0,02	7,83	0,02	-2,32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,64	0,00	7,38	0,02	+5,73
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,18	0,02	30,87	0,07	+20,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,53	1,18	735,37	1,72	+230,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	86,04	0,20	208,95	0,49	+122,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,38	0,04	26,49	0,06	+11,10
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,00	0,01	0,00	-0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,91	0,09	37,53	0,09	+0,62
2.19	Đất làm nghĩa trang, NĐ, NTL, NHT	NTD	1.057,13	2,47	1.075,99	2,52	+18,86
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,13	0,00	646,45	1,51	+646,32
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,74	0,03	16,49	0,04	+1,75
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,47	0,00	92,42	0,22	+90,95
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	123,82	0,29	117,79	0,28	-6,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	815,38	1,91	756,38	1,77	-59,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	354,98	0,83	280,71	0,66	-74,27
2.26	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK(a)	3,80	0,01	1,55	0,00	-2,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.271,49	2,98	920,27	2,15	-351,22

2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 như sau:

2.3.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Đến năm 2030, đất nông nghiệp là 31.115,56 ha so với năm 2020 là 35.755,92 ha, giảm 4.640,36 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

2.3.1.1. Đất trồng lúa

Đến năm 2030, đất trồng lúa là 7.051,96 ha so với năm 2020 là 7.395,77 ha, giảm 343,81 ha, cụ thể:

* Biến động giảm 347,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác 16,56 ha tại xã Hải Thượng;
- Đất nuôi trồng thủy sản 35,0 ha (trong đó: Hải Dương 1,94 ha; Hải Định 0,47 ha; Hải Hưng 9,15 ha; Hải Lâm 3,77 ha; Hải Phú 2,82 ha; Hải Thượng 16,48 ha; Hải Trường 0,37 ha);
- Đất nông nghiệp khác 9,41 ha (trong đó: Hải Hưng 8,11 ha; Hải Thượng 1,30 ha);
- Đất an ninh 0,49 ha (trong đó: Hải Ba 0,16 ha; Hải Dương 0,13 ha; Hải Định 0,05 ha; Hải Hưng 0,15 ha);
- Đất khu công nghiệp 23,39 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 14,58 ha; Hải Trường 8,81 ha);
- Đất thương mại, dịch vụ 47,02 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,10 ha; Hải Ba 5,56 ha; Hải Chánh 0,78 ha; Hải Dương 4,05 ha; Hải Định 4,49 ha; Hải Phú 1,68 ha; Hải Quế 26,07 ha; Hải Quy 0,39 ha; Hải Sơn 3,56 ha; Hải Thượng 0,34 ha);
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,61 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,53 ha; Hải Trường 0,08 ha);
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 9,07 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 6,09 ha; Hải Định 1,30 ha; Hải Hưng 1,59 ha; Hải Thượng 0,09 ha);
- Đất phát triển hạ tầng 131,40 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 30,58 ha; Hải Ba 4,65 ha; Hải Chánh 3,09 ha; Hải Dương 5,61 ha; Hải Định 27,16 ha; Hải Hưng 10,25 ha; Hải Phong 9,49 ha; Hải Phú 3,68 ha; Hải Quế 19,26 ha; Hải Quy 6,38 ha; Hải Sơn 4,83 ha; Hải Thượng 4,73 ha; Hải Trường 1,70 ha);
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,14 ha (trong đó: Hải Ba 0,12 ha; Hải Dương 0,02 ha);
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,02 ha tại xã Hải Định;
- Đất ở tại nông thôn 47,42 ha (trong đó: Hải Ba 6,11 ha; Hải Chánh 2,23 ha; Hải Dương 6,16 ha; Hải Định 9,53 ha; Hải Hưng 3,87 ha; Hải Lâm 1,13 ha; Hải Phong 2,02 ha; Hải Phú 3,02 ha; Hải Quế 2,99 ha; Hải Quy 5,16 ha; Hải Sơn 2,36 ha; Hải Thượng 1,86 ha; Hải Trường 0,98 ha);
- Đất ở tại đô thị 5,75 ha tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,25 ha (trong đó: Hải Định 0,37 ha; Hải Phong 0,50 ha; Hải Sơn 0,38 ha);
- Đất cơ sở tôn giáo 0,23 ha (trong đó: Hải Lâm 0,07 ha; Hải Phú 0,16 ha);
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 8,54 ha (trong đó: Hải Định 1,57 ha; Hải Hưng 0,54 ha; Hải Phong 6,43 ha);
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,19 ha tại xã Hải Chánh;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 1,35 ha (trong đó: Hải Dương 0,08 ha; Hải Định 0,24 ha; Hải Phú 0,12 ha; Hải Quế 0,11 ha; Hải Sơn 0,80 ha);
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 8,04 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 5,31 ha; Hải Phú 2,73 ha);
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,12 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,08 ha; Hải Chánh 0,04 ha);
- Đất phi nông nghiệp khác 0,01 ha tại xã Hải Thượng.

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa có biến động tăng 3,20 ha do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và khai hoang mở rộng thêm tại xã Hải Định, được nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác sang 3,01 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,19 ha.

2.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác là 3.216,41 ha so với năm 2020 là 3.972,18 ha, giảm 755,77 ha, cụ thể:

* Biến động giảm 774,36 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 3,01 ha tại xã Hải Định;
- Đất trồng cây lâu năm 10,05 ha (Trong đó: Hải Hưng 1,66 ha; Hải Phú 5,58 ha; Hải Thượng 2,81 ha);
- Đất nuôi trồng thủy sản 7,57 ha (trong đó: Hải Hưng 0,83 ha; Hải Lâm 0,36 ha; Hải Phú 0,04 ha; Hải Quy 0,50 ha; Hải Thượng 0,80 ha; Hải Trường 5,04 ha);
- Đất nông nghiệp khác 8,68 ha (trong đó: Hải Ba 2,57 ha; Hải Định 2,06 ha; Hải Hưng 3,23 ha; Hải Phú 0,41 ha; Hải Thượng 0,41 ha);
- Đất an ninh 0,86 ha (trong đó: 0,22 ha; Hải Hưng 0,41 ha; Hải Sơn 0,10 ha; Hải Trường 0,13 ha);
- Đất khu công nghiệp 119,78 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 21,59 ha; Hải Ba 4,81 ha; Hải Quế 8,82 ha; Hải Trường 84,56 ha);

- Đất cụm công nghiệp 1,94 ha tại xã Hải Thượng;
- Đất thương mại, dịch vụ 62,84 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 9,93 ha; Hải An 5,51 ha; Hải Ba 7,77 ha; Hải Chánh 0,22 ha; Hải Dương 19,81 ha; Hải Định 0,10 ha; Hải Hưng 0,66 ha; Hải Khê 0,49 ha; Hải Phú 6,60 ha; Hải Quế 10,64 ha; Hải Quy 0,13 ha; Hải Sơn 0,01 ha; Hải Thượng 0,97 ha);
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 46,04 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,16 ha; Hải An 16,45 ha; Hải Ba 11,98 ha; Hải Dương 0,28 ha; Hải Quế 1,49 ha; Hải Trường 15,68 ha);
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 34,85 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 5,98 ha; Hải Định 9,99 ha; Hải Hưng 8,98 ha; Hải Lâm 2,06 ha; Hải Sơn 0,17 ha; Hải Thượng 7,67 ha);
- Đất phát triển hạ tầng 334,81 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 48,72 ha; Hải An 92,71 ha; Hải Ba 30,83 ha; Hải Chánh 10,0 ha; Hải Dương 24,94 ha; Hải Định 11,24 ha; Hải Hưng 10,94 ha; Hải Khê 26,37 ha; Hải Lâm 3,49 ha; Hải Phong 5,52 ha; Hải Phú 19,90 ha; Hải Quế 26,90 ha; Hải Quy 5,17 ha; Hải Sơn 4,85 ha; Hải Thượng 3,58 ha; Hải Trường 9,65 ha);
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,72 ha (trong đó: Hải Ba 0,07 ha; Hải Định 0,04 ha; Hải Hưng 0,04 ha; Hải Khê 0,01 ha; Hải Lâm 0,01 ha; Hải Phong 0,04 ha; Hải Phú 0,15 ha; Hải Sơn 0,05 ha; Hải Thượng 0,10 ha; Hải Trường 0,21 ha);
- Đất ở tại nông thôn 59,53 ha (trong đó: Hải An 2,18 ha; Hải Ba 3,83 ha; Hải Chánh 3,30 ha; Hải Dương 7,30 ha; Hải Định 5,55 ha; Hải Hưng 3,29 ha; Hải Khê 0,19 ha; Hải Lâm 3,57 ha; Hải Phong 0,21 ha; Hải Phú 4,15 ha; Hải Quế 1,04 ha; Hải Quy 1,87 ha; Hải Sơn 2,45 ha; Hải Thượng 5,70 ha; Hải Trường 14,90 ha);
- Đất ở tại đô thị 37,16 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 28,93 ha; Hải Phú 8,23 ha);
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,59 ha; Hải Hưng 0,13 ha; Hải Sơn 0,03 ha);
- Đất cơ sở tôn giáo 0,64 ha (trong đó: Hải Phú 0,20 ha; Hải Trường 0,44 ha);
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 4,24 ha (trong đó: Hải An 1,10 ha; Hải Định 2,01 ha; Hải Hưng 0,55 ha; Hải Lâm 0,08 ha; Hải Phú 0,06 ha; Hải Quy 0,44 ha);
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,91 ha (trong đó: Hải Chánh 4,41 ha; Hải Sơn 3,50 ha);

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,55 ha (trong đó: Hải Chánh 0,08 ha; Hải Dương 0,17 ha; Hải Hưng 0,10 ha; Hải Phú 0,16 ha; Hải Sơn 0,04 ha);

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 32,11 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 17,17 ha; Hải Ba 5,99 ha; Hải Phú 8,89 ha; Hải Quế 0,06 ha);

- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,26 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,25 ha; Hải Chánh 0,01 ha);

- Đất phi nông nghiệp khác 0,06 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,03 ha; Hải Quy 0,03 ha).

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác có biến động tăng 18,59 ha tại xã Hải Thượng, do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 16,56 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản 0,98 ha;

- Đất phát triển hạ tầng 0,77 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,04 ha;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,24 ha.

2.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm là 912,33 ha so với năm 2020 là 700,74 ha, tăng 211,60 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 257,62 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác 10,05 ha (trong đó: Hải Hưng 1,66 ha; Hải Phú 5,58 ha; Hải Thượng 2,81 ha);

- Đất rừng sản xuất 244,85 ha (trong đó: Hải Chánh 15,28 ha; Hải Lâm 1,30 ha; Hải Phú 148,45 ha; Hải Thượng 30,55 ha; Hải Trường 49,27 ha);

- Đất phát triển hạ tầng 1,34 ha (trong đó: Hải Phú 0,68 ha; Hải Thượng 0,33 ha; Hải Trường 0,33 ha);

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,09 ha tại xã Hải Thượng;

- Đất bằng chưa sử dụng 1,29 ha (trong đó: Hải Hưng 0,12 ha; Hải Thượng 1,17 ha).

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm có biến động giảm 46,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha tại xã Hải Hưng;

- Đất nông nghiệp khác 9,97 ha (trong đó: Hải Lâm 6,05 ha; Hải Phú 3,92 ha);

- Đất an ninh 0,04 ha để xây dựng trụ sở công an xã Hải Quý;
- Đất khu công nghiệp 1,93 ha (trong đó: Hải Quế 0,12 ha; Hải Trường 1,81 ha);
- Đất cụm công nghiệp 3,29 ha tại xã Hải Chánh;
- Đất thương mại, dịch vụ 0,29 ha (trong đó: Hải Quế 0,08 ha; Hải Sơn 0,21 ha);
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha tại xã Hải Trường;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,18 ha (trong đó: Hải Hưng 0,70 ha; Hải Lâm 0,48 ha);
- Đất phát triển hạ tầng 3,47 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,42 ha; Hải Chánh 0,33 ha; Hải Phong 0,10 ha; Hải Quý 0,02 ha; Hải Sơn 0,38 ha; Hải Trường 2,22 ha);
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,10 ha (trong đó: Hải Quý 0,02 ha; Hải Trường 0,08 ha);
- Đất ở tại nông thôn 7,89 ha (trong đó: Hải Chánh 2,80 ha; Hải Hưng 0,59 ha; Hải Phong 0,15 ha; Hải Phú 0,57 ha; Hải Quế 0,20 ha; Hải Quý 0,09 ha; Hải Sơn 1,72 ha; Hải Thượng 0,87 ha; Hải Trường 0,90 ha);
- Đất ở tại đô thị 5,68 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,98 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 4,49 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 4,47 ha; Hải Hưng 0,02 ha);
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,05 ha tại xã Hải Sơn;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha tại xã Hải Phong.

2.3.1.4. Đất rừng phòng hộ

Đây là phần diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng phòng hộ ở các xã vùng ven biển, vì vậy loại đất này có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của huyện vì nó bảo vệ nguồn nước, chống cát bay, cát chảy, bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, cần có những biện pháp chăm sóc, bảo vệ loại đất này, đồng thời tiến hành rà soát chuyển đổi mục đích ở những khu vực không phù hợp, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đến năm 2030, đất rừng phòng hộ là 4.940,23 ha so với năm 2020 là 5.815,76 ha, giảm 875,53 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản 3,49 ha tại xã Hải Trường;
- Đất nông nghiệp khác 10,59 ha tại xã Hải Hưng;
- Đất quốc phòng 5,85 ha tại xã Hải An;

- Đất khu công nghiệp 78,98 ha (trong đó: Hải Ba 53,80 ha; Hải Dương 25,18 ha);
- Đất thương mại, dịch vụ 8,11 ha (trong đó: Hải Dương 1,74 ha; Hải Khê 0,56 ha; Hải Quế 2,81 ha; Hải Thượng 3,0 ha);
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 51,46 ha (trong đó: Hải An 18,06 ha; Hải Dương 11,75 ha; Hải Khê 9,36 ha; Hải Quế 11,80 ha; Hải Trường 0,49 ha);
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 14,46 ha (trong đó: Hải Định 8,35 ha; Hải Hưng 6,11 ha);
- Đất phát triển hạ tầng 671,65 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 7,0 ha; Hải An 148,18 ha; Hải Ba 150,22 ha; Hải Dương 111,36 ha; Hải Khê 54,79 ha; Hải Lâm 28,76 ha; Hải Quế 171,34 ha);
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,20 ha (trong đó: Hải Ba 0,09 ha; Hải Định 0,98 ha; Hải Hưng 0,13 ha);
- Đất ở tại nông thôn 4,56 ha (trong đó: Hải Dương 2,84 ha; Hải Hưng 1,33 ha; Hải Thượng 0,39 ha);
- Đất ở tại đô thị 2,43 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 10,13 ha (trong đó: Hải Khê 9,43 ha; Hải Trường 0,70 ha);
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 12,62 ha tại thị trấn Diên Sanh.

2.3.1.5. Đất rừng sản xuất

Đến năm 2030, đất rừng sản xuất là 14.249,05 ha so với năm 2020 là 17.220,53 ha, giảm 2.971,47 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm 244,85 ha (trong đó: Hải Chánh 15,28 ha; Hải Lâm 1,30 ha; Hải Phú 148,45 ha; Hải Thượng 30,55 ha; Hải Trường 49,27 ha);
- Đất nuôi trồng thủy sản 2,88 ha (trong đó: Hải Lâm 0,18 ha; Hải Phú 0,97 ha; Hải Quy 0,60 ha; Hải Thượng 1,13 ha);
- Đất nông nghiệp khác 96,73 ha (trong đó: Hải Ba 9,02 ha; Hải Định 17,62 ha; Hải Hưng 55,81 ha; Hải Phú 1,13 ha; Hải Thượng 13,15 ha);
- Đất quốc phòng 12,04 ha (trong đó: Hải An 4,09 ha; Hải Phú 7,95 ha);
- Đất an ninh 1,27 ha (trong đó: Hải Khê 0,20 ha; Hải Lâm 0,82 ha; Hải Phú 0,25 ha);
- Đất khu công nghiệp 465,87 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 217,90 ha; Hải Ba 62,72 ha; Hải Dương 28,59 ha; Hải Lâm 6,74 ha; Hải Quế 54,03 ha; Hải Trường 95,89 ha);

- Đất cụm công nghiệp 82,38 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 4,08 ha; Hải Chánh 8,08 ha; Hải Lâm 15,0 ha; Hải Thượng 25,22 ha);
- Đất thương mại, dịch vụ 115,66 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 8,12 ha; Hải An 22,74 ha; Hải Dương 18,51 ha; Hải Khê 48,42 ha; Hải Lâm 0,68 ha; Hải Phú 0,33 ha; Hải Quế 14,20 ha; Hải Sơn 2,66 ha);
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 186,84 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 5,09 ha; Hải An 9,96 ha; Hải Ba 35,87 ha; Hải Chánh 0,40 ha; Hải Hưng 14,02 ha; Hải Khê 10,78 ha; Hải Quế 93,14 ha; Hải Trường 17,58 ha);
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 154,45 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 31,0 ha; Hải Chánh 0,18 ha; Hải Định 44,36 ha; Hải Hưng 24,66 ha; Hải Lâm 16,66 ha; Hải Quy 1,42 ha; Hải Sơn 1,42 ha; Hải Thượng 34,75 ha);
- Đất phát triển hạ tầng 702,08 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 95,08 ha; Hải An 243,02 ha; Hải Ba 11,80 ha; Hải Chánh 7,30 ha; Hải Dương 81,69 ha; Hải Hưng 0,70 ha; Hải Khê 124,64 ha; Hải Lâm 15,61 ha; Hải Phú 4,40 ha; Hải Quế 38,43 ha; Hải Quy 41,0 ha; Hải Sơn 14,41 ha; Hải Thượng 2,91 ha; Hải Trường 21,09 ha);
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,52 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,09 ha; Hải An 0,12 ha; Hải Khê 0,07 ha; Hải Lâm 0,10 ha; Hải Phú 1,11 ha; Hải Quy 0,03 ha);
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 22,04 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất ở tại nông thôn 94,20 ha (trong đó: Hải An 34,77 ha; Hải Chánh 3,84 ha; Hải Dương 0,07 ha; Hải Hưng 5,04 ha; Hải Khê 28,16 ha; Hải Lâm 4,05 ha; Hải Phú 2,95 ha; Hải Quy 4,30 ha; Hải Sơn 1,50 ha; Hải Thượng 4,25 ha; Hải Trường 5,27 ha);
- Đất ở tại đô thị 46,93 ha (trong đó thị trấn Diên Sanh 45,51 ha; Hải Phú 1,42 ha);
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,14 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 94,72 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 31,36 ha; Hải An 7,90 ha; Hải Hưng 22,42 ha; Hải Khê 3,97 ha; Hải Lâm 17,62 ha; Hải Phú 2,65 ha; Hải Sơn 5,89 ha; Hải Trường 2,91 ha);
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 620,68 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 105,50 ha; Hải Chánh 151,48 ha; Hải Lâm 23,93 ha; Hải Sơn 165,57 ha; Hải Thượng 20,0 ha; Hải Trường 154,20 ha);
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 20,58 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 20,48 ha; Hải Phú 0,10 ha);

- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,62 ha tại thị trấn Diên Sanh.

2.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản là 557,76 ha so với năm 2020 là 598,69 ha, giảm 40,93 ha, cụ thể:

- * Biến động giảm 98,33 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,98 ha tại xã Hải Thượng;
- Đất nông nghiệp khác 5,63 ha (trong đó: Hải Hưng 3,64 ha; Hải Thượng 1,99 ha);
- Đất an ninh 0,06 ha (trong đó: Hải Phong 0,02 ha; Hải Quế 0,04 ha);
- Đất khu công nghiệp 6,11 ha (thị trấn Diên Sanh 0,46 ha; Hải Dương 5,65 ha);
- Đất cụm công nghiệp 0,75 ha tại xã Hải Thượng;
- Đất thương mại, dịch vụ 10,11 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,11 ha; Hải Hưng 0,04 ha; Hải Khê 9,38 ha; Hải Phú 0,51 ha; Hải Quế 0,03 ha; Hải Thượng 0,04 ha);
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6,33 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 2,66 ha; Hải Định 0,81 ha; Hải Hưng 0,08 ha; Hải Lâm 0,20 ha; Hải Quy 2,58 ha);
- Đất phát triển hạ tầng 54,51 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 1,08 ha; Hải An 39,77 ha; Hải Chánh 0,07 ha; Hải Dương 5,23 ha; Hải Hưng 0,08 ha; Hải Khê 5,15 ha; Hải Phong 0,06 ha; Hải Phú 0,95 ha; Hải Quế 0,03 ha; Hải Quy 2,08 ha; Hải Thượng 0,01 ha);
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,52 ha (trong đó: Hải An 0,15 ha; Hải Phú 0,30 ha; Hải Sơn 0,06 ha; Hải Thượng 0,01 ha);
- Đất ở tại nông thôn 7,15 ha (trong đó: Hải Chánh 0,11 ha; Hải Định 0,01 ha; Hải Hưng 0,46 ha; Hải Lâm 1,86 ha; Hải Phong 0,22 ha; Hải Phú 2,64 ha; Hải Quế 0,05 ha; Hải Quy 0,20 ha; Hải Sơn 0,22 ha; Hải Thượng 1,38 ha);
- Đất ở tại đô thị 1,0 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,68 ha; Hải Phú 0,32 ha);
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha (trong đó: Hải Phong 0,04 ha; Hải Sơn 0,02 ha);
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,84 ha (trong đó: Hải Lâm 0,15 ha; Hải Phong 0,69 ha);
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,11 ha tại xã Hải Lâm;

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha tại xã Hải Phong;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,95 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 1,98 ha; Hải Phú 0,97 ha).

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản có biến động tăng 57,40 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 35,0 ha (trong đó: Hải Dương 1,94 ha; Hải Định 0,47 ha; Hải Hưng 9,15 ha; Hải Lâm 3,77 ha; Hải Phú 2,82 ha; Hải Thượng 16,48 ha; Hải Trường 0,37 ha);
- Đất trồng cây hàng năm khác 7,57 ha (trong đó: Hải Hưng 0,83 ha; Hải Lâm 0,36 ha; Hải Phú 0,04 ha; Hải Quy 0,50 ha; Hải Thượng 0,80 ha; Hải Trường 5,04 ha);
- Đất trồng cây lâu năm 0,42 ha tại xã Hải Hưng;
- Đất rừng phòng hộ 3,49 ha tại xã Hải Trường;
- Đất rừng sản xuất 2,88 ha (trong đó: Hải Lâm 0,18 ha; Hải Phú 0,97 ha; Hải Quy 0,60 ha; Hải Thượng 1,13 ha);
- Đất phát triển hạ tầng 3,06 ha (trong đó: Hải Hưng 0,15 ha; Hải Lâm 0,12 ha; Hải Phú 0,50 ha; Hải Quy 0,34 ha; Hải Thượng 1,75 ha; Hải Trường 0,20 ha);
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,07 ha tại xã Hải Trường;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,37 ha (trong đó: Hải Hưng 0,34 ha; Hải Thượng 0,03 ha);
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,41 ha (trong đó: Hải Hưng 0,49 ha; Hải Phú 0,01 ha; Hải Thượng 0,91 ha);
- Đất bằng chưa sử dụng 3,13 ha (trong đó: Hải Dương 2,15 ha; Hải Hưng 0,11 ha; Hải Lâm 0,08 ha; Hải Phú 0,01 ha; Hải Thượng 0,77 ha; Hải Trường 0,01 ha).

2.3.1.7. Đất nông nghiệp khác

Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác là 187,82 ha so với năm 2020 là 52,26 ha tăng 135,56 ha, cụ thể:

- * Biến động tăng 157,29 ha để xây dựng các khu chăn nuôi tập trung, được nhận từ các loại đất sau:
- Đất trồng lúa 9,41 ha (trong đó: Hải Hưng 8,11 ha; Hải Thượng 1,30 ha);
- Đất trồng cây hàng năm khác 8,68 ha (trong đó: Hải Ba 2,57 ha; Hải Định 2,06 ha; Hải Hưng 3,23 ha; Hải Phú 0,41 ha; Hải Thượng 0,41 ha);
- Đất trồng cây lâu năm 9,97 ha (trong đó: Hải Lâm 6,05 ha; Hải Phú 3,92 ha);

- Đất rừng phòng hộ 10,59 ha tại xã Hải Hưng;
- Đất rừng sản xuất 96,73 ha (trong đó: Hải Ba 9,02 ha; Hải Định 17,62 ha; Hải Hưng 55,81 ha; Hải Phú 1,13 ha; Hải Thượng 13,15 ha);
- Đất nuôi trồng thủy sản 5,63 ha (trong đó: Hải Hưng 3,64 ha; Hải Thượng 1,99 ha);
- Đất phát triển hạ tầng 0,41 ha (trong đó: Hải Ba 0,14 ha; Hải Lâm 0,19 ha; Hải Phú 0,02 ha; Hải Thượng 0,06 ha);
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 2,69 ha tại xã Hải Ba;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 9,62 ha tại xã Hải Hưng;
- Đất bằng chưa sử dụng 3,56 ha (trong đó: Hải Ba 2,44 ha; Hải Phú 0,36 ha; Hải Thượng 0,76 ha).

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp khác có biến động giảm 21,73 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại, dịch vụ 0,13 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,32 ha tại xã Hải Khê;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6,88 ha tại xã Hải Thượng;
- Đất phát triển hạ tầng 9,37 ha (trong đó: Hải Dương 6,02 ha; Hải Quy 3,35 ha);
- Đất ở tại nông thôn 0,99 ha (trong đó: Hải Quế 0,12 ha; Hải Thượng 0,87 ha);
- Đất ở tại đô thị 0,08 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,96 ha tại thị trấn Diên Sanh.

2.3.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp là 10.700,78 ha so với năm 2020 là 5.709,20 ha, tăng 4.991,58 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

2.3.2.1. Đất quốc phòng

Đến năm 2030, đất quốc phòng là 61,84 ha so với năm 2020 là 47,17 ha, tăng 14,67 ha, cụ thể:

* Để đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng, phát triển các mục tiêu quốc phòng của huyện, của tỉnh. Trong kỳ quy hoạch đất quốc phòng có biến động tăng thêm 17,89 ha do nhận từ các loại đất sau: đất rừng phòng hộ 5,85 ha; đất rừng sản xuất 12,04 ha, để xây dựng các công trình sau:

- + Bãi hạ cánh La Vang - Ban CHQS Hải Lăng 7,95 ha tại xã Hải Phú;
- + Trận địa pháo 85mm tại xã Hải An 5,85 ha

+ Đồn biên phòng Hải An (khu kinh tế Đông Nam) 4,09 ha.

+ Xây dựng khu vực phòng thủ huyện Hải Lăng 45,0 ha (trong đó: Hải Sơn 15,0 ha; Hải Lâm 30,0 ha). Đây là diện tích quy hoạch đất quốc phòng nhưng được phép kết hợp sử dụng vào mục đích khác nên không thống kê vào đất quốc phòng.

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất quốc phòng có biến động giảm 3,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,18 ha để xây dựng Khu dịch vụ, du lịch biển Hải Khê;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông) 2,44 ha để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An;

- Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,10 ha để xây dựng địa điểm Chi khu Mai Lĩnh tại xã Hải Phú;

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,46 ha để mở rộng khu dân cư thôn Phú Hưng, xã Hải Phú;

- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,04 ha tại thị trấn Diên Sanh.

2.3.2.2. Đất an ninh

Đến năm 2030, đất an ninh là 6,06 ha so với năm 2020 là 2,42 ha, tăng 3,64 ha, cụ thể:

* Để đảm bảo mục tiêu giữ vững an ninh, trật tự và hoàn thiện thiết chế trụ sở công an tại địa phương. Trong kỳ quy hoạch quỹ đất dành cho mục đích an ninh có biến động tăng thêm 3,65 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,86 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất rừng sản xuất 1,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 0,39 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,26 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,28 ha để xây dựng các công trình:

- Xây dựng Trụ sở Công an tại các xã, thị trấn 2,57 ha (trong đó: Hải Phú 0,25 ha, Hải Trường 0,13 ha, Hải Chánh 0,08 ha, Hải Quy 0,1 ha, Hải Quế 0,16 ha, Hải Khê 0,20 ha, Hải Ba 0,16 ha, Hải Định 0,31 ha, Hải Phong 0,19 ha, Hải Sơn 0,10 ha, Hải Hưng 0,57 ha, Hải Thượng 0,04 ha, Hải Dương 0,13 ha và thị trấn Diên Sanh 0,15 ha);

- Doanh trại Đội Cảnh sát PCCC và CNCH tại xã Hải Lâm: 1,0 ha;

- Mở rộng trụ sở Công an huyện (nhà tạm giữ) tại thị trấn Diên Sanh: 0,08 ha.

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất an ninh có biến động giảm 0,01 ha do chuyển sang phát triển hạ tầng (đất giao thông) để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An.

2.3.2.3. Đất khu công nghiệp

Đến năm 2030, đất khu công nghiệp là 780,40 ha so với năm 2020 tăng 780,40 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 23,39 ha; đất trồng cây hàng năm khác 119,78 ha; đất trồng cây lâu năm 1,93 ha; đất rừng phòng hộ 78,98 ha; đất rừng sản xuất 465,87 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 29,91 ha; đất phát triển hạ tầng 8,82 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha; đất ở tại đô thị 0,65 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 10,06 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,76 ha; đất chưa sử dụng 27,51 ha, để xây dựng các công trình:

- Khu công nghiệp Quảng Trị 481,20 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 262,66 ha; Hải Lâm 7,41 ha; Hải Trường 211,13 ha);

- Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 92,90 ha (trong đó: Hải Ba 2,49 ha; Hải Quế 90,41 ha);

- Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển nhà máy nhiệt điện thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 59,60 ha tại xã Hải Dương;

- Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 146,70 ha tại xã Hải Ba.

2.3.2.4. Đất cụm công nghiệp

Hải Lăng được coi là một trong những địa bàn được ưu tiên bố trí quỹ đất cụm công nghiệp của tỉnh. Hiện tại trên địa bàn huyện có 03 cụm công nghiệp (Cụm công nghiệp Diên Sanh, cụm công nghiệp Hải Thượng, cụm công nghiệp Hải Chánh) song tỷ lệ lấp đầy chưa cao. Tuy nhiên, trong những năm tới, cần phải mở rộng thêm để đảm bảo mục tiêu phát triển của ngành, của tỉnh, của huyện cũng như nhu cầu đầu tư sản xuất, kinh doanh của các tổ chức và bố trí di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trên địa bàn.

Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp là 145,0 ha so với năm 2020 là 48,57 ha, tăng 96,43 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 1,94 ha; đất trồng cây lâu năm 3,29 ha; đất rừng sản xuất 82,38 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,75 ha; đất phát triển hạ tầng 2,09 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,03 ha; đất bằng chưa sử dụng 4,95 ha, để hoàn thiện và hình thành các cụm công nghiệp sau:

- Hoàn thiện cụm công nghiệp Diên Sanh theo quy hoạch được duyệt 30,0 ha, đã thực hiện 25,92 ha, quy hoạch kỳ này đưa vào sử dụng 4,08 ha;

- Hoàn thiện cụm công nghiệp Hải Thượng theo quy hoạch được duyệt 25,0 ha, đã thực hiện 11,86 ha, quy hoạch kỳ này đưa vào sử dụng: 13,14 ha;

- Hoàn thiện cụm công nghiệp Hải Chánh theo quy hoạch được duyệt 30,0 ha, đã thực hiện 10,79 ha, quy hoạch kỳ này đưa vào sử dụng 19,21 ha.

Đối với 02 cụm công nghiệp hình thành mới, tùy theo nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện thành lập cụm công nghiệp mới và quy hoạch chi tiết trước khi thu hút đầu tư các dự án cho phù hợp gồm:

- Cụm công nghiệp Thượng - Lâm: Diện tích 30 ha nhằm liên kết khu vực Nhà máy tinh bột sắn và Nhà máy gạch Tuynel Hải Thượng.

- Cụm công nghiệp Hải Trường: Diện tích 30 ha.

2.3.2.5. Đất thương mại, dịch vụ

Để đáp ứng yêu cầu trong việc đầu tư phát triển huyện Hải Lăng trở thành một trong những khu vực trọng điểm về dịch vụ - du lịch tổng hợp, nghỉ dưỡng ven biển, cũng như nhu cầu giao lưu buôn bán, sản xuất kinh doanh trên mọi lĩnh vực của nhân dân.

Đến năm 2030, đất thương mại, dịch vụ là 345,27 ha so với năm 2020 là 10,35 ha, tăng 334,92 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 335,70 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 47,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác 62,84 ha; đất trồng cây lâu năm 0,29 ha; đất rừng phòng hộ 8,11 ha; đất rừng sản xuất 115,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,11 ha; đất nông nghiệp khác 0,13 ha; đất quốc phòng 0,18 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,21 ha; đất phát triển hạ tầng 12,20 ha; đất ở tại nông thôn 1,66 ha; đất ở tại đô thị 0,38 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,04 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,09 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 8,30 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,98 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,86 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,08 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 5,72 ha; đất bằng chưa sử dụng 49,84 ha, để xây dựng các công trình:

- Khu dịch vụ, du lịch biển Hải Khê 53,80 ha tại xã Hải Khê;

- Khu trung tâm xúc tiến đầu tư, giới thiệu sản phẩm, thương mại dịch vụ tại Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 43,37 ha (trong đó: Hải An 29,17 ha; Hải Quế 14,20 ha);

- Đất dịch vụ thương mại tại Khu kinh tế Đông Nam 111,50 ha (trong đó: Hải Ba 15,52 ha; Hải Dương 40,89 ha; Hải Khê 35,01 ha; Hải Quế 20,08 ha);

- Đất dịch vụ văn hóa Khu kinh tế Đông Nam 21,20 ha tại xã Hải Quế;

- Trạm xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Đức Dũng 4, kết hợp điểm thương mại, dịch vụ 0,87 ha tại xã Hải Dương;

- Trạm xăng dầu khu vực tuyến tránh quốc lộ 1A tại xã Hải Phú 0,80 ha;

- Các công trình thương mại, dịch vụ tại các xã, thị trấn, khu dân cư 104,16 ha.

(Chi tiết các công trình, dự án xem Biểu 10/CH kèm theo Báo cáo)

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất thương mại dịch vụ có biến động giảm 0,78 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông) 0,56 ha để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An;

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn tại xã Hải Sơn: 0,06 ha;

- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,16 ha để xây dựng Công viên cây xanh tại thị trấn Diên Sanh.

2.3.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 521,89 ha so với năm 2020 là 138,15 ha, tăng 383,75 ha, cụ thể:

* Biến động tăng thêm 423,66 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 46,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất rừng phòng hộ 51,46 ha; đất rừng sản xuất 186,84 ha; đất nông nghiệp khác 3,32 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 65,67 ha; đất phát triển hạ tầng 5,26 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 30,51 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha; đất bằng chưa sử dụng 33,77 ha, để xây dựng các công trình:

- Khu phi thuế quan Khu kinh tế Đông Nam 153,78 ha (trong đó: Hải An 47,16 ha; Hải Quế 106,62 ha);

- Đất tiểu thủ công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam 97,40 ha (Hải Ba 49,28 ha; Hải Dương 24,41 ha; Hải Khê 23,71 ha);

- Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông Mỹ Thủy tại xã Hải An 8,0 ha;

- Xây dựng Nhà máy nước tại xã Hải Sơn 0,62 ha;

- Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển tại xã Hải Trường 43,57 ha;

- Đất tiểu thủ công nghiệp phía Tây Bắc đường Hùng Vương tại thị trấn Diên Sanh 3,04 ha;

- Đất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ kết hợp đất ở khu vực ngã 5 tại xã Hải Hưng 80,0 ha. Khu vực này định hướng quy hoạch cho thời gian tiếp theo hình thành khu đô thị, thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp để tạo cơ sở, điều kiện phát triển huyện Hải Lăng trở thành thị xã vào năm 2040.

- Nhà máy xử lý rác thải tập trung tại thị trấn Diên Sanh 4,0 ha;
- Khu tập trung các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại xã Hải Ba 32,85 ha;
- Cơ sở giết mổ tập trung tại xã Hải Chánh 0,40 ha.
- * Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có biến động giảm 39,92 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - Chuyển sang đất khu công nghiệp 29,91 ha để xây dựng Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (trong đó: Hải Ba 2,49 ha và xã Hải Quế 27,42 ha);
 - Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,21 ha để thực hiện các công trình sau:
 - + Đất thương mại, dịch vụ 1,15 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 1,07 ha; Hải Hưng 0,08 ha);
 - + Khu dịch vụ - du lịch biển Hải Khê 0,06 ha.
 - Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,14 ha để khai thác mỏ than bùn (trong đó: Hải Hưng 0,74 ha; Hải Thượng 1,40 ha);
 - Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 5,15 ha để thực hiện các công trình:
 - + Mở rộng và xây dựng Trường Mầm non khu vực thôn An Thờ và thôn Phú Kinh xã Hải Phong 0,06 ha;
 - + Quy hoạch xây dựng Nhà thi đấu xã Hải Hưng 0,14 ha;
 - + Khu Logistics số 1 kế cận Cảng Mỹ Thủy thuộc Khu kinh tế Đông Nam tại xã Hải Quế 4,49 ha;
 - + Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam 0,46 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,37 ha; Hải Trường 0,09 ha);
 - Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,51 ha (trong đó: Hải Lâm 1,20 ha; Hải Phú 0,16 ha; Hải Trường 0,15 ha).

2.3.2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu phục vụ cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp.

* Đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 348,26 ha so với năm 2020 là 65,67 ha tăng 282,59 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 348,26 ha do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 9,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 34,85 ha; đất trồng cây lâu năm 1,18 ha; đất rừng phòng hộ 14,46 ha; đất rừng sản xuất 154,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,33 ha; đất nông nghiệp khác 6,88 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

2,14 ha; đất phát triển hạ tầng 6,33 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 6,07 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 44,17 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 52,57 ha; đất chưa sử dụng 9,76 ha để thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản sau:

- Mỏ than bùn tại các xã, thị trấn 126,16 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 28,10 ha; Hải Hưng 63,75 ha; Hải Định 21,82 ha; Hải Thượng 8,45 ha; Hải Quy 4,04 ha);

- Mỏ cát sỏi (OL1, OL2) khe Mương, Tân Điền tại xã Hải Sơn: 4,45 ha;

- Mỏ cát sỏi (OL5) 11,35 ha (Hải Sơn 4,76 ha; Hải Chánh 6,59 ha);

- Mỏ cát sỏi (OL6) thôn Tân Lý, khe Mương tại xã Hải Sơn: 16,50 ha;

- Mỏ cát, sỏi SN2, SN3 Thượng Nguyên tại xã Hải Lâm: 20,82 ha;

- Mỏ cát trắng khu vực ngã 5 là 168,98 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 32,27 ha; Hải Thượng 47,78 ha; Hải Hưng 13,40 ha; Hải Định 62,07 ha; Hải Lâm 13,46 ha).

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có biến động giảm 65,67 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng khu phức hợp tiểu thủ công nghiệp - thương mại, dịch vụ kết hợp đất ở khu vực ngã 5 tại xã Hải Hưng.

2.3.2.8. Đất phát triển hạ tầng

Đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng là 4.457,70 ha so với năm 2020 là 2.370,71 ha tăng 2.086,98 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất xây dựng cơ sở văn hoá

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 15,88 ha so với năm 2020 là 3,20 ha tăng 12,68 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 12,91 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 2,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,69 ha; đất rừng sản xuất 3,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha; đất giao thông 0,14 ha; đất thủy lợi 0,11 ha; đất ở tại đô thị 1,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 4,71 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,49 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha, để xây dựng các công trình:

- Quảng trường công cộng tại thị trấn Diên Sanh: 10,58 ha;

- Trung tâm văn hóa xã Hải Phong: 2,16 ha;

- Nhà bia tưởng niệm Liệt sĩ Trần Thị Tâm tại xã Hải Khê 0,17 ha.

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa có biến động giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất giao thông 0,01 ha để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An;

- Chuyển sang đất năng lượng: 0,16 ha để xây dựng Khu tiếp và xử lý khí tại xã Hải An;

- Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,04 ha tại địa điểm vùng Bàu Chùa, xã Hải Định;

- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,02 ha tại thị trấn Diên Sanh.

b. Đất xây dựng cơ sở y tế

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế là 7,52 ha so với năm 2020 là 6,99 ha tăng 0,53 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 1,13 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,19 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; đất chưa sử dụng 0,19 ha, để xây dựng trạm y tế các xã, thị trấn (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,17 ha; Hải Ba 0,16 ha; Hải Chánh 0,19 ha; Hải Dương 0,16 ha; Hải Định 0,26 ha; Hải Lâm 0,19 ha).

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế có biến động giảm 0,60 ha do chuyển sang đất các loại đất sau:

- Chuyển sang đất an ninh 0,25 ha để xây dựng trụ sở Công an các xã (trong đó: Hải Chánh 0,08 ha; Hải Phong 0,17 ha);

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,11 ha để xây dựng điểm thương mại, dịch vụ tại thôn Hội Yên, xã Hải Quế;

- Chuyển sang đất năng lượng 0,11 ha để xây dựng Khu tiếp và xử lý khí tại xã Hải An;

- Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,01 ha tại địa điểm cầu khe Đúc xóm Chùa, xã Hải Dương;

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,12 ha tại xã Hải Dương.

c. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 65,68ha so với năm 2020 là 63,21 ha tăng 2,47 ha, cụ thể:

* Biến động tăng thêm 11,21 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 2,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,41 ha; đất rừng phòng hộ 3,40 ha; đất rừng sản xuất 0,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,80 ha; đất giao thông 0,20 ha; đất thủy lợi 0,12 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,16 ha, để xây dựng và mở rộng các trường học trên địa bàn huyện, gồm các công trình:

- Mở rộng trường THCS Hải Quy: 0,40 ha và xây dựng Trường Mầm non xã Hải Quy: 0,18 ha;
 - Mở rộng Trường Tiểu học và THCS Hải Dương: 0,69 ha;
 - Mở rộng Trường Trung học cơ sở Hải Thọ: 0,21 ha và mở rộng Trường Mầm non Hải Thọ: 0,04 ha;
 - Mở rộng trường THCS Thiện Thành: 0,44 ha và xây dựng Trường Mầm non thôn Thiện Đông xã Hải Định: 0,25 ha;
 - Mở rộng Trường Mầm non Hải Phú: 0,37 ha;
 - Mở rộng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Hải Phú 0,54 ha;
 - Xây dựng Trường Mầm non thôn Nam Chánh: 0,26 ha và mở rộng Trường Tiểu học Hải Chánh: 0,46 ha;
 - Trường Mầm non thôn Tân Điền xã Hải Sơn: 0,09 ha;
 - Mở rộng Trường Mầm non thôn Thi Ông 0,30 ha, thôn Lam Thủy 0,20 ha, thôn Trà Trì Phú 0,30 ha; mở rộng Trường Tiểu học và Trung học Hải Xuân 0,27 ha tại xã Hải Hưng;
 - Mở rộng Trường Mầm non thôn Đại An Khê xã Hải Thượng 0,18 ha;
 - Xây dựng Trường Mầm non thôn Thượng Nguyên xã Hải Lâm: 0,54 ha;
 - Xây dựng Trường Mầm non Hải Hòa khu vực thôn An Thờ 0,05 ha và mở rộng Trường Mầm non Hải Hòa khu vực thôn Phú Kinh xã Hải Phong: 0,01 ha;
 - Trường Tiểu học vùng Càng Hải Chánh tại xã Hải Phong 0,92 ha;
 - Quy hoạch trường học khu tái định cư VSIP tại xã Hải Trường 0,25 ha;
 - Quy hoạch đất trường học khu tái định cư Hải An 3,40 ha;
 - Mở rộng trường THPT Hải Lăng 0,77 ha;
 - Mở rộng trường mầm non Hải Ba khu vực Phường Hải 0,09 ha.
- * Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có biến động giảm 8,74 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- Chuyển sang đất an ninh 0,06 ha để xây dựng trụ sở Công an xã Hải Quy;
 - Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,13 ha để thực hiện Khu công nghiệp Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh;
 - Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,73 ha để thực hiện công trình:
 - + Xây dựng khu dịch vụ thương mại thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 1,64 ha (trong đó: Hải Dương 1,16 ha; Hải Quế 0,48 ha);

- + Điểm thương mại, dịch vụ Trà Lộc tại xã Hải Hưng 0,09 ha.
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 4,50 ha để thực hiện các công trình:
 - + Xây dựng trạm y tế xã Hải Dương 0,06 ha;
 - + Trung tâm văn hóa thể thao huyện tại thị trấn Diên Sanh 0,25 ha;
 - + Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An 0,74 ha;
 - + Đường giao thông nông thôn 0,28 ha (trong đó: Hải Chánh 0,26 ha; Hải Hưng 0,02 ha).
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,34 ha (trong đó: Hải Chánh 0,49 ha; Hải Định 0,08 ha; Hải Hưng 0,03 ha; Hải Khê 0,04 ha; Hải Lâm 0,17 ha; Hải Quế 0,15 ha; Hải Sơn 0,06 ha; Hải Thượng 0,13 ha; Hải Trường 0,19 ha);
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,08 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,90 ha để xây dựng công trình:
 - + Nhà văn hóa Diên Trường tại thị trấn Diên Sanh 0,06 ha;
 - + Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tây Chánh và thôn Nam Chánh tại xã Hải Chánh 0,36 ha;
 - + Nhà văn hóa thôn Kim Giao 0,09 ha tại xã Hải Dương;
 - + Nhà sinh hoạt cộng đồng Đội 4, thôn Long Hưng, xã Hải Phú 0,26 ha;
 - + Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Điền, thôn Đông Sơn xã Hải Sơn 0,13 ha.

d. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 59,75 ha so với năm 2020 là 28,96 ha tăng 30,79 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 34,0 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 5,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,54 ha; đất trồng cây lâu năm 0,60 ha; đất rừng sản xuất 18,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha; đất giao thông 0,12 ha; đất thủy lợi 0,14 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,22 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,10 ha; đất chưa sử dụng 2,08 ha, để xây dựng các công trình:

- Khu liên hợp thể thao huyện tại thị trấn Diên Sanh: 12,80 ha;
- Trung tâm văn hóa thể thao huyện tại thị trấn Diên Sanh: 0,25 ha;
- Quy hoạch đất thể thao khu tái định cư xã Hải Thượng: 0,26 ha;
- Quy hoạch đất thể thao khu tái định cư VSIP xã Hải Trường: 0,55 ha;

- Xây dựng và mở rộng các sân thể thao các thôn, các xã trên địa bàn huyện 20,14 ha.

(Chi tiết các công trình, dự án xem Biểu 10/CH kèm theo Báo cáo)

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có biến động giảm 3,21 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất an ninh 0,04 ha để xây dựng trụ sở Công an xã Hải Thượng;

- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,12 ha tại xã Hải Chánh;

- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,19 ha để xây dựng trạm y tế xã Hải Lâm;

- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,80 ha, để xây dựng công trình:

+ Trường Mầm non thôn Nam Chánh, xã Hải Chánh 0,26 ha;

+ Trường Mầm non thôn Thượng Nguyên, xã Hải Lâm 0,54 ha.

- Chuyển sang đất năng lượng 0,53 ha, để xây dựng Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị tại xã Hải Khê;

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,33 ha (trong đó: Hải Chánh 1,21 ha; Hải Hưng 0,12 ha);

- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha để xây dựng Nhà văn hóa xã Hải Quy.

e. Đất giao thông

Để đảm bảo nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hoá của nhân dân trong huyện cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh, của vùng. Hệ thống giao thông sẽ được đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng nhiều công trình, đặc biệt là các công trình nằm trong Khu kinh tế Đông Nam, hệ thống giao thông trên trục hành lang kinh tế Đông Tây và các công trình giao thông nông thôn, phát triển các khu đô thị.

Đến năm 2030, đất giao thông là 2.539,99 ha so với năm 2020 là 1.455,95 ha tăng 1.084,05 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 1.133,09 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 91,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 225,50 ha; đất trồng cây lâu năm 2,31 ha; đất rừng phòng hộ 333,89 ha; đất rừng sản xuất 293,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 32,36 ha; đất quốc phòng 2,44 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,56 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,95 ha; đất xây dựng

cơ sở văn hóa 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,02 ha; đất thủy lợi 11,56 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,06 ha; đất chợ 1,77 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,25 ha; đất ở tại nông thôn 8,56 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,18 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 21,83 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,99 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,07 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,50 ha; đất chưa sử dụng 96,92 ha để xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

(Chi tiết các công trình, dự án xem Biểu 10/CH kèm theo Báo cáo)

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất giao thông có biến động giảm 49,04 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,46 ha; đất trồng cây lâu năm 1,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,63 ha; đất nông nghiệp khác 0,41 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất khu công nghiệp 0,79 ha; đất cụm công nghiệp 1,97 ha; đất thương mại, dịch vụ 7,86 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,02 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,32 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,12 ha; đất thủy lợi 0,09 ha; đất năng lượng 18,69 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 2,38 ha; đất ở tại đô thị 1,28 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,07 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,42 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,32 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,62 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha để xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

f. Đất thủy lợi

Đến năm 2030 đất thủy lợi là 733,85 ha so với năm 2020 là 706,88 ha tăng 26,97 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 81,57 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 27,81 ha; đất trồng cây hàng năm khác 23,40 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất rừng phòng hộ 12,06 ha; đất rừng sản xuất 4,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất giao thông 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,47 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha; đất chưa sử dụng 12,71 ha để xây dựng các công trình:

- Kè 2 bờ sông Ô Lâu 5,0 ha (trong đó: Hải Chánh 2,0 ha; Hải Sơn 1,50 ha; Hải Phong 1,50 ha);

- Tuyến kênh nắn dòng và công vụ vào tuyến kênh thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 16,54 ha (trong đó: Hải Khê 5,41 ha; Hải Quế 1,99 ha; Hải Dương 9,14 ha);

- Hệ thống kênh, mương và cây xanh thuộc Điểm dân cư nông thôn xã Hải Chánh 0,47 ha;

- Nâng cấp, mở rộng các tuyến đê bao 5,50 ha (thị trấn Diên Sanh 0,78 ha; Hải Ba 0,78 ha; Hải Dương 0,78 ha; Hải Định 0,78 ha; Hải Hưng 0,82 ha; Hải Phong 0,78 ha; Hải Quế 0,78 ha);

- Hệ thống đồng bộ thủy lợi vùng sản xuất lúa tập trung chất lượng cao các xã phía Nam huyện Hải Lăng 11,50 ha (thị trấn Diên Sanh 1,40 ha; Hải Ba 1,20 ha; Hải Định 3,0 ha; Hải Phong 1,50 ha; Hải Quế 1,50 ha; Hải Sơn 1,50 ha; Hải Trường 1,40 ha);

- Tiểu dự án hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành 41,86 ha;

- Mở rộng kênh mương nội đồng tại xã Hải Hưng 0,63 ha;

- Kênh tiêu Hạ Nghĩa (Lam thủy - Thi Ông) tại xã Hải Hưng 0,05 ha;

- Trạm bơm Mỹ Chánh tại xã Hải Chánh 0,01 ha;

- Trạm bơm An Nhơn tại xã Hải Dương 0,01 ha.

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất thủy lợi có biến động giảm 54,60 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha; đất trồng cây lâu năm 0,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,43 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất khu công nghiệp 7,90 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,24 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,01 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,12 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,14 ha; đất giao thông 11,56 ha; đất năng lượng 20,82 ha; đất ở tại nông thôn 1,70 ha; đất ở tại đô thị 0,95 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,17 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,51 ha để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

g. Đất công trình năng lượng

Đến năm 2030 đất năng lượng là 1.026,29 ha so với năm 2020 là 94,36 ha tăng 931,93 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 75,08 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha; đất rừng phòng hộ 322,30 ha; đất rừng sản xuất 382,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21,66 ha; đất nông nghiệp khác 9,37 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,16 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha; xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,17 ha; xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,53 ha; đất giao thông 18,69 ha; đất thủy lợi 20,82 ha; đất bãi

thải, xử lý chất thải 0,21 ha; đất ở tại nông thôn 12,36 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,32 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 11,54 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,88 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,65 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,29 ha; đất chưa sử dụng 47,46 ha, để xây dựng các công trình:

- Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị thuộc Khu kinh tế Đông Nam 450,0 ha (trong đó: Hải An 2,90 ha; Hải Khê 257,34 ha; Hải Quế 73,26 ha; Hải Dương 116,50 ha);

- Khu đất dự trữ phát triển nhà máy nhiệt điện 55,0 ha (trong đó: Hải Quế 17,72 ha; Hải Dương 37,28 ha);

- Nhà máy nhiệt điện khí 200,0 ha (trong đó: Hải An 65,91 ha; Hải Ba 134,09 ha);

- Khu tiếp và xử lý khí 155,0 ha tại xã Hải An;

- Nhà máy điện mặt trời Hải Quy 46,0 ha;

- Hệ thống đường dây và TBA điện nông thôn và các công trình khác tăng thêm 25,93 ha.

(Chi tiết các công trình, dự án xem Biểu 10/CH kèm theo Báo cáo)

h. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Đến năm 2030 đất công trình bưu chính, viễn thông là 0,91 ha so với năm 2020 là 1,03 ha giảm 0,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất giao thông 0,06 ha để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An;

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,06 ha để xây dựng khu tái định cư xã Hải An.

i. Đất chợ

Đến năm 2030 đất chợ là 7,83 ha so với năm 2020 là 10,14 ha giảm 2,32 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,27 ha để xây dựng Điểm thương mại, dịch vụ tập trung tại khu đất chợ Kim Long cũ, xã Hải Quế;

- Chuyển sang đất giao thông 1,77 ha để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An;

- Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,01 ha tại địa điểm chợ Diên Sanh, thị trấn Diên Sanh;

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,03 ha tại xã Hải Ba;

- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,24 ha (trong đó: Hải Ba 0,06 ha; Hải Chánh 0,18 ha).

2.3.2.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Tiếp tục giữ gìn, phát triển và trùng tu, bảo vệ các khu di tích, công trình lịch sử cách mạng, lịch sử văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng theo Luật Di sản Văn hóa. Bên cạnh đó, kết hợp với các hoạt động văn hóa lễ hội, du lịch, nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, giá trị tinh thần của nhân dân trong huyện, cũng như tạo sức thu hút đối với du khách.

Đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa là 7,38 ha so với năm 2020 là 1,64 ha tăng 5,73 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,72 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất rừng phòng hộ 1,20 ha; đất rừng sản xuất 1,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,52 ha; đất quốc phòng 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,26 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,26 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,33 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,04 ha; đất chưa sử dụng 0,31 ha, để xây dựng bảo vệ các công trình lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện.

(Chi tiết các công trình, dự án xem Biểu 10/CH kèm theo Báo cáo)

2.3.2.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Nhìn chung, công tác vệ sinh môi trường, xử lý rác thải đã được huyện quan tâm. Tuy nhiên, trong giai đoạn quy hoạch cần thiết phải đầu tư xây dựng thêm các bãi rác thải, xử lý chất thải rắn tập trung và các điểm trung chuyển rác thải trên địa bàn các xã, thị trấn.

Đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải là 30,87 ha so với năm 2020 là 10,18 ha tăng 20,69 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 22,18 ha, do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa sang 0,02 ha để xây dựng điểm trung chuyển rác thải tại xã Hải Định;

- Đất rừng sản xuất 22,04 ha để xây dựng bãi rác tập trung tại thị trấn thị trấn Diên Sanh;

- Đất bằng chưa sử dụng 0,12 ha để xây dựng điểm trung chuyển rác thải tại xã Hải Dương 0,03 ha, Hải Định 0,07 ha, Hải Khê 0,02 ha.

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải có biến động giảm 1,49 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất cụm công nghiệp 1,03 ha tại xã Hải Chánh;

- Đất phát triển hạ tầng 0,46 ha để xây dựng công trình:

+ Khu cảng biển Mỹ Thủy 0,25 ha tại xã Hải An;

- + Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng 0,16 ha tại xã Hải An;
- + Nhà máy điện mặt trời Hải Quy 0,05 ha.

2.3.2.11. Đất ở tại nông thôn

Căn cứ vào tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, cơ học; căn cứ vào số hộ phát sinh mới có nhu cầu về đất ở, số hộ có khả năng tách hộ, số hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đầu tư giá quyền sử dụng đất ở, xây dựng các khu tái định cư...

Đến năm 2030 đất ở tại nông thôn là 735,37 ha so với năm 2020 là 504,53 ha tăng 230,84 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 258,35 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 47,42 ha; đất trồng cây hàng năm khác 59,53 ha; đất trồng cây lâu năm 7,89 ha; đất rừng phòng hộ 4,56 ha; đất rừng sản xuất 94,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,15 ha; đất nông nghiệp khác 0,99 ha; đất quốc phòng 0,46 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông 1,51 ha; đất phát triển hạ tầng 6,96 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 1,97 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,44 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,12 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,12 ha; đất chưa sử dụng 23,94 ha để xây dựng khu tái định cư Hải An, Hải Khê; mở rộng các khu dân cư và chuyển mục đích đất nông nghiệp nhỏ lẻ trong các khu dân cư, đất ở tại các khu đầu tư trên địa bàn các xã.

(Chi tiết các công trình, dự án xem Biểu 10/CH kèm theo Báo cáo)

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất ở tại nông thôn có biến động giảm 27,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,50 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị tại xã Hải Trường;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,66 ha để thực hiện công trình:
 - + Khu thương mại, dịch vụ thuộc Khu kinh tế Đông Nam 1,61 ha (trong đó: Hải Ba 0,18 ha; Hải Dương 1,14 ha; Hải Quế 0,29 ha);
 - + Khu dịch vụ - du lịch biển Hải Khê 0,02 ha;
 - + Xây dựng Điểm thương mại, dịch vụ tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh thôn Quy Thiện, xã Hải Quy 0,03 ha;
 - Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha để xây dựng Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển, xã Hải Trường;
 - Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 21,32 ha, để thực hiện các công trình sau:
 - + Khu cảng biển Mỹ Thủy 8,05 ha tại xã Hải An;

+ Ga và đường sắt phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 0,50 ha tại xã Hải An;

+ Mở rộng đường giao thông nông thôn 0,01 ha tại xã Hải Hưng;

+ Kè 2 bờ sông Ô Lâu 0,4 ha (trong đó: Hải Chánh 0,10 ha; Hải Phong 0,20 ha; Hải Sơn 0,10 ha);

+ Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng 4,50 ha tại xã Hải An;

+ Khu tiếp và xử lý khí 4,22 ha tại xã Hải An;

+ Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 3,64 ha tại xã Hải Khê.

- Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,04 ha để trùng tu bảo vệ địa điểm vụ thăm sát Quy Thiện, xã Hải Quy;

- Chuyển sang đất ở tại đô thị 3,65 ha để phát triển đô thị khu vực La Vang, xã Hải Phú;

- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,32 ha để xây dựng công viên cây xanh khu vực La Vang tại xã Hải Phú.

2.3.2.12. Đất ở tại đô thị

Căn cứ vào hạn mức giao đất ở của tỉnh, thiết kế chi tiết của các phương án quy hoạch các khu đô thị mới và nhu cầu sử dụng đất ở của các hộ gia đình, cá nhân.

Đến năm 2030 đất ở tại đô thị là 208,95 ha so với năm 2020 là 86,04 ha tăng 122,90 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 125,55 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 5,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 37,16 ha; đất trồng cây lâu năm 5,68 ha; đất rừng phòng hộ 2,43 ha; đất rừng sản xuất 46,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,0 ha; đất nông nghiệp khác 0,08 ha; đất quốc phòng 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng 2,32 ha; đất ở tại nông thôn 3,65 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 10,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha; đất chưa sử dụng 10,31 ha để thực hiện các công trình trên địa bàn huyện.

(Chi tiết các công trình, dự án xem Biểu 10/CH kèm theo Báo cáo)

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất ở tại đô thị có biến động giảm 2,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,65 ha để thực hiện Khu công nghiệp Quảng Trị - VSIP tại thị trấn Diên Sanh;

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,38 ha để xây dựng khu thương mại, dịch vụ tại thị trấn Diên Sanh;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,25 ha để xây dựng công trình:

- + Quảng trường công cộng tại thị trấn Diên Sanh 1,02 ha;
- + Khu liên hợp thể thao huyện tại thị trấn Diên Sanh 0,03 ha;
- + Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh 0,20 ha.

- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha để xây dựng Trung tâm hành chính huyện tại thị trấn Diên Sanh;

- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,33 ha để xây dựng Công viên cây xanh tại thị trấn Diên Sanh.

2.3.2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,49 ha so với năm 2020 là 15,38 ha tăng 11,10 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 13,59 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,75 ha; đất trồng cây lâu năm 4,98 ha; đất rừng sản xuất 5,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 1,10 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,07 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha, để xây dựng các công trình:

- Trung tâm hành chính huyện 11,72 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Trụ sở Đội quản lý thị trường 0,15 ha tại thị trấn Diên sanh;
- Mở rộng Trụ sở UBND xã Hải Hưng: 0,16 ha;
- Xây dựng Trụ sở UBND các xã 1,36 ha (trong đó: Hải Định 0,37 ha; Hải Phong 0,55 ha; Hải Sơn 0,44 ha);
- Kho vật chứng của Chi cục thi hành án huyện Hải Lăng 0,20 ha.

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan có biến động giảm 2,49 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 2,04 ha để thực hiện bán đấu giá: Trụ sở Phòng Văn hóa Thông tin 0,08 ha; Trụ sở Trung tâm phát triển cụm công nghiệp và khuyến công 0,10 ha; Trụ sở Hội đồng nhân dân huyện 0,10 ha; Trụ sở UBMTTQVN huyện 0,18 ha; Trụ sở Phòng Tư pháp 0,13 ha; Trụ sở Phòng Kinh tế hạ tầng 0,07 ha; Trụ sở Tài Chính kế hoạch 0,13 ha; Trụ sở Phòng Nội vụ 0,10 ha; Trụ sở Phòng lao động - Thương binh và xã hội 0,10 ha; Trụ sở Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất 0,08 ha; Trụ sở Phòng Tài nguyên và Môi trường 0,12 ha; Trụ sở Thanh tra huyện 0,12 ha; Trụ sở Phòng Giáo dục và đào tạo 0,12 ha; Trụ sở Phòng Y tế 0,13 ha; Trụ sở UBND xã Hải Sơn cũ 0,10 ha; Trụ sở Công ty cổ phần TM-DV Quảng Trị 0,09 ha; đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Diên Sanh 0,10 ha; đất dịch vụ thương mại thuộc Khu kinh tế Đông Nam tại xã Hải Dương 0,19 ha.

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông) 0,27 ha để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An;

- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,18 ha để xây dựng Nhà văn hóa Khóm 1 thị trấn Diên Sanh.

2.3.2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,01 ha so với năm 2020 là 0,03 ha giảm 0,02 ha do chuyển sang đất đất ở tại đô thị tại thị trấn Diên Sanh.

2.3.2.15. Đất cơ sở tôn giáo

Đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo là 37,53 ha so với năm 2020 là 36,91 ha tăng 0,62 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 1,31 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,64 ha; đất phát triển hạ tầng 0,44 ha, để xây dựng các công trình:

- Mở rộng chùa Long Hưng 0,80 ha tại xã Hải Phú;
- Đất cơ sở tôn giáo khu tái định cư VSIP tại xã Hải Trường 0,44 ha;
- Mở rộng Niệm Phật đường Mai Đàn tại xã Hải Lâm 0,07 ha.

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất cơ sở tôn giáo có biến động giảm 0,69 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,09 ha, để xây dựng khu dịch vụ thương mại thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị tại xã Hải Ba 0,04 ha và Hải Dương 0,05 ha;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,50 ha để xây dựng công trình:

- + Khu cảng biển Mỹ Thủy 0,18 ha tại xã Hải An;
- + Khu tiếp và xử lý khí 0,13 ha tại xã Hải An;
- + Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 0,19 ha tại xã Hải Khê.

- Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,10 ha để trùng tu bảo vệ Nhà thờ Long Hưng, xã Hải Phú.

2.3.2.16. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 1.075,99 ha so với năm 2020 là 1.057,13 ha tăng 18,86 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 129,03 ha, được nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 8,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,24 ha; đất trồng cây lâu năm 4,49 ha; đất rừng phòng hộ 10,13 ha; đất rừng sản xuất 94,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,84 ha; đất phát triển hạ tầng 0,49 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,67 ha; đất chưa sử dụng 4,91 ha, để thực hiện các công trình:

- Quy hoạch khu nghĩa địa tại thị trấn Diên Sanh: 36,40 ha;
- Nghĩa địa khu tái định cư xã Hải An: 10,0 ha;
- Nghĩa địa khu tái định cư xã Hải Khê: 13,40 ha;
- Quy hoạch đất nghĩa địa tại xã Hải Lâm: 18,36 ha;
- Quy hoạch nghĩa địa tại xã Hải Sơn: 7,10 ha;
- Mở rộng nghĩa địa các xã trên địa bàn huyện: 43,77 ha.

(Chi tiết các công trình, dự án xem Biểu 10/CH kèm theo Báo cáo)

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có biến động giảm 110,17 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha tại xã Hải Thượng;
- Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha tại xã Hải Thượng;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha tại xã Hải Trường;
- Đất nông nghiệp khác 2,69 ha để xây dựng khu chăn nuôi tập trung tại xã Hải Ba;
- Đất an ninh 0,26 ha để thực hiện công trình:
 - + Mở rộng trụ sở Công an huyện 0,08 ha tại thị trấn Diên Sanh;
 - + Doanh trại đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ 0,18 ha tại xã Hải Lâm.
- Đất khu công nghiệp 10,06 ha để xây dựng công trình:
 - + Khu công nghiệp Quảng Trị 9,84 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,12 ha; Hải Trường 9,72 ha);
 - + Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng thuộc Khu kinh tế Đông Nam 0,22 ha tại xã Hải Ba.
- Đất thương mại, dịch vụ 8,30 ha (trong đó: đất công trình dịch vụ thương mại tại thị trấn Diên Sanh 8,20 ha, xã Hải Định 0,01 ha; đất dịch vụ thương mại thuộc Khu kinh tế Đông Nam tại xã Hải Dương 0,06 ha, xã Hải Khê 0,01 ha, xã Hải Quế 0,02 ha);
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 30,51 ha để thực hiện công trình:
 - + Đất tiểu thủ công nghiệp phía Tây đường Hùng Vương tại thị trấn Diên Sanh 1,23 ha;
 - + Khu phi thuế quan tại xã Hải An 6,54 ha;
 - + Đất tiểu thủ công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam tại xã Hải Ba 2,99 ha; Hải Dương 12,36 ha; Hải Khê 0,07 ha;

+ Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển tại xã Hải Trường 7,32 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6,07 ha để thăm dò, khai thác các công trình:

+ Mỏ than bùn 5,92 ha (thị trấn Diên Sanh 0,10 ha; Hải Hưng 5,52 ha; Hải Thượng 0,30 ha);

+ Mỏ cát trắng khu vực ngã 5 là 0,15 ha (Hải Định 0,14 ha; Hải Thượng 0,01 ha);

- Đất phát triển hạ tầng 38,78 ha để xây dựng công trình:

+ Quảng trường công cộng tại thị trấn Diên Sanh 4,54 ha;

+ Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ Trần Thị Tâm tại xã Hải Khê 0,17 ha;

+ Mở rộng trường THCS Hải Quy 0,01 ha;

+ Đất thể thao phía Tây Bắc đường Hùng Vương tại thị trấn Diên Sanh 0,22 ha;

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 0,02 ha tại thị trấn Diên Sanh; Hải Trường 0,78 ha;

+ Giao thông nội thị, các khu đô thị tại thị trấn Diên Sanh 3,50 ha;

+ Ga, đường sắt, cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An 14,76 ha;

+ Đất giao thông xã Hải Chánh 0,18 ha;

+ Giao thông trong Khu kinh tế Đông Nam 2,50 ha tại xã Hải Dương;

+ Mở rộng giao thông nông thôn tại xã Hải Định 0,05 ha;

+ Đường giao thông và cầu qua Sông Nhùng tại xã Hải Quy 0,04 ha;

+ Hệ thống kênh, mương và cây xanh tại xã Hải Chánh 0,03 ha;

+ Tuyến kênh nắn dòng và đường công vụ vào tuyến kênh nắn dòng thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 2 tại xã Hải Khê 0,44 ha;

+ Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng tại xã Hải An 1,47 ha;

+ Nhà máy nhiệt điện khí tại xã Hải An 6,94 ha;

+ Khu tiếp và xử lý khí tại xã Hải An 0,41 ha;

+ Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị tại xã Hải Khê 2,72 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,26 ha để trùng tu, bảo vệ công trình:

+ Bia "Vĩnh Định Hà Cảm Tác" tại xã Hải Định 0,03 ha;

+ Địa điểm Đền Câu Hoan tại xã Hải Định 0,05 ha;

+ Địa điểm vụ thăm sát làng Trung An - Thâm Khê tại xã Hải Khê 0,04 ha;

+ Khu mộ cổ thời Chúa Nguyễn tại xã Hải Phong 0,14 ha.

- Đất ở tại nông thôn 1,97 ha (trong đó: Hải Chánh 0,13 ha; Hải Dương 0,60 ha; Hải Lâm 0,58 ha; Hải Phú 0,04 ha; Hải Quý 0,07 ha; Hải Sơn 0,10 ha; Hải Trường 0,45 ha);

- Đất ở tại đô thị 10,02 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 9,94 ha; Hải Phú 0,08 ha);

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha để xây dựng Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,96 ha để xây dựng Công viên cây xanh tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha tại xã Hải Chánh.

2.3.2.17. Đất sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 646,45 ha so với năm 2020 là 0,13 ha tăng 646,32 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,91 ha; đất trồng cây lâu năm 2,05 ha; đất rừng sản xuất: 620,68 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,11 ha; đất chưa sử dụng 13,38 ha để thăm dò, khai thác các công trình:

- Mỏ đất san lấp tại xã Hải Trường 52,60 ha;

- Mỏ đất làm vật liệu san lấp thôn Nam Chánh xã Hải Chánh 25,20 ha;

- Mỏ sét gạch ngói Dốc Sơn tại xã Hải Thượng 20,0 ha;

- Mỏ đất tại thị trấn Diên Sanh 17,0 ha;

- Mỏ sét đồi khu vực Tân Chính 113,54 ha (Hải Lâm 25,04 ha; thị trấn Diên Sanh 88,50 ha);

- Mỏ sét đồi khu vực thôn Trung Trường 236,0 ha (xã Hải Trường 112,58 ha; Hải Sơn 123,42 ha);

- Mỏ sét đồi khu vực Hồ Lầy tại xã Hải Chánh: 132,57 ha;

- Mỏ đá tại xã Hải Sơn: 48,6 ha;

- Bãi cát sạn sản xuất vật liệu xây dựng tại xã Hải Chánh 0,81 ha.

2.3.2.18. Đất sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng là 16,49 ha so với năm 2020 là 14,74 ha tăng 1,75 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 4,33 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,55 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha; đất phát triển hạ tầng 1,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha; đất chưa sử dụng 0,69 ha, để xây dựng các công trình:

- Nhà văn hóa Khóm 1, Khóm 9 và Diên Trường, thị trấn Diên Sanh 0,46 ha;

- Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tây Chánh, thôn Nam Chánh và mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Chánh xã Hải Chánh 0,44 ha;

- Xây dựng nhà văn hóa thôn Kim Giao, thôn Xuân Viên và mở rộng nhà văn hóa thôn Kim Giao, xã Hải Dương 0,34 ha;

- Quy hoạch điểm văn hóa thôn Phước Điền, xã Hải Định 0,42 ha;

- Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Lộc, thôn Thi Ông xã Hải Hưng 0,10 ha;

- Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng - nhà cao tầng chống lũ thôn Văn Quý, thôn Hưng Nhơn và mở rộng khu văn hóa thôn Văn Trị xã Hải Phong 0,44 ha;

- Nhà tránh lũ Đội 1 thôn Long Hưng và Nhà sinh hoạt cộng đồng Đội 4, Đội 6 thôn Long Hưng xã Hải Phú 0,63 ha;

- Xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Hội Yên xã Hải Quế 0,12 ha;

- Xây dựng Nhà văn hóa xã Hải Quy 0,20 ha;

- Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Điền, thôn Đông Sơn xã Hải Sơn 1,18 ha.

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng có biến động giảm 2,58 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại, dịch vụ 0,98 ha để xây dựng Trung tâm dịch vụ giải trí hồ Tả Vệ khóm 8 tại thị trấn Diên Sanh 0,07 ha; đất dịch vụ thương mại tại Khu kinh tế Đông Nam 0,91 ha tại xã Hải Dương;

- Đất phát triển hạ tầng 0,90 ha (trong đó: Xây dựng khu cảng biển Mỹ Thủy 0,02 ha; Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng 0,88 ha tại xã Hải An;

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,26 ha để trùng tu bảo vệ Điểm ghi dấu tội ác vụ hành quyết nữ anh hùng Lê Thị Tuyết tại xã Hải Hưng 0,02 ha; Đình làng Đơn Quế xã Hải Quế 0,24 ha;

- Đất ở tại nông thôn 0,44 ha (trong đó: Hải Chánh 0,02 ha; Hải Phong 0,28 ha; Hải Phú 0,14 ha).

2.3.2.19. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 92,42 ha so với năm 2020 là 1,47 ha tăng 90,95 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 91,10 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 8,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 32,11 ha; đất rừng phòng hộ 12,62 ha; đất rừng sản xuất 20,58 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,95 ha; đất nông nghiệp khác 0,96 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng 5,37 ha; đất ở tại nông thôn 0,32 ha; đất ở tại đô thị 0,33 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,96 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,81 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 2,37 ha; đất chưa sử dụng 3,49 ha để bố trí xây dựng các công trình:

- Công viên cây xanh tại thị trấn Diên Sanh 70,83 ha;
- Đất công viên cây xanh khu vực La Vang, xã Hải Phú 13,73 ha;
- Khu vui chơi giải trí công cộng tại xã Hải Chánh 0,18 ha, Hải Quế 0,06 ha và xã Hải Ba 6,30 ha.

* Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng có biến động giảm 0,15 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

2.3.2.20. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng là 117,79 ha so với năm 2020 là 123,82 ha giảm 6,03 ha, cụ thể:

- Biến động tăng 1,03 ha, do nhận từ đất trồng lúa sang 0,12 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,26 ha; đất rừng sản xuất 0,62 ha; đất phát triển hạ tầng 0,01 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,02 ha để xây dựng điểm tín ngưỡng tại thôn Mỹ Chánh, xã Hải Chánh 0,08 ha; đất tín ngưỡng khu tái định cư VSIP tại thị trấn Diên Sanh 0,95 ha.

- Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng có biến động giảm 7,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp 1,13 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh;

+ Đất thương mại dịch vụ 1,86 ha để thực hiện công trình: Đất dịch vụ thương mại tại thị trấn Diên Sanh 0,01 ha; đất dịch vụ thương mại thuộc Khu kinh tế Đông Nam tại xã Hải Ba 0,54 ha, Hải Dương 0,72 ha, Hải Quế 0,59 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 3,72 ha để xây dựng công trình: Sân thể thao thôn Tây Sơn xã Hải Sơn 0,08 ha; xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh 0,03 ha, Hải Trường 0,04 ha; khu cảng biển Mỹ Thủy 0,85 ha; đất giao thông nông thôn xã Hải Chánh 0,07 ha; Khu tiếp và xử lý khí tại xã Hải An 1,51 ha; Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị tại xã Hải Khê 1,14 ha.

+ Đất có di tích lịch - sử văn hóa 0,33 ha để trùng tu, bảo vệ Đình làng Mai Đàn tại xã Hải Lâm;

+ Đất ở tại nông thôn 0,02 ha tại xã Hải Sơn.

2.3.2.21. Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối

Đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh rạch, suối là 756,38 ha so với năm 2020 là 815,38 ha giảm 59,0 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha; đất khu công nghiệp 5,76 ha; đất thương mại, dịch vụ 7,08 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 44,17 ha; đất phát triển hạ tầng 0,39 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,81 ha để xây dựng các công trình các công trình trên địa bàn huyện.

2.3.2.22. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng là 280,71 ha so với năm 2020 là 354,98 ha giảm 74,27 ha, do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,41 ha; đất nông nghiệp khác 9,62 ha; đất thương mại, dịch vụ 5,72 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 52,57 ha; đất phát triển hạ tầng 3,10 ha; đất ở tại nông thôn 1,12 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,67 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03 ha để xây dựng các công trình trên địa bàn huyện.

2.3.2.23. Đất phi nông nghiệp còn lại

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp còn lại là 1,55 ha so với năm 2020 là 3,80 ha giảm 2,25 ha, cụ thể:

- Biến động giảm 2,37 ha, do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng để xây dựng công viên cây xanh tại thị trấn Diên Sanh.

- Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp còn lại có biến động tăng 0,12 ha, do nhận từ đất trồng lúa sang 0,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha để xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại các xã Hải Định, Hải Thượng, Hải Quy, Hải Hưng và thị trấn Diên Sanh.

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030 đất chưa sử dụng là 920,27 ha so với năm 2020 là 1.271,49 ha giảm 351,22 ha, do chuyển sang sử dụng vào các mục đích sau:

- Đất trồng lúa 0,19 ha tại xã Hải Định;

- Đất trồng cây lâu năm 1,29 ha (trong đó: Hải Hưng 0,12 ha; Hải Thượng 1,17 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản 3,13 ha (trong đó: Hải Dương 2,15 ha; Hải Hưng 0,11 ha; Hải Lâm 0,08 ha; Hải Phú 0,01 ha; Hải Thượng 0,77 ha; Hải Trường 0,01 ha);
- Đất nông nghiệp khác 3,56 ha (trong đó: Hải Ba 2,44 ha; Hải Phú 0,36 ha; Hải Thượng 0,76 ha);
- Đất an ninh 0,28 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,15 ha; Hải Định 0,03 ha; Hải Quế 0,10 ha);
- Đất khu công nghiệp 27,51 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,25 ha; Hải Ba 25,15 ha; Hải Quế 0,02 ha; Hải Trường 2,09 ha);
- Đất cụm công nghiệp 4,95 ha (trong đó: Hải Chánh 4,72 ha; Hải Thượng 0,23 ha);
- Đất thương mại, dịch vụ 49,84 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,41 ha; Hải An 0,92 ha; Hải Ba 0,42 ha; Hải Dương 0,48 ha; Hải Định 0,26 ha; Hải Hưng 0,72 ha; Hải Khê 28,21 ha; Hải Phú 0,52 ha; Hải Quế 0,38 ha; Hải Sơn 0,47 ha; Hải Thượng 0,05 ha; Hải Trường 17,0 ha);
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 33,77 ha (trong đó: Hải An 1,80 ha; Hải Ba 30,41 ha; Hải Hưng 0,31 ha; Hải Quế 0,17 ha; Hải Sơn 0,62 ha; Hải Trường 0,46 ha);
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 9,76 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,14 ha; Hải Định 8,12 ha; Hải Hưng 0,26 ha; Hải Lâm 0,75 ha; Hải Sơn 0,49 ha);
- Đất phát triển hạ tầng 159,54 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 4,87 ha; Hải An 53,89 ha; Hải Ba 33,02 ha; Hải Chánh 0,41 ha; Hải Dương 3,35 ha; Hải Định 3,95 ha; Hải Hưng 3,20 ha; Hải Khê 45,51 ha; Hải Lâm 0,50 ha; Hải Phong 0,70 ha; Hải Phú 3,02 ha; Hải Quế 4,09 ha; Hải Quy 0,69 ha; Hải Sơn 0,92 ha; Hải Thượng 0,70 ha; Hải Trường 0,72 ha);
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,31 ha (trong đó: Hải Chánh 0,09 ha; Hải Dương 0,01 ha; Hải Khê 0,01 ha; Hải Lâm 0,01 ha; Hải Phong 0,02 ha; Hải Phú 0,10 ha; Hải Quế 0,03 ha; Hải Sơn 0,04 ha);
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,12 ha (trong đó: Hải Dương 0,03 ha; Hải Định 0,07 ha; Hải Khê 0,02 ha);
- Đất ở tại nông thôn 23,94 ha (trong đó: Hải An 0,63 ha; Hải Ba 5,07 ha; Hải Chánh 0,88 ha; Hải Dương 0,52 ha; Hải Định 1,92 ha; Hải Hưng 2,71 ha; Hải Khê 1,18 ha; Hải Lâm 1,41 ha; Hải Phong 1,46 ha; Hải Phú 1,11 ha; Hải Quế 0,44 ha; Hải Quy 0,01 ha; Hải Sơn 1,59 ha; Hải Thượng 0,60 ha; Hải Trường 4,41 ha);

- Đất ở tại đô thị 10,31 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 10,16 ha; Hải Phú 0,15 ha);
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,19 ha; Hải Hưng 0,01 ha);
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 4,91 ha (trong đó: Hải An 1,0 ha; Hải Định 0,20 ha; Hải Hưng 0,14 ha; Hải Lâm 0,24 ha; Hải Phong 0,11 ha; Hải Phú 2,01 ha; Hải Sơn 1,21 ha);
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 13,38 ha (trong đó: Hải Chánh 1,50 ha; Hải Sơn 0,90 ha; Hải Trường 10,98 ha);
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,69 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,22 ha; Hải Định 0,18 ha; Hải Phong 0,07 ha; Hải Phú 0,02 ha; Hải Quế 0,01 ha; Hải Sơn 0,19 ha);
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,49 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 3,40 ha; Hải Phú 0,09 ha);
- Đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha (trong đó: Hải Định 0,03 ha; Hải Hưng 0,02 ha).

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả thi khi thực hiện quy hoạch.

Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, công khai, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng được nâng lên tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại sản xuất, tài sản bị mất.

Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận bồi thường của các nhà đầu tư với người sử dụng đất đã góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

Trình tự, thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đã được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của người bị ảnh hưởng cũng được nâng lên tạo điều kiện thuận lợi cho nhà nước trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được nâng cao; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Ý thức của người dân trong việc chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng hạ tầng xã hội ngày càng được nâng lên, tuy nhiên việc thu hồi đất để xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp gặp không ít khó khăn. Tư tưởng của người có đất bị thu hồi có sự so sánh về giá đền bù giữa các khu vực dẫn đến nảy sinh khiếu kiện của người dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

- Tác động tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích đất trồng lúa là 7.051,80 ha với khoảng 6.820,06 ha đất chuyên trồng lúa nước; góp phần đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện.

- Tác động tiêu cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực: Việc chuyển đổi một số diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các xã, thị trấn có điều kiện canh tác tốt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, môi trường lâu dài sẽ tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống của một bộ phận nông dân và đe dọa mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị 125,55 ha, đất ở tại nông thôn 258,35 ha để bố trí tái định cư cho các hộ bị thu hồi đất khi thực hiện các dự án trong khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, giãn dân và tăng cơ học cho dân số đến các khu công nghiệp, đô thị mới của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Trong thời gian tới, khi khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị được đầu tư đi vào hoạt động, dân số cơ học sẽ tăng lên kéo theo nhu cầu lớn về đất làm nhà ở, đất sản xuất tăng theo trong khi quỹ đất của huyện hạn chế nên phải có phương án quy hoạch để cân bằng nhu cầu sử dụng đất với quỹ đất hiện có.

Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

*** Tác động tích cực:**

- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

- Giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dịch vụ du lịch.

*** Tác động tiêu cực:**

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông trọng điểm quốc gia, các tuyến đường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực, các khu công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc nhà nước phải bố trí xây dựng các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp còn nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề, nhiều người sau khi bị thu hồi đất rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phát triển hạ tầng đồng bộ, hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải pháp thiết kế hay quy hoạch. Đây chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần phải gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến động của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch và vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực để định hướng đến năm 2040 thành lập thị xã Hải Lăng.

Quá trình đô thị hoá dẫn đến thay đổi về cơ cấu sử dụng đất theo hướng giảm mạnh về diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng và tăng mạnh về đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất hạ tầng, đất đô thị.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã duy trì được quỹ đất 7,38 ha cho các công trình di tích lịch sử - văn hóa để bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan, môi trường và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích lịch sử - văn hóa gốc, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan, phù hợp với phong tục tập quán của địa phương, chú trọng

bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch hợp lý tạo điều kiện cho du khách tham quan.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp là 19.189,28 ha, chiếm 45,0% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất rừng sản xuất 14.249,05 ha, đất rừng phòng hộ 4.940,23 ha góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường. Duy trì được độ che phủ trên địa bàn huyện đạt 42 - 43%.

Tuy nhiên, theo phương án quy hoạch, trong vòng 10 năm tới diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên khá lớn 4.991,58 ha nhất là đất khu công nghiệp tăng 780,40 ha; đất thương mại dịch vụ tăng 334,92 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 383,75 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 282,59 ha; đất phát triển hạ tầng 2.086,98 ha; đất ở tại nông thôn 230,84 ha; đất ở tại đô thị 122,90 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 646,32 ha. Điều này dự báo một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt ra môi trường, tạo nguy cơ gây ô nhiễm vào môi trường đất, môi trường nước, môi trường công cộng nếu ngay từ bây giờ không đề ra được giải pháp hữu hiệu.

- Phương án quy hoạch đã định hướng việc bố trí điểm thu gom, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trên địa bàn; đồng thời quy hoạch sắp xếp lại các nghĩa địa theo hướng tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Phần IV**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH****I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT**

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2021, tiềm năng đất đai, các quan điểm định hướng sử dụng đất và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hải Lăng năm 2021, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện được sử dụng như sau:

Bảng 06. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2021

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2021		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		42.736,61	100	42.736,61	100	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.755,92	83,67	34.428,96	80,56	-1.326,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.395,77	17,31	7.319,30	17,13	-76,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.127,75</i>	<i>16,68</i>	<i>7.061,02</i>	<i>16,52</i>	<i>-66,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.972,18	9,29	3.727,63	8,72	-244,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	700,74	1,64	685,20	1,60	-15,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.815,76	13,61	5.562,83	13,02	-252,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.220,53	40,29	16.399,13	38,37	-821,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	598,69	1,40	566,47	1,33	-32,22
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,26	0,12	168,41	0,39	+116,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.709,20	13,36	7.157,72	16,75	+1.448,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,17	0,11	45,59	0,11	-1,58
2.2	Đất an ninh	CAN	2,42	0,01	2,67	0,01	+0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	481,20	1,13	+481,20
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,57	0,11	58,76	0,14	+10,19
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,35	0,02	70,30	0,16	+59,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	138,15	0,32	190,93	0,45	+52,79
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,67	0,15	89,45	0,21	+23,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.370,71	5,55	3.091,20	7,23	+720,49
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,20	0,01	3,18	0,01	-0,02
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,99	0,02	7,86	0,02	+0,87
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,21	0,15	67,03	0,16	+3,82
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28,96	0,07	33,84	0,08	+4,88
	Đất giao thông	DGT	1.455,95	3,41	1.737,53	4,07	+281,59
	Đất thủy lợi	DTL	706,88	1,65	733,83	1,72	+26,95
	Đất công trình năng lượng	DNL	94,36	0,22	497,65	1,16	+403,29
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,03	0,00	1,01	0,00	-0,02
	Đất chợ	DCH	10,14	0,02	9,28	0,02	-0,86

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2021		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,64	0,00	1,64	0,00	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,18	0,02	32,12	0,08	+21,94
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,53	1,18	525,57	1,23	+21,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	86,04	0,20	93,74	0,22	+7,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,38	0,04	26,63	0,06	+11,25
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,00	0,03	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,91	0,09	36,65	0,09	-0,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, ND, NTL, NHT	NTD	1.057,13	2,47	1.028,06	2,41	-29,07
2.20	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,13	0,00	73,93	0,17	+73,80
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,74	0,03	15,73	0,04	+0,99
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,47	0,00	17,50	0,04	+16,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	123,82	0,29	121,15	0,28	-2,67
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	815,38	1,91	806,97	1,89	-8,41
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	354,98	0,83	344,05	0,81	-10,93
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,80	0,01	3,84	0,01	+0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.271,49	2,98	1.149,93	2,69	-121,56

1.1. Đất nông nghiệp

Tiếp tục phát triển các mô hình đầu tư thâm canh, đa dạng các loại cây trồng, lựa chọn giống mới năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, đầu tư các mô hình trang trại, đẩy mạnh mô hình nuôi trồng thủy sản ở các xã, thị trấn.

1.1.1. Đất trồng lúa

Trong năm 2021 đất trồng lúa không được khai thác mở rộng thêm, chỉ tập trung đầu tư thâm canh, tăng vụ, đồng thời sẽ chuyển 76,47 ha sang xây dựng các khu trang trại chăn nuôi tập trung; xây dựng các mô hình trồng nấm; các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, nhà ở.

Năm 2021 diện tích đất trồng lúa là 7.319,30 ha so với năm 2020 là 7.395,77 ha, giảm 76,47 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản 3,48 ha (trong đó: Hải Hưng 1,89 ha; Hải Phú 1,59 ha);
- Đất nông nghiệp khác 8,11 ha để xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp tại xã Hải Hưng;
- Đất khu công nghiệp 23,39 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị (trong đó: Diên Sanh 14,58 ha; Hải Trường 8,81 ha);
- Đất thương mại, dịch vụ 2,07 ha để xây dựng công trình:

+ Trạm xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Đức Dũng 4, kết hợp điểm thương mại dịch vụ tại xã Hải Dương 0,87 ha;

+ Trạm xăng dầu khu vực tuyến tránh QL1A tại xã Hải Phú 0,80 ha;

+ Điểm thương mại, dịch vụ tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh thôn Quy Thiện tại xã Hải Quy 0,25 ha;

+ Trạm xăng dầu thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng 0,15 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha để xây dựng Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển tại xã Hải Trường;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,32 ha để thăm dò, khai thác mỏ than bùn tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất phát triển hạ tầng 28,24 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 3,63 ha; Hải Ba 2,48 ha; Hải Dương 3,06 ha; Hải Định 2,91 ha; Hải Hưng 5,19 ha; Hải Phong 0,15 ha; Hải Phú 0,50 ha; Hải Quế 1,49 ha; Hải Quy 4,38 ha; Hải Sơn 0,87 ha; Hải Thượng 3,58 ha);

- Đất ở tại nông thôn 7,43 ha (trong đó: Hải Ba 2,13 ha; Hải Dương 0,99 ha; Hải Định 1,47 ha; Hải Hưng 0,10 ha; Hải Phong 1,68 ha; Hải Phú 0,42 ha; Hải Quế 0,17 ha; Hải Sơn 0,65 ha);

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38 ha để xây dựng Trụ sở UBND xã Hải Sơn;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,54 ha để mở rộng nghĩa địa thôn Trà Trì Phú, Trà Lộc, Lam Thủy và Thi Ông tại xã Hải Hưng;

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,43 ha (trong đó: Hải Định 0,24 ha; Hải Phú 0,08 ha; Hải Quế 0,11 ha).

1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 3.727,63 ha so với năm 2020 là 3.972,18 ha giảm 244,55 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm 1,66 ha tại xã Hải Hưng;

- Đất nông nghiệp khác 5,80 ha để xây dựng công trình:

+ Khu chăn nuôi tập trung thôn Phương Hải và Thống Nhất tại xã Hải Ba 2,57 ha;

+ Trang trại chăn nuôi tổng hợp tại xã Hải Hưng 3,23 ha.

- Đất an ninh 0,10 ha để xây dựng Trụ sở Công an xã Hải Sơn;

- Đất khu công nghiệp 106,15 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị (trong đó: thị trấn Diên Sanh 21,59 ha; Hải Trường 84,56 ha);

- Đất thương mại, dịch vụ 1,75 ha (trong đó: Hải Dương 0,56 ha; Hải Hưng 0,66 ha; Hải Khê 0,49 ha; Hải Quy 0,04 ha);
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,17 ha (trong đó: Hải Quế 1,49 ha để xây dựng Nhà máy sản xuất phôi nhôm từ phế liệu; Hải Trường 15,68 ha để xây dựng Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển);
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,06 ha để thăm dò, khai thác mỏ than bùn tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất phát triển hạ tầng 95,40 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 9,52 ha; Hải An 15,88 ha; Hải Ba 6,50 ha; Hải Chánh 2,56 ha; Hải Dương 4,64 ha; Hải Định 4,50 ha; Hải Hưng 8,29 ha; Hải Khê 21,67 ha; Hải Lâm 0,37 ha; Hải Phong 0,92 ha; Hải Phú 6,83 ha; Hải Quế 3,59 ha; Hải Quy 2,95 ha; Hải Sơn 0,03 ha; Hải Thượng 1,0 ha; Hải Trường 6,15 ha);
- Đất ở tại nông thôn 7,90 ha (trong đó: Hải Ba 0,57 ha; Hải Chánh 0,28 ha; Hải Dương 0,75 ha; Hải Định 0,61 ha; Hải Hưng 0,96 ha; Hải Khê 0,08 ha; Hải Lâm 0,38 ha; Hải Phong 0,06 ha; Hải Phú 1,90 ha; Hải Quế 0,83 ha; Hải Quy 0,49 ha; Hải Sơn 0,61 ha; Hải Thượng 0,36 ha; Hải Trường 0,02 ha);
- Đất ở tại đô thị 1,43 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha (trong đó: Xây dựng Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng tại thị trấn Diên Sanh 0,39 ha; xây dựng Trụ sở UBND xã Hải Sơn 0,03 ha);
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,55 ha tại xã Hải Hưng;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha tại xã Hải Phú;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,0 ha để xây dựng khu công viên hồ Chè Thượng tại thị trấn Diên Sanh.

1.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm là 685,20 ha so với năm 2020 là 700,74 ha giảm 15,54 ha, cụ thể:

* Biến động giảm 17,32 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 6,05 ha để xây dựng trang trại trồng cam tại xã Hải Lâm;
- Đất khu công nghiệp 1,81 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị tại xã Hải Trường;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha để xây dựng Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển tại xã Hải Trường;

- Đất phát triển hạ tầng 2,18 ha (trong đó: Hải Quy 0,02 ha; Hải Trường 2,16 ha);

- Đất ở tại nông thôn 1,63 ha (trong đó: Hải Chánh 0,44 ha; Hải Phong 0,15 ha; Hải Phú 0,57 ha; Hải Quế 0,20 ha; Hải Quy 0,09 ha; Hải Sơn 0,14 ha; Hải Thượng 0,04 ha);

- Đất ở tại đô thị 0,50 ha tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,98 ha để xây dựng Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,02 ha tại xã Hải Hưng.

* Đồng thời, năm 2021 đất trồng cây lâu năm có biến động tăng 1,78 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác 1,66 ha tại xã Hải Hưng;

- Đất chưa sử dụng 0,12 ha tại xã Hải Hưng.

1.1.4. Đất rừng phòng hộ

Năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ là 5.562,83 ha so với năm 2020 là 5.815,76 ha giảm 252,93 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 10,59 ha để xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp tại xã Hải Hưng;

- Đất thương mại, dịch vụ 1,74 ha để xây dựng khu dịch vụ và sản xuất rượu gạo Kim Long Giao tại xã Hải Dương;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,05 ha (trong đó: Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông Mỹ Thủy tại xã Hải An 4,26 ha, Hải Quế 0,23 ha; Nhà máy xử lý nước sạch Khu kinh tế Đông Nam tại xã Hải Quế 0,07 ha; Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển tại xã Hải Trường 0,49 ha);

- Đất phát triển hạ tầng 234,29 ha (trong đó: Hải An 45,96 ha; Hải Dương 50,10 ha; Hải Khê 48,09 ha; Hải Quế 90,14 ha);

- Đất ở tại nông thôn 0,90 ha tại xã Hải Hưng;

- Đất ở tại đô thị 0,36 ha tại thị trấn Diên Sanh.

1.1.5. Đất rừng sản xuất

Năm 2021 diện tích đất rừng sản xuất là 16.399,13 ha so với năm 2020 là 17.220,53 ha giảm 821,40 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 68,63 ha (trong đó: Khu chăn nuôi tập trung thôn Phương Hải và Thống Nhất tại xã Hải Ba 9,02 ha; trang trại chăn nuôi tổng hợp tại xã Hải Hưng 55,81 ha; xã Hải Thượng 3,80 ha);

- Đất khu công nghiệp 320,53 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị (trong đó: thị trấn Diên Sanh 217,90 ha; Hải Lâm 6,74 ha; Hải Trường 95,89 ha);

- Đất cụm công nghiệp 9,99 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 3,92 ha; Hải Chánh 4,55 ha; Hải Thượng 1,52 ha);

- Đất thương mại, dịch vụ 15,38 ha để xây dựng khu dịch vụ - du lịch biển Hải Khê;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22,11 ha (trong đó: Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông Mỹ Thủy tại xã Hải An 3,02 ha; Nhà máy sản xuất phôi nhôm từ phế liệu tại xã Hải Quế 1,51 ha; Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển tại xã Hải Trường 17,58 ha);

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 17,10 ha để thăm dò, khai thác khoáng sản mỏ cát trắng khu vực ngã 5 (trong đó: thị trấn Diên Sanh 1,37 ha; Hải Định 8,0 ha; Hải Hưng 1,73 ha; Hải Lâm 3,0 ha; Hải Thượng 3,0 ha);

- Đất phát triển hạ tầng 249,64 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 16,76 ha; Hải An 37,67 ha; Hải Ba 2,50 ha; Hải Dương 69,06 ha; Hải Hưng 0,70 ha; Hải Khê 118,61 ha; Hải Phú 0,90 ha; Hải Thượng 0,50 ha; Hải Trường 2,94 ha);

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 22,04 ha để xây dựng bãi rác tập trung tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất ở tại nông thôn 4,11 ha (trong đó: Hải Chánh 0,13 ha; Hải Hưng 1,10 ha; Hải Lâm 1,04 ha; Hải Quy 0,79 ha; Hải Thượng 1,05 ha);

- Đất ở tại đô thị 2,93 ha tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,14 ha để xây dựng Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 73,80 ha (trong đó: Khai thác mỏ đá tại xã Hải Sơn 48,60 ha; mỏ đất san lấp tại xã Hải Trường 25,20 ha);

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 10,0 ha để xây dựng khu công viên hồ Chè Thượng tại thị trấn Diên Sanh.

1.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 566,47 ha so với năm 2020 là 598,69 ha giảm 32,22 ha, cụ thể:

* Biến động giảm 35,70 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 3,64 ha để xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp tại xã Hải Hưng;

- Đất khu công nghiệp 0,46 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất thương mại, dịch vụ 9,38 ha để xây dựng Khu dịch vụ - du lịch biển Hải Khê;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,66 ha để thăm dò, khai thác mỏ than bùn tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất phát triển hạ tầng 20,29 ha (trong đó: thị trấn Diên Sanh 0,08 ha; Hải An 10,42 ha; Hải Dương 5,11 ha; Hải Khê 4,65 ha; Hải Quế 0,03 ha);

- Đất ở tại nông thôn 1,25 ha (trong đó: Hải Chánh 0,11 ha; Hải Phong 0,22 ha; Hải Quy 0,10 ha; Hải Sơn 0,02 ha; Hải Thượng 0,80 ha);

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha để xây dựng trụ sở UBND xã Hải Sơn.

* Đồng thời, năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản có biến động tăng 3,48 ha, do nhận từ đất trồng lúa sang (trong đó: Hải Hưng 1,89 ha; Hải Phú 1,59 ha);

1.1.7. Đất nông nghiệp khác

Năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác là 168,41 ha so với năm 2020 là 52,26 ha tăng 116,15 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 117,90 ha, để xây dựng các khu chăn nuôi tập trung, trang trại tổng hợp, trang trại trồng cam, được nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 8,11 ha tại xã Hải Hưng;

- Đất trồng cây hàng năm khác 5,80 ha (trong đó: Hải Ba 2,57 ha; Hải Hưng 3,23 ha);

- Đất trồng cây lâu năm 6,05 ha tại xã Hải Lâm;

- Đất rừng phòng hộ 10,59 ha tại xã Hải Hưng;

- Đất rừng sản xuất 68,63 ha (trong đó: Hải Ba 9,02 ha; Hải Hưng 55,81 ha; Hải Thượng 3,80 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản 3,64 ha tại xã Hải Hưng;

- Đất phát triển hạ tầng 0,33 ha (trong đó: Hải Ba 0,14 ha; Hải Lâm 0,19 ha);

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 2,69 ha tại xã Hải Ba;

- Đất có mặt nước chuyên dùng 9,62 ha tại xã Hải Hưng;

- Đất chưa sử dụng 2,44 ha tại xã Hải Ba.

* Đồng thời, năm 2021 đất nông nghiệp khác có biến động giảm 1,75 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phát triển hạ tầng 1,37 ha để xây dựng Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị tại xã Hải Dương;

- Đất ở tại đô thị 0,38 ha để đấu giá quyền sử dụng đất và mở rộng khu dân cư tại thị trấn Diên Sanh.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Căn cứ phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; kế hoạch sử dụng đất năm 2020; kế hoạch đầu tư trung hạn; yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực năm 2021 trên địa bàn huyện Hải Lăng; kế hoạch thực hiện các dự án đầu tư liên quan đến sử dụng đất, kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 được thực hiện như sau:

1.2.1. Đất quốc phòng

Năm 2021 diện tích đất quốc phòng là 45,59 ha so với năm 2020 là 47,17 ha giảm 1,58 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại, dịch vụ 0,18 ha để xây dựng khu dịch vụ - du lịch biển Hải Khê;

- Đất phát triển hạ tầng 0,94 ha để xây dựng cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An;

- Đất ở tại nông thôn 0,46 ha để mở rộng khu dân cư thôn Phú Hưng xã Hải Phú.

1.2.2. Đất an ninh

Năm 2021 diện tích đất an ninh là 2,67 ha so với năm 2020 là 2,42 ha tăng 0,25 ha, do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 0,10 ha để xây dựng trụ sở Công an xã Hải Sơn.

- Đất chưa sử dụng 0,15 ha để xây dựng trụ sở Công an thị trấn Diên Sanh;

1.2.3. Đất khu công nghiệp

Năm 2021 diện tích đất khu công nghiệp là 481,20 ha so với năm 2020 tăng 481,20 ha để xây dựng khu công nghiệp Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường và xã Hải Lâm, được nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 23,39 ha (thị trấn Diên Sanh 14,58 ha; Hải Trường 8,81 ha);

- Đất trồng cây hàng năm khác 106,15 ha (thị trấn Diên Sanh 21,59 ha; Hải Trường 84,56 ha);

- Đất trồng cây lâu năm 1,81 ha tại xã Hải Trường;
- Đất rừng sản xuất 320,53 ha (thị trấn Diên Sanh 217,90 ha; Hải Lâm 6,74 ha; Hải Trường 95,89 ha);
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,46 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất phát triển hạ tầng 8,64 ha (thị trấn Diên Sanh 3,86 ha; Hải Trường 4,78 ha);
- Đất ở tại nông thôn 0,50 ha tại xã Hải Trường;
- Đất ở tại đô thị 0,65 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 9,84 ha (thị trấn Diên Sanh 0,12 ha; Hải Trường 9,72 ha);
- Đất cơ sở tín ngưỡng 1,13 ha tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,76 ha (thị trấn Diên Sanh 2,12 ha; Hải Lâm 0,67 ha; Hải Trường 2,97 ha);
- Đất chưa sử dụng 2,34 ha (thị trấn Diên Sanh 0,25 ha; Hải Trường 2,09 ha).

1.2.4. Đất cụm công nghiệp

Năm 2021 diện tích đất cụm công nghiệp là 58,76 ha so với năm 2020 là 48,57 ha tăng 10,19 ha do nhận từ các loại đất sau: đất rừng sản xuất 9,99 ha (thị trấn Diên Sanh 3,92 ha; Hải Chánh 4,55 ha; Hải Thượng 1,52 ha), đất phát triển hạ tầng 0,20 ha tại xã xã Hải Chánh, để thực hiện các công trình sau:

- Nhà máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao Hạ Long tại cụm công nghiệp Hải Chánh 4,08 ha;
- Nhà máy cửa xẻ gỗ và sản xuất ván bóc tại cụm công nghiệp Hải Chánh 0,67 ha;
- Cơ sở gia công cơ khí sản phẩm thép và nhôm tại cụm công nghiệp Diên Sanh 0,38 ha;
- Nhà máy sản xuất mỹ phẩm và chiết xuất tinh dầu các loại tại cụm công nghiệp Diên Sanh 0,50 ha;
- Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh 0,48 ha;
- Nhà máy sấy lúa cụm công nghiệp Diên Sanh 0,95 ha;
- Nhà máy sản xuất hàng đan lát xuất khẩu (giai đoạn 2) tại cụm công nghiệp Diên Sanh 1,61 ha;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng tuyến đường RD-3 tại cụm công nghiệp Hải Thượng 1,14 ha;
- Cơ sở gia công cơ khí, tôn xà gồ cụm công nghiệp Hải Thượng 0,38 ha.

1.2.5. Đất thương mại dịch vụ

Năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 70,30 ha so với năm 2020 là 10,35 ha tăng 59,94 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 60,22 ha do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 2,07 ha (Hải Dương 0,87 ha; Hải Phú 0,80 ha; Hải Quy 0,25 ha; Hải Thượng 0,15 ha); đất trồng cây hàng năm khác 1,75 ha (Hải Dương 0,56 ha; Hải Hưng 0,66 ha; Hải Khê 0,49 ha; Hải Quy 0,04 ha); đất rừng phòng hộ 1,74 ha tại xã Hải Dương; đất rừng sản xuất 15,38 ha tại xã Hải Khê; đất nuôi trồng thủy sản 9,38 ha tại xã Hải Khê; đất quốc phòng 0,18 ha tại xã Hải Khê; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,14 ha (Hải Hưng 0,08 ha; Hải Khê 0,06 ha); đất phát triển hạ tầng 1,04 ha (thị trấn Diên Sanh 0,17 ha; Hải Dương 0,01 ha; Hải Hưng 0,09 ha; Hải Khê 0,76 ha; Hải Quy 0,01 ha); đất ở tại nông thôn 0,05 ha (Hải Khê 0,02 ha; Hải Quy 0,03 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,78 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha tại xã Hải Dương; đất chưa sử dụng 27,54 ha (thị trấn Diên Sanh 0,01 ha; Hải Khê 27,53 ha để thực hiện các công trình:

- Khu dịch vụ - du lịch biển xã Hải Khê 53,80 ha;
- Điểm thương mại, dịch vụ Hải Hưng 0,74 ha;
- Điểm thương mại, dịch vụ (Hợp tác xã Trà Lộc) xã Hải Hưng 0,09 ha;
- Điểm thương mại, dịch vụ tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh, xã Hải Quy 0,33 ha;
- Trạm xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Đức Dũng 4, kết hợp điểm thương mại dịch vụ, xã Hải Dương 0,87 ha;
- Điểm thương mại, dịch vụ thôn An Nhơn, xã Hải Dương 0,57 ha;
- Khu dịch vụ và sản xuất rượu gạo Kim Long Giao, xã Hải Dương 1,84 ha;
- Đấu giá Trụ sở Công ty cổ phần TM-DV Quảng Trị, thị trấn Diên Sanh 0,09 ha;
- Trung tâm dịch vụ giải trí hồ Tả Vệt, thị trấn Diên Sanh 0,25 ha;
- Trạm xăng dầu khu vực tuyến tránh QL1A, xã Hải Phú 0,80 ha;
- Điểm thương mại, dịch vụ - Xây dựng trạm xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế tại xã Hải Thượng 0,15 ha;
- Chuyển mục đích để bán đấu giá Phòng Văn hóa Thông tin huyện Hải Lăng 0,08 ha;

- Chuyển mục đích để bán đấu giá Trung tâm phát triển cụm công nghiệp và khuyến công huyện Hải Lăng 0,10 ha;

- Chuyển mục đích để bán đấu giá Trụ sở Ủy ban MTTQVN huyện Hải Lăng 0,18 ha;

- Chuyển mục đích để bán đấu giá Phòng Tư pháp huyện 0,13 ha;

- Chuyển mục đích để bán đấu giá Trụ sở Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện 0,10 ha;

- Chuyển mục đích để bán đấu giá Trụ sở HĐND huyện 0,10 ha.

* Đồng thời, năm 2021 đất thương mại, dịch vụ có biên động giảm 0,28 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,22 ha tại xã Hải An; đất ở tại nông thôn 0,06 ha tại xã Hải Sơn để xây dựng công trình:

- Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An 0,22 ha;

- Đấu giá quyền sử dụng đất ở xã Hải Sơn 0,06 ha.

1.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 190,93 ha so với năm 2020 là 138,15 ha tăng 52,79 ha, cụ thể:

* Biên động tăng 54,64 ha do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,08 ha tại xã Hải Thượng; đất trồng cây hàng năm khác 17,17 ha (Hải Quế 1,49 ha; Hải Trường 15,68 ha); đất trồng cây lâu năm 0,15 ha tại xã Hải Trường; đất rừng phòng hộ 5,05 ha (Hải An 4,26 ha; Hải Quế 0,30 ha; Hải Trường 0,49 ha); đất rừng sản xuất 22,11 ha (Hải An 3,02 ha; Hải Quế 1,51 ha; Hải Trường 17,58 ha); đất phát triển hạ tầng 2,28 ha (Hải An 0,49 ha; Hải Trường 1,79 ha); đất ở tại nông thôn 0,02 ha tại xã Hải Trường; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 7,32 ha tại xã Hải Trường; đất chưa sử dụng 0,46 ha tại xã Hải Trường để thực hiện các công trình:

- Nhà máy sản xuất phôi nhôm từ phế liệu tại xã Hải Quế 3,0 ha;

- Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông Mỹ Thủy 8,0 ha (Hải An 7,77 ha; Hải Quế 0,23 ha);

- Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển tại xã Hải Trường 43,57 ha.

- Nhà máy xử lý nước sạch Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị tại xã Hải Quế 0,07 ha.

* Đồng thời, năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 1,86 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại, dịch vụ 0,14 ha (Hải Hưng

0,08 ha; Hải Khê 0,06 ha); đất phát triển hạ tầng 0,52 ha (Hải Phong 0,06 ha; thị trấn Diên Sanh 0,37 ha; Hải Trường 0,09 ha); đất ở tại nông thôn 1,20 ha tại xã Hải Lâm để thực hiện các công trình:

- Đất thương mại, dịch vụ Hợp tác xã Trà Lộc tại xã Hải Hưng 0,08 ha;
- Khu dịch vụ - du lịch biển Hải Khê 0,06 ha;
- Xây dựng và mở rộng Trường Mầm non Hải Hòa khu vực thôn An Thờ và khu vực thôn Phú Kinh, xã Hải Phong 0,06 ha;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 0,46 ha (thị trấn Diên Sanh 0,37 ha; Hải Trường 0,09 ha);
- Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Hải Lâm 1,20 ha.

1.2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2021 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 89,45 ha so với năm 2020 là 65,67 ha tăng 23,78 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 2,32 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất rừng sản xuất 17,10 ha (thị trấn Diên Sanh 1,37 ha; Hải Định 8,0 ha; Hải Hưng 1,73 ha; Hải Lâm 3,0 ha; Hải Thượng 3,0 ha); đất nuôi trồng thủy sản 0,66 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,50 ha tại xã Hải Lâm; đất có mặt nước chuyên dùng 1,0 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất chưa sử dụng 0,14 ha tại thị trấn Diên Sanh để thực hiện các công trình:

- Thăm dò, khai thác mỏ than bùn tại thị trấn Diên Sanh 4,18 ha;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản mỏ cát trắng khu vực ngã 5 với diện tích 17,10 ha (thị trấn Diên Sanh 1,37 ha; Hải Định 8,0 ha; Hải Hưng 1,73 ha; Hải Lâm 3,0 ha; Hải Thượng 3,0 ha);
- Dự án khai thác cát sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng sông Nhùng xã Hải Lâm 2,50 ha.

1.2.8. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.091,20 ha so với năm 2020 là 2.370,71 ha tăng 720,49 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

1.2.8.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2021 diện tích xây dựng cơ sở văn hóa là 3,18 ha so với năm 2020 là 3,20 ha giảm 0,02 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị để đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Diên Sanh.

1.2.8.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 7,86 ha so với năm 2020 là 6,99 ha tăng 0,87 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,24 ha (Hải

Ba 0,14 ha; Hải Dương 0,10 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha tại xã Hải Chánh; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha tại xã Hải Dương; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,19 ha tại xã Hải Lâm; đất giao thông 0,02 ha tại xã Hải Ba; đất chưa sử dụng 0,17 ha tại thị trấn Diên Sanh, để xây dựng các công trình:

- Trạm y tế xã Hải Dương 0,16 ha;
- Trạm y tế xã Hải Chánh 0,19 ha;
- Trạm y tế thị trấn Diên Sanh 0,17 ha;
- Trạm y tế xã Hải Lâm 0,19 ha;
- Trạm y tế xã Hải Ba 0,16 ha.

1.2.8.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 67,03 ha so với năm 2020 là 63,21 ha tăng 3,82 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 5,23 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,14 ha (Hải Dương 0,51 ha; Hải Định 0,42 ha; Hải Quy 0,03 ha; Hải Thượng 0,18 ha); đất trồng cây hàng năm khác 2,50 ha (thị trấn Diên Sanh 0,21 ha; Hải Dương 0,14 ha; Hải Hưng 0,78 ha; Hải Phong 0,92 ha; Hải Quy 0,45 ha); đất rừng sản xuất 0,59 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha tại xã Hải Phong; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,54 ha tại xã Hải Lâm; đất giao thông 0,20 ha (thị trấn Diên Sanh 0,18 ha; Hải Dương 0,02 ha); đất thủy lợi 0,04 ha (Hải Định 0,02 ha; Hải Hưng 0,02 ha); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,01 ha tại xã Hải Quy; đất chưa sử dụng 0,15 ha (thị trấn Diên Sanh 0,04 ha; Hải Dương 0,02 ha; Hải Quy 0,09 ha), để thực hiện các công trình:

- Mở rộng Trường Mầm non Hải Thọ 0,04 ha;
- Xây dựng Trường Mầm non xã Hải Quy 0,18 ha;
- Mở rộng Trường THCS xã Hải Quy 0,40 ha;
- Mở rộng Trường Trung học cơ sở Hải Thọ (sân TDTT) 0,21 ha;
- Mở rộng Trường Tiểu học và THCS Hải Dương 0,69 ha;
- Mở rộng trường mầm non Hải Vĩnh khu vực thôn Thi Ông, xã Hải Hưng 0,30 ha;
- Xây dựng Trường Mầm non Hải Hòa khu vực thôn An Thờ, xã Hải Phong 0,05 ha;

- Mở rộng Trường Mầm non Hải Hòa khu vực thôn Phú Kinh, xã Hải Phong 0,01 ha;

- Mở rộng Trường Mầm non thôn Thượng Nguyên xã Hải Lâm 0,54 ha;

- Mở rộng Trường THCS Thiện Thành, xã Hải Định 0,44 ha;

- Xây dựng Trường Tiểu học Vùng Càng (xã Hải Chánh cũ), xã Hải Phong 0,92 ha;

- Mở rộng Trường Mầm non Hải Vĩnh khu vực Lam Thủy, xã Hải Hưng 0,20 ha;

- Mở rộng Trường Mầm non Hải Xuân khu vực Trà Trì Phú, xã Hải Hưng 0,30 ha;

- Mở rộng Trường Mầm non Hải Thượng (điểm trường Đại An Khê) 0,18 ha;

- Mở rộng Trường THPT Hải Lăng 0,77 ha.

* Đồng thời, năm 2021 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có biến động giảm 1,41 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất khu công nghiệp 0,13 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,09 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,25 ha; đất giao thông 0,29 ha; đất năng lượng 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha, để thực hiện các công trình:

- Khu công nghiệp Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh 0,13 ha;

- Điểm thương, mại dịch vụ Trà Lộc, xã Hải Hưng 0,09 ha;

- Xây dựng trạm y tế xã Hải Dương 0,06 ha;

- Trung tâm văn hóa thể thao huyện tại thị trấn Diên Sanh 0,25 ha;

- Khu cảng biển Mỹ Thủy, xã Hải An 0,29 ha;

- Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị tại xã Hải Khê 0,07 ha;

- Đấu giá đất ở 0,38 ha (Hải Chánh 0,06 ha; Hải Định 0,07; Hải Khê 0,04 ha; Hải Quế 0,15 ha; Hải Sơn 0,06 ha);

- Đấu giá đất ở 0,08 ha tại thị trấn Diên Sanh;

- Nhà văn hóa Diên Trường, thị trấn Diên Sanh 0,06 ha.

1.2.8.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 33,84 ha so với năm 2020 là 28,96 ha tăng 4,88 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 6,36 ha do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,32 ha (Hải Hưng 0,15 ha; Hải Quy 0,30 ha; Hải Sơn 0,87 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,93 ha (Hải Hưng 0,88 ha; Hải Quế 0,02 ha; Hải Sơn 0,03 ha); đất rừng sản xuất 3,12 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha tại xã Hải Quế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất giao thông 0,01 ha tại xã Hải Hưng; đất thủy lợi 0,01 ha tại xã Hải Quy; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha tại xã Hải Sơn; đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha tại xã Hải Quế; đất chưa sử dụng 0,63 ha (Hải Hưng 0,14 ha; Hải Quế 0,47 ha; Hải Sơn 0,02 ha), để thực hiện các công trình:

- Sân văn hóa thể thao xã Hải Quy 0,31 ha;
- Sân thể dục thể thao trung tâm xã Hải Sơn 0,93 ha;
- Quy hoạch đất thể thao thôn Thuận Chánh An, Kinh Duy, Trà Trì Phú, Trà Lộc, Đội 2 Lam Thủy xã Hải Hưng 1,18 ha;
- Trung tâm thể dục thể thao xã Hải Quế 0,57 ha;
- Sân vận động trung tâm huyện (nằm trong khu liên hợp thể thao huyện) tại thị trấn Diên Sanh 3,12 ha;
- Trung tâm văn hóa thể thao huyện tại thị trấn Diên Sanh 0,25 ha.

* Đồng thời, năm 2021 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có biến động giảm 1,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất cụm công nghiệp 0,02 ha tại xã Hải Chánh;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,19 ha để xây dựng trạm y tế xã Hải Lâm;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,54 ha để xây dựng Trường Mầm non thôn Thượng Nguyên, xã Hải Lâm;
- Đất năng lượng 0,53 ha để xây dựng Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị tại xã Hải Khê;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha để xây dựng Nhà văn hóa xã Hải Quy.

1.2.8.5. Đất giao thông

Năm 2021 diện tích đất giao thông là 1.737,53 ha so với năm 2020 là 1.455,95 ha tăng 281,59 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 291,56 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 15,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 51,99 ha; đất trồng cây lâu năm 2,18 ha; đất rừng phòng hộ 105,96 ha; đất rừng sản xuất 60,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,50 ha; đất quốc phòng 0,94 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,22 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,46 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và

đào tạo 0,29 ha; đất thủy lợi 4,11 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,02 ha; đất chợ 0,68 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 3,11 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 5,85 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,40 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,03 ha; đất chưa sử dụng 28,11 ha, để thực hiện các công trình:

- Dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng Mỹ Thủy (giai đoạn 1) tại xã Hải An 133,70 ha;

- Trung tâm dịch vụ hậu cần và Logistics Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 71,77 ha (Hải An 11,77 ha; Hải Quế 60,0 ha);

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 29,17 ha (thị trấn Diên Sanh 16,58 ha; Hải Trường 12,59 ha);

- Tiểu dự án đường giao thông kết nối Cảng Cửa Việt với các xã phía Đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 21,0 ha (Hải An 7,0 ha; Hải Ba 7,0 ha; Hải Khê 7,0 ha);

- Xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông cụm công nghiệp (RD3, RD7, RD8, RD9) tại cụm công nghiệp Hải Chánh 2,37 ha;

- Đường Ngô Quyền và đoạn còn lại tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh 5,50 ha (Hải Hưng 2,75 ha; Hải Quy 2,75 ha);

- Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thị Tuyết (từ nút giao đường Hùng Vương đến khu đô thị đường Lê Thị Tuyết) tại thị trấn Diên Sanh 0,81 ha;

- Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền (đoạn từ cơ quan Huyện ủy đến đường tránh lũ) tại thị trấn Diên Sanh 1,96 ha;

- Cầu qua Sông Nhùng và đường 2 đầu cầu huyện Hải Lăng tại xã Hải Quy 0,50 ha;

- Nâng cấp các tuyến đường huyện: ĐH49a, ĐH49b, ĐH52 xây dựng huyện nông thôn mới 7,35 ha;

- Cầu Câu Nhi - Hải Tân; Đường Thượng Xá - Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang (ĐH.50a) 8,05 ha;

- Cơ sở hạ tầng thiết yếu thị trấn Diên Sanh (các tuyến đường giao thông trên địa bàn thị trấn Diên Sanh) 7,0 ha;

- Cơ sở hạ tầng thiết yếu Khu đô thị La Vang, xã Hải Phú 7,03 ha.

* Đồng thời, năm 2021 đất giao thông có biến động giảm 9,97 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất nông nghiệp khác 0,33 ha (Hải Ba 0,14 ha;

Hải Lâm 0,19 ha); đất khu công nghiệp 0,61 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất cụm công nghiệp 0,18 ha tại xã Hải Chánh; đất thương mại, dịch vụ 0,43 ha (thị trấn Diên Sanh 0,17 ha; Hải Dương 0,01 ha; Hải Khê 0,24 ha; Hải Quy 0,01 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,69 ha tại xã Hải Trường; đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha tại xã Hải Ba; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha (thị trấn Diên Sanh 0,18 ha; Hải Dương 0,02 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha tại xã Hải Hưng; đất thủy lợi 0,01 ha tại xã Hải Quế; đất năng lượng 6,07 ha tại xã Hải Khê; đất ở tại đô thị 0,34 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,07 ha (thị trấn Diên Sanh 1,06 ha; Hải Sơn 0,01 ha); đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha tại xã Hải Phú, để thực hiện các công trình:

- Khu chăn nuôi tập trung thôn Phương Hải và thôn Thống Nhất tại xã Hải Ba 0,14 ha;
- Xây dựng trang trại trồng cam xã Hải Lâm 0,19 ha;
- Khu công nghiệp Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh 0,61 ha;
- Trung tâm dịch vụ giải trí hồ Tả Vệ, thị trấn Diên Sanh 0,17 ha;
- Điểm dịch vụ thương mại thôn An Nhơn, xã Hải Dương 0,01 ha;
- Khu dịch vụ - du lịch biển Hải Khê 0,24 ha;
- Xây dựng Điểm thương mại, dịch vụ tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh thôn Quy Thiện, xã Hải Quy 0,01 ha;
- Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển, xã Hải Trường 0,69 ha;
- Xây dựng Trạm y tế xã Hải Ba 0,02 ha;
- Mở rộng Trường THPT Hải Lăng 0,18 ha;
- Mở rộng Trường Tiểu học và THCS Hải Dương 0,02 ha;
- Quy hoạch đất thể thao thôn Thuận Chánh An, Kinh Duy, Trà Trì Phú, Trà Lộc, Đội 2 Lam Thủy xã Hải Hưng 0,01 ha;
- Tuyến kênh nắn dòng và đường công vụ vào tuyến kênh nắn dòng thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 3 xã Hải Quế 0,01 ha;
- Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị tại xã Hải Khê 6,07 ha;
- Đấu giá đất ở tại thị trấn Diên Sanh 0,34 ha;
- Trung tâm hành chính huyện tại thị trấn Diên Sanh 1,06 ha;
- Xây dựng trụ sở UBND xã Hải Sơn 0,01 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng Đội 6, thôn Long Hưng xã Hải Phú 0,01 ha.

1.2.8.6. Đất thủy lợi

Năm 2021 diện tích đất thủy lợi là 733,83 ha so với năm 2020 là 706,88 ha tăng 26,95 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 58,40 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 9,66 ha (Hải Ba 2,34 ha; Hải Dương 2,30 ha; Hải Định 2,34 ha; Hải Hưng 1,34 ha; Hải Quế 1,34 ha); đất trồng cây hàng năm khác 20,50 ha (Hải Ba 3,50 ha; Hải Dương 4,50 ha; Hải Định 4,50 ha; Hải Hưng 4,50 ha; Hải Quế 3,50 ha); đất rừng phòng hộ 12,06 ha (Hải Dương 6,66 ha; Hải Khê 3,42 ha; Hải Quế 1,98 ha); đất rừng sản xuất 4,03 ha (Hải Dương 2,48 ha; Hải Khê 1,55 ha); đất giao thông 0,01 ha tại xã Hải Quế; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,44 ha tại xã Hải Khê; đất chưa sử dụng 11,70 ha (Hải Ba 2,34 ha; Hải Dương 2,34 ha; Hải Định 2,34 ha; Hải Hưng 2,34 ha; Hải Quế 2,34 ha), để thực hiện các công trình:

- Tiểu dự án hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành, huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng 41,86 ha (xã Hải Ba 8,18 ha; Hải Dương 9,14 ha; Hải Định 9,18 ha; Hải Hưng 8,18 ha; Hải Quế 7,18 ha);

- Tuyến kênh nắn dòng và đường công vụ vào tuyến kênh nắn dòng thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 16,54 ha (xã Hải Dương 9,14 ha; Hải Khê 5,41 ha; Hải Quế 1,99 ha);

* Đồng thời, năm 2021 đất thủy lợi có biến động giảm 31,45 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất khu công nghiệp 7,90 ha (thị trấn Diên Sanh 3,12 ha; Hải Trường 4,78 ha); đất thương mại, dịch vụ 0,52 ha tại xã Hải Khê; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,59 ha (Hải An 0,49 ha; Hải Trường 1,10 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha (Hải Định 0,02 ha; Hải Hưng 0,02 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha tại xã Hải Quy; đất giao thông 4,11 ha (thị trấn Diên Sanh 0,27 ha; Hải An 3,57 ha; Hải Quy 0,01 ha; Hải Trường 0,26 ha); đất năng lượng 17,12 ha tại xã Hải Khê; đất ở tại nông thôn 0,11 ha (Hải Ba 0,01 ha; Hải Định 0,03 ha; Hải Phong 0,04 ha; Hải Phú 0,03 ha); đất ở tại đô thị 0,05 ha tại thị trấn Diên Sanh, để thực hiện các công trình:

- Khu công nghiệp Quảng Trị: 7,90 ha (thị trấn Diên Sanh 3,12 ha; Hải Trường 4,78 ha);

- Khu dịch vụ - du lịch biển Hải Khê 0,52 ha;

- Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông Mỹ Thủy, xã Hải An 0,49 ha;

- Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển, xã Hải Trường 1,10 ha;
- Mở rộng Trường THCS và Tiểu học Thiện Thành, xã Hải Định 0,02 ha;
- Mở rộng Trường Mầm non Hải Vĩnh khu vực thôn Thi Ông và mở rộng Trường Mầm non Hải Xuân khu vực Trà Trì Phú, xã Hải Hưng 0,02 ha;
- Sân văn hóa thể thao xã Hải Quy 0,01 ha;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 0,53 ha (thị trấn Diên Sanh 0,27 ha; Hải Trường 0,26 ha);
- Đường giao thông và cầu qua sông Nhùng, xã Hải Quy 0,01 ha;
- Khu cảng biển Mỹ Thủy, xã Hải An 3,57 ha;
- Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị tại xã Hải Khê 17,12 ha;
- Đâu giá đất ở 0,16 ha (Hải Ba 0,01 ha; Hải Định 0,03 ha; Hải Phong 0,04 ha; Hải Phú 0,03 ha; thị trấn Diên Sanh 0,05 ha).

1.2.8.7. Đất năng lượng

Năm 2021 diện tích đất năng lượng là 497,65 ha so với năm 2020 là 94,36 ha tăng 403,29 ha, do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,60 ha (Hải Dương 0,15 ha; Hải Định 0,15 ha; Hải Phong 0,15 ha; Hải Quế 0,15 ha); đất trồng cây hàng năm khác 19,29 ha (thị trấn Diên Sanh 0,23 ha; Hải Hưng 0,10 ha; Hải Khê 18,67 ha; Hải Lâm 0,07 ha; Hải Quế 0,07 ha; Hải Trường 0,15 ha); đất rừng phòng hộ 116,27 ha (Hải Dương 43,44 ha; Hải Khê 44,67 ha; Hải Quế 28,16 ha); đất rừng sản xuất 180,94 ha (Hải Dương 66,58 ha; Hải Khê 114,36 ha); đất nuôi trồng thủy sản 9,76 ha (Hải Dương 5,11 ha; Hải Khê 4,65 ha); đất nông nghiệp khác 1,37 ha tại xã Hải Dương; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha tại xã Hải Khê; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,53 ha tại xã Hải Khê; đất giao thông 6,07 ha tại xã Hải Khê; đất thủy lợi 17,12 ha tại xã Hải Khê; đất ở tại nông thôn 3,64 ha tại xã Hải Khê; đất cơ sở tôn giáo 0,19 ha tại xã Hải Khê; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 27,2 ha tại xã Hải Khê; đất cơ sở tín ngưỡng 1,14 ha tại xã Hải Khê; đất chưa sử dụng 43,58 ha tại xã Hải Khê, để thực hiện các công trình:

- Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 402,0 ha (Hải Dương 116,50 ha; Hải Khê 257,34 ha; Hải Quế 28,14 ha);
- Trạm biến áp 110 kV Mỹ Thủy và đầu nối 0,88 ha (thị trấn Diên Sanh 0,13 ha; Hải Dương 0,15 ha; Hải Định 0,15 ha; Hải Phong 0,15 ha; Hải Quế 0,15 ha; Hải Trường 0,15 ha);

- Tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị 0,41 ha (thị trấn Diên Sanh 0,10 ha; Hải Hưng 0,10 ha; Hải Khê 0,07 ha; Hải Lâm 0,09 ha; Hải Quế 0,07 ha).

1.2.8.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Năm 2021 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,01 ha so với năm 2020 là 1,03 ha giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An.

1.2.8.9. Đất chợ

Năm 2021 diện tích đất chợ là 9,28 ha so với năm 2020 là 10,14 ha giảm 0,86 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông 0,68 ha để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy, xã Hải An;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,18 ha để xây dựng khu vui chơi giải trí thôn Mỹ Chánh tại xã Hải Chánh.

1.2.8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2021 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,64 ha so với năm 2020 không có sự biến động. Diện tích giữ nguyên hiện trạng 1,64 ha.

1.2.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 32,12 ha so với năm 2020 là 10,18 ha tăng 21,94 ha, cụ thể:

- Biến động tăng 22,04 ha do nhận từ đất rừng sản xuất sang để xây dựng bãi rác tập trung tại thị trấn Diên Sanh;
- Đồng thời, trong năm 2021 đất bãi thải, xử lý chất thải có biến động giảm 0,10 ha do chuyển sang đất giao thông để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy, xã Hải An.

1.2.10. Đất ở tại nông thôn

Năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn là 525,57 ha so với năm 2020 là 504,53 ha tăng 21,04 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 28,36 ha do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 7,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,90 ha; đất trồng cây lâu năm 1,63 ha; đất rừng phòng hộ 0,90 ha; đất rừng sản xuất 4,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,25 ha; đất quốc phòng 0,46 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,20 ha; đất phát triển hạ tầng 0,49 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,59 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha; đất chưa sử dụng 1,98 ha để thực hiện công trình:

- Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư 3,89 ha (Hải Ba 0,15 ha; Hải Chánh 0,07 ha; Hải Dương 0,12 ha; Hải Định 0,05 ha; Hải Hưng 0,07 ha; Hải Khê 0,08 ha; Hải Lâm 0,10 ha; Hải Phú 1,81 ha; Hải Quế 0,71 ha; Hải Quy 0,38 ha; Hải Sơn 0,03 ha; Hải Thượng 0,30 ha; Hải Trường 0,02 ha);

- Đất giá đất ở 24,47 ha (Hải Ba 2,67 ha; Hải Chánh 1,04 ha; Hải Dương 2,25 ha; Hải Định 2,25 ha; Hải Hưng 2,99 ha; Hải Khê 0,04 ha; Hải Lâm 2,52 ha; Hải Phong 2,67 ha; Hải Phú 2,26 ha; Hải Quế 1,03 ha; Hải Quy 1,09 ha; Hải Sơn 1,71 ha; Hải Thượng 1,95 ha);

* Đồng thời, năm 2021 đất ở tại nông thôn có biến động giảm 7,32 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất khu công nghiệp 0,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 6,75 ha để thực hiện công trình:

- Khu công nghiệp Quảng Trị tại xã Hải Trường 0,50 ha;

- Khu dịch vụ - du lịch biển Hải Khê 0,02 ha;

- Xây dựng Điểm thương mại, dịch vụ tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh thôn Quy Thiện, xã Hải Quy 0,03 ha;

- Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biền xã Hải Trường 0,02 ha;

- Khu cảng biển Mỹ Thủy xã Hải An 3,11 ha;

- Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị xã Hải Khê 3,64 ha.

1.2.11. Đất ở tại đô thị

Năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị là 93,74 ha so với năm 2020 là 86,04 ha tăng 7,70 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 8,59 ha do nhận từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 1,43 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất rừng phòng hộ 0,36 ha; đất rừng sản xuất 2,93 ha; đất nông nghiệp khác 0,38 ha; đất phát triển hạ tầng 0,49 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,83 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; đất chưa sử dụng 1,51 ha, để thực hiện các công trình trên địa bàn thị trấn Diên Sanh.

(Chi tiết Danh mục công trình xem Biểu 10/CH kèm theo Báo cáo)

* Đồng thời, năm 2021 đất ở tại đô thị có biến động giảm 0,89 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp 0,65 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất phát triển hạ tầng 0,20 ha để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha để xây dựng Trung tâm hành chính huyện tại thị trấn Diên Sanh.

1.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,63 ha so với năm 2020 là 15,38 ha tăng 11,25 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 12,31 ha do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,38 ha tại xã Hải Sơn; đất trồng cây hàng năm khác 0,42 ha (thị trấn Diên Sanh 0,39 ha; Hải Sơn 0,03 ha); đất trồng cây lâu năm 4,98 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất rừng sản xuất 5,14 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha tại xã Hải Sơn; đất phát triển hạ tầng 1,07 ha (thị trấn Diên Sanh 1,06 ha; Hải Sơn 0,01 ha); đất ở tại đô thị 0,04 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,07 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất chưa sử dụng 0,19 ha tại thị trấn Diên Sanh, để thực hiện công trình:

- Đội quản lý thị trường huyện tại thị trấn Diên Sanh 0,15 ha;
- Trung tâm hành chính huyện tại thị trấn Diên Sanh 11,72 ha;
- Xây dựng trụ sở UBND xã Hải Sơn 0,44 ha.

* Đồng thời, năm 2021 đất xây dựng trụ sở cơ quan có biến động giảm 1,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại, dịch vụ 0,78 ha do chuyển mục đích để thực hiện đấu giá các công trình tại thị trấn Hải Lăng:

- + Trụ sở Công ty cổ phần TM-DV Quảng Trị 0,09 ha;
- + Trụ sở Phòng Văn hóa Thông tin huyện Hải Lăng 0,08 ha;
- + Trụ sở Trung tâm phát triển CCN&KC huyện Hải Lăng 0,10 ha;
- + Trụ sở Ủy ban MTTQVN huyện Hải Lăng 0,18 ha;
- + Trụ sở Phòng Tư pháp huyện 0,13 ha;
- + Trụ sở Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội 0,10 ha;
- + Trụ sở HĐND huyện 0,10 ha.

- Đất phát triển hạ tầng 0,10 ha để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An;

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,18 ha để xây dựng Nhà văn hóa Khóm 1 tại thị trấn Diên Sanh.

1.2.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2021 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không có sự biến động. Diện tích giữ nguyên hiện trạng 0,03 ha.

1.2.14. Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2021 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 36,65 ha so với năm 2020 là 36,91 ha giảm 0,26 ha, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng để thực hiện các công trình:

- Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An 0,07 ha;
- Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị tại xã Hải Khê 0,19 ha.

1.2.15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Năm 2021 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 1.028,06 ha so với năm 2020 là 1.057,13 ha giảm 29,07 ha, cụ thể:

* Biến động giảm 30,36 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 2,69 ha để xây dựng Khu chăn nuôi tập trung thôn Phương Hải và Thống Nhất tại xã Hải Ba;
- Đất khu công nghiệp 9,84 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị (thị trấn Diên Sanh 0,12 ha; Hải Trường 9,72 ha);
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,32 ha để xây dựng Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển tại xã Hải Trường;
- Đất phát triển hạ tầng 9,02 ha để thực hiện các công trình sau:
 - + Mở rộng Trường THCS Hải Quy 0,01 ha;
 - + Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 0,80 ha (thị trấn Diên Sanh 0,02 ha; Hải Trường 0,78 ha);
 - + Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An 5,01 ha;
 - + Đường giao thông và cầu qua sông Nhùng 0,04 ha tại xã Hải Quy;
 - + Tuyến kênh nắn dòng và đường công vụ vào tuyến kênh nắn dòng thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 2 tại xã Hải Khê 0,44 ha;
 - + Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị, xã Hải Khê 2,72 ha.
- Đầu giá đất ở 1,42 ha (Hải Dương 0,59 ha; thị trấn Diên Sanh 0,83 ha);
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha để xây dựng Trung tâm hành chính huyện tại thị trấn Diên Sanh.

* Đồng thời, năm 2021 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có biến động tăng 1,29 ha do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,54 ha; đất trồng cây hàng

năm khác 0,55 ha; đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha; đất chưa sử dụng 0,14 ha để mở rộng nghĩa địa tại các thôn Trà Trì Phú, Trà Lộc, Lam Thủy và Thi Ông tại xã Hải Hưng.

1.2.16. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 73,93 ha so với năm 2020 là 0,13 ha tăng 73,80 ha, do nhận từ đất rừng sản xuất sang để thực hiện công trình:

- Thăm dò, khai thác mỏ đá tại xã Hải Sơn 48,60 ha;
- Thăm dò, khai thác mỏ đất tại xã Hải Trường 25,20 ha.

1.2.17. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2021 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 15,73 ha so với năm 2020 là 14,74 ha tăng 0,99 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 1,23 ha do nhận từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,43 ha (Hải Định 0,24 ha; Hải Phú 0,08 ha; Hải Quế 0,11 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha tại xã Hải Phú; đất phát triển hạ tầng 0,27 ha (thị trấn Diên Sanh 0,06 ha; Hải Phú 0,01 ha; Hải Quy 0,20 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha tại xã Hải Phú; đất chưa sử dụng 0,21 ha (Hải Định 0,18 ha; Hải Phú 0,02 ha; Hải Quế 0,01 ha, để thực hiện các công trình:

- Nhà văn hóa Khóm 1, thị trấn Diên Sanh 0,18 ha;
- Nhà văn hóa Diên Trường thị trấn Diên Sanh 0,06 ha;
- Nhà văn hóa thôn Phước Điền, xã Hải Định 0,42 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng Đội 6, thôn Long Hưng xã Hải Phú 0,17 ha;
- Nhà tránh lũ Đội 1, thôn Long Hưng xã Hải Phú 0,08 ha;
- Điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Hội Yên xã Hải Quế 0,12 ha;
- Xây dựng Nhà văn hóa xã Hải Quy 0,20 ha.

* Đồng thời, năm 2021 đất sinh hoạt cộng đồng có biến động giảm 0,24 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại, dịch vụ 0,07 ha để xây dựng Trung tâm dịch vụ giải trí hồ Tả Vệ khóm 8 tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất phát triển hạ tầng 0,01 ha tại xã Hải An để xây dựng Khu cảng biển Mỹ Thủy;
- Đất ở tại nông thôn 0,16 ha để đầu tư đất ở (Hải Chánh 0,02 ha; Hải Phong 0,14 ha).

1.2.18. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 17,50 ha so với năm 2020 là 1,47 ha tăng 16,03 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 16,18 ha do nhận từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 6,0 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất rừng sản xuất 10,0 ha tại thị trấn Diên Sanh; đất phát triển hạ tầng 0,18 ha tại xã Hải Chánh, để thực hiện công trình:

- Khu công viên hồ Chè Thượng, thị trấn Diên Sanh 16,0 ha;
- Xây dựng khu vui chơi giải trí thôn Mỹ Chánh, xã Hải Chánh 0,18 ha.

* Đồng thời, năm 2021 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có biến động giảm 0,15 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị để đấu giá đất ở tại thị trấn Diên Sanh.

1.2.19. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2021 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 121,15 ha so với năm 2020 là 123,82 ha giảm 2,67 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp 1,13 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất phát triển hạ tầng 1,54 ha để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 0,07 ha (thị trấn Diên Sanh 0,03 ha; Hải Trường 0,04 ha); Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An 0,33 ha; Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị tại xã Hải Khê 1,14 ha.

1.2.20. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 806,97 ha so với năm 2020 là 815,38 ha giảm 8,41 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp 5,76 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị (thị trấn Diên Sanh 2,12 ha; Hải Lâm 0,67 ha; Hải Trường 2,97 ha);
- Đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha để xây dựng Khu dịch vụ và sản xuất rượu gạo Kim Long Giao tại xã Hải Dương;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,50 ha để thăm dò, khai thác cát, sỏi SN2, SN3 Thượng Nguyên, xã Hải Lâm;
- Đất phát triển hạ tầng 0,04 ha để xây dựng công trình:
 - + Sân thể dục thể thao trung tâm xã Hải Sơn 0,01 ha;
 - + Đường giao thông và cầu qua sông Nhùng xã Hải Quy 0,03 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,01 ha để đấu giá đất ở tại thị trấn Diên Sanh.

1.2.21. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 344,05 ha so với năm 2020 là 354,98 ha giảm 10,93 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 9,62 ha để xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp tại xã Hải Hưng;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,0 ha để thăm dò, khai thác mỏ than bùn tại thị trấn Diên Sanh;
- Đất phát triển hạ tầng 0,05 ha để xây dựng Trung tâm thể dục thể thao tại xã Hải Quế;
- Đất ở tại nông thôn 0,20 ha để đầu tư đất ở tại xã Hải Sơn;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,04 ha để mở rộng nghĩa địa các thôn Trà Trì Phú, Trà Lộc, Lam Thủy và Thi Ông tại xã Hải Hưng;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha để xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng Đội 6, thôn Long Hưng, xã Hải Phú.

1.2.22. Đất phi nông nghiệp còn lại

Năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp còn lại 3,84 ha so với năm 2020 là 3,80 ha tăng 0,04 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác sang để xây dựng trạm quan trắc tự động (thị trấn Diên Sanh 0,02 ha; Hải Dương 0,02 ha).

1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 1.149,93 ha so với năm 2020 là 1.271,49 ha giảm 121,56 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm 0,12 ha tại thôn Thi Ông và Thuận Chánh An, xã Hải Hưng;
- Đất nông nghiệp khác 2,44 ha để xây dựng Khu chăn nuôi tập trung thôn Phương Hải và Thống Nhất tại xã Hải Ba;
- Đất an ninh 0,15 ha để xây dựng trụ sở Công an thị trấn Diên Sanh;
- Đất khu công nghiệp 2,34 ha để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị (thị trấn Diên Sanh 0,25 ha; Hải Trường 2,09 ha);
- Đất thương mại, dịch vụ 27,54 ha để xây dựng công trình:
 - + Trung tâm dịch vụ giải trí hồ Tả Vệ tại thị trấn Diên Sanh 0,01 ha;
 - + Khu dịch vụ - du lịch biển Hải Khê 27,53 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,46 ha để xây dựng Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển tại xã Hải Trường;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,14 ha để thăm dò, khai thác mỏ than bùn tại thị trấn Diên Sanh;

- Đất phát triển hạ tầng 84,34 ha để thực hiện công trình:

+ Xây dựng trạm y tế thị trấn Diên Sanh 0,17 ha;

+ Mở rộng Trường Mầm non Hải Thọ 0,04 ha;

+ Mở rộng Trường Tiểu học và THCS Hải Dương 0,02 ha;

+ Mở rộng Trường THCS Hải Quy 0,09 ha;

+ Sân thể thao các thôn Thuận Chánh An, Kinh Duy, Trà Trì Phú, Trà Lộc và Đội 2 Lam Thủy tại xã Hải Hưng 0,14 ha;

+ Trung tâm thể dục thể thao xã Hải Quế 0,47 ha;

+ Sân thể dục thể thao trung tâm xã Hải Sơn 0,02 ha;

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị 0,36 ha (thị trấn Diên Sanh 0,04 ha; Hải Trường 0,32 ha);

+ Khu cảng biển Mỹ Thủy tại xã Hải An 22,45 ha;

+ Tiểu dự án đường giao thông kết nối Cảng Cửa Việt với các xã phía Đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị 3,80 ha (Hải An 1,0 ha; Hải Ba 1,50 ha; Hải Khê 1,30 ha);

+ Nâng cấp đường Thượng Xá - Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức - Lam Thủy 0,40 ha (Hải Hưng 0,20 ha; Hải Thượng 0,20 ha);

+ Cơ sở hạ tầng thiết yếu Khu đô thị La Vang, Hải Phú 0,50 ha;

+ Đường ĐH49a, ĐH49b tại xã Hải Quy 0,10 ha;

+ Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thị Tuyết tại thị trấn Diên Sanh 0,50 ha;

+ Tiểu dự án hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành, huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng 11,70 ha (Hải Ba 2,34 ha; Hải Dương 2,34 ha; Hải Định 2,34 ha; Hải Hưng 2,34 ha; Hải Quế 2,34 ha);

+ Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị, xã Hải Khê 43,58 ha.

- Đất ở tại nông thôn 1,98 ha (Hải Ba 0,11 ha; Hải Chánh 0,07 ha; Hải Dương 0,04 ha; Hải Định 0,12 ha; Hải Phong 0,38 ha; Hải Phú 0,87 ha; Hải Quế 0,39 ha);

- Đất ở tại đô thị tại thị trấn Diên Sanh 1,51 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha để xây dựng công trình:

+ Đội quản lý thị trường huyện tại thị trấn Diên Sanh 0,15 ha;

+ Trung tâm hành chính huyện tại thị trấn Diên Sanh 0,04 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,14 ha để mở rộng nghĩa địa thôn Trà Trì Phú, Trà Lộc, Lam Thủy và Thi Ông tại xã Hải Hưng;

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha để xây dựng công trình:

+ Điểm văn hóa thôn Phước Điền, xã Hải Định 0,18 ha;

+ Nhà sinh hoạt cộng đồng Đội 6, thôn Long Hưng, xã Hải Phú 0,02 ha;

+ Điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Hội Yên, xã Hải Quế 0,01 ha.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất các công trình, dự án trên địa bàn huyện, trong năm 2021 cần chuyển 1.342,16 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Chuyển sang đất an ninh 0,10 ha;

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 452,34 ha;

- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 9,99 ha;

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 30,32 ha;

- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 44,56 ha;

- Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 20,14 ha;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 631,41 ha (đất xây dựng cơ sở y tế 0,43 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,23 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 5,40 ha; đất giao thông 246,87 ha; đất thủy lợi 46,25 ha; đất năng lượng 328,23 ha);

- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 22,04 ha;

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 23,22 ha;

- Chuyển sang đất ở tại đô thị 5,60 ha;

- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,94 ha;

- Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 1,11 ha;

- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 73,80 ha;

- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,55 ha;

- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 16,0 ha;

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp còn lại 0,04 ha.

2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong năm 2021, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 107,96 ha, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 3,48 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,11 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,66 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác 5,80 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 6,05 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 10,59 ha (chuyển sang đất nông nghiệp khác).
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 68,63 ha (chuyển sang đất nông nghiệp khác);
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,64 ha.

2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Trong năm 2021, kế hoạch chuyển mục đích từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 4,64 ha, cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng 0,46 ha;
- Đất thương, mại dịch vụ 0,06 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,20 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,98 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,46 ha; đất giao thông 0,34 ha; đất thủy lợi 0,16 ha);
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 1,42 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch là 1.342,16 ha, gồm các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 64,88 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 237,09 ha;

- Đất trồng cây lâu năm 11,27 ha;
- Đất rừng phòng hộ 242,34 ha;
- Đất rừng sản xuất 752,77 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 32,06 ha;
- Đất nông nghiệp khác 1,75 ha;
- Đất quốc phòng 1,58 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 0,28 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,86 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 44,88 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,41 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,48 ha; đất giao thông 9,64 ha; đất thủy lợi 31,45 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,02 ha; đất chợ 0,86 ha);
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn 7,32 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,89 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,06 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,26 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 27,67 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 2,67 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,41 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,31 ha.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Kế hoạch năm 2021 đưa 121,56 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Đất trồng cây lâu năm 0,12 ha;
- Đất nông nghiệp khác 2,44 ha;
- Đất an ninh 0,15 ha;
- Đất khu công nghiệp 2,34 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 27,54 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,46 ha;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng 0,14 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 84,34 ha (đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,63 ha; đất giao thông 28,11 ha; đất thủy lợi 11,70 ha; đất năng lượng 43,58 ha);
- Đất ở tại nông thôn 1,98 ha;
- Đất ở tại đô thị 1,51 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,14 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch chi tiết xem Biểu 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh.

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Căn cứ để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

- Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc quy định đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; diện tích tối thiểu của thửa đất được tách thửa và các trường hợp không được tách thửa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

6.2.1. Phương pháp tính

a. Các khoản thu:

Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Thu tiền giao đất ở tại đô thị khu vực thị trấn Diên Sanh tính bình quân 1.190.000 đồng/m².

- Thu tiền giao đất ở tại nông thôn khu vực các xã tính bình quân 720.000 đồng/m².

- Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở (tính bằng 50% x (tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở - tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông

ngiệp), tính bình quân: Khu vực đô thị 585.000 đồng/m²; khu vực nông thôn 350.000 đồng/m².

- Thu tiền cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; thương mại, dịch vụ (Đơn giá thuê đất 01 năm tính bằng 0,85% giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành), tính bình quân: Khu vực đô thị 10.115 đồng/m²; khu vực nông thôn 6.120 đồng/m².

b. Các khoản chi:

Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi bồi thường thu hồi đất, tái định cư.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác tính bình quân 20.130 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tính bình quân 20.350 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất 4.950 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 13.640 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn 720.000 đ/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị 1.190.000 đ/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; thương mại, dịch vụ (tính bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng): Khu vực đô thị 833.000 đồng/m²; khu vực nông thôn 504.000 đồng/m².

6.2.2. Kết quả tính toán và cân đối thu, chi liên quan đến đất đai

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá bình quân (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			802.847
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	42,57	1.190.000	506.583
2	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn	31,38	720.000	225.936
3	Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở			16.341
	- Đất ở tại đô thị	0,43	585.000	2.516
	- Đất ở tại nông thôn	3,95	350.000	13.825
5	Thu tiền cho thuê đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; TM-DV; Khu công nghiệp; cụm công nghiệp			53.987
	- Khu vực đô thị	273,16	10.115	27.630
	- Khu vực nông thôn	430,67	6.120	26.357
II	Các khoản chi			180.335
1	Bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	64,88	20.130	13.060
2	Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	238,84	20.130	48.078
3	Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	11,27	20.350	2.293

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá bình quân (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
4	Bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	752,77	4.950	37.262
5	Bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	32,06	13.640	4.373
6	Bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	7,32	720.000	52.717
7	Bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	0,89	1.190.000	10.591
8	Bồi thường khi thu hồi đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			11.960
	- Khu vực đô thị	0,37	833.000	3.082
	- Khu vực nông thôn	1,76	504.000	8.878
III	Cân đối thu chi (I - II)			622.511

Trên đây chỉ là khái toán thu chi dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng công trình, dự án cụ thể.

Phần V**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN****I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc, dễ sạt lở vào mùa mưa.

- Kiên quyết di dời toàn bộ cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khuyến khích trồng rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp huyện, thị trấn xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu, cụm công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt.

- Đối với khu vực khai thác khoáng sản cần phải san lấp, hoàn thổ sau khai thác, có phương án tẩy rửa độc hại chống ô nhiễm môi trường.

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp...

- Kiên quyết thu hồi đất đối với những công trình, dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, cho thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật cao từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo và liên kết đào tạo.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Có chính sách, hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành.

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương và tuyển dụng họ vào làm việc trong các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân.

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là hệ thống giao thông, thuỷ lợi ... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.
- Nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.
- Cũng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

2.4. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Thực hiện công bố công khai phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.
- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho các xã, thị trấn để các địa phương thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của địa phương mình, nhằm đảm bảo đồng bộ trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; khuyến khích nhà đầu tư tự thỏa thuận bồi thường khi thực hiện dự án với người sử dụng đất nhưng phải tuân thủ quy định pháp luật.

2.5. Tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất

- Trình tự, nội dung các bước trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện tuân thủ theo đúng

hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được xây dựng dựa trên sơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, nhu cầu sử dụng đất của các ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của địa phương.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn của huyện.

- Chỉ tiêu các loại đất trong phương án quy hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong giai đoạn kế hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã và các ngành trên địa bàn huyện.

- Đất chưa sử dụng được đưa vào khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**I. KẾT LUẬN**

- Quy hoạch sử dụng đất có tầm quan trọng mang tính chiến lược, cần phải thực hiện liên tục, thường xuyên, để hình thành các chế định nhằm tạo điều kiện đưa đất đai vào sử dụng bền vững mang lại lợi ích cao nhất, xác lập sự ổn định về mặt pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được xây dựng dựa trên sơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện tại, tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua và tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030.

- Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời, là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Phân phối đất đai phù hợp với khả năng quỹ đất của huyện, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, xã hội trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

- Đáp ứng yêu cầu bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường, thể hiện ở việc đưa nhanh quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội. Bố trí lại cơ cấu đất trong nông nghiệp và các loại đất khác theo hướng sử dụng khoa học, hợp lý, tiết kiệm và bền vững, phù hợp với điều kiện đất đai của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua, Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị sớm thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hải Lăng để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án quy hoạch sử dụng đất, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đề thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hòa nhập với tiến trình phát triển của tỉnh, của cả nước, đề nghị UBND tỉnh, các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU